

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

ĐỖ THỊ THÚY NGÀ

**CÁC QUY ĐỊNH
CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ DỊCH VỤ
INTERNET TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2012

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

ĐỖ THỊ THÚY NGÀ

CÁC QUY ĐỊNH
CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ DỊCH VỤ
INTERNET TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Chuyên ngành : Luật quốc tế

Mã số : 60 38 60

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: TS. Bùi Xuân Nhựt

HÀ NỘI - 2012

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Đỗ Thị Thúy Nga

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bì

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các từ viết tắt

Danh mục các bảng

MỞ ĐẦU 1

**Chương 1: GIỚI THIỆU VỀ INTERNET SỰ CẦN THIẾT ĐỔI MỚI
CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT DỊCH VỤ INTERNET** 8

1.1 .	Tổng quan chung về Internet	8
1.1.1.	Khái quát chung về Internet	8
1.1.1.1.	Khái niệm Internet	8
1.1.1.2.	Phân loại các nhóm dịch vụ Internet	10
1.1.1.3.	Các chủ thể tham gia cung cấp dịch vụ Internet	11
1.1.2.	Đặc điểm của dịch vụ Internet	14
1.1.2.1.	Lợi ích và hạn chế đối với Internet	14
1.1.2.2.	Những yêu cầu đặt ra đối với dịch vụ Internet	16
1.1.2.3.	Một số chỉ tiêu liên quan khi đánh giá, thống kê mức độ phát triển Internet	18
1.1.3.	Lịch sử hình thành và phát triển Internet ở Việt Nam	20
1.2.	Những nhân tố ảnh hưởng đến chính sách và pháp luật dịch vụ Internet	22
1.2.1.	Nhân tố thuộc môi trường quốc tế	23
1.2.2.	Nhân tố thuộc môi trường trong nước	23
1.2.3.	Nhân tố thuộc môi trường doanh nghiệp	24

1.2.4.	Nhân tố quản lý nhà nước	26
1.3.	Sự cần thiết phải đổi mới chính sách và pháp luật về dịch vụ Internet	28
1.3.1.	Mối quan hệ giữa pháp luật và Internet	28
1.3.2.	Sự cần thiết phải xây dựng, đổi mới chính sách và pháp luật về dịch vụ Internet	29
	Chương 2: HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN ĐIỀU CHỈNH INTERNET	32
2.1.	Hệ thống văn bản về Internet	32
2.1.1.	Đặc điểm sự hình thành và phát triển hệ thống văn bản điều chỉnh Internet	32
2.1.2.	Hệ thống văn bản quốc tế điều chỉnh Internet	34
2.1.3.	Hệ thống văn bản điều chỉnh Internet của Việt Nam	36
2.2.	Đánh giá chung hệ thống văn bản điều chỉnh Internet của Việt Nam	40
2.2.1.	Đối với nhu cầu khách quan	40
2.2.2.	Đối với yêu cầu quản lý kinh tế và xã hội	42
2.2.3.	Đối với sự phát triển của cộng đồng mạng toàn cầu	43
2.2.4.	Đối với yêu cầu của các nước trong cộng đồng quốc tế	45
	Chương 3: THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN INTERNET VIỆT NAM THEO XU HƯỚNG HỘI NHẬP QUỐC TẾ	51
3.1.	Văn bản hiện đang điều chỉnh Internet của Việt Nam	51
3.1.1.	Những mặt tích cực	51
3.1.1.1.	Những nhân tố cho sự ra đời Nghị định 97/2008/NĐ-CP	51
3.1.1.2.	Nguyên tắc xây dựng Nghị định	53
3.1.1.3.	Những nội dung, sửa đổi quan trọng của Nghị định	53
3.1.1.4.	Những nội dung cơ bản của Nghị	58

3.1.2.	Những mặt còn hạn chế	69
3.1.3.	Một số giải pháp của Việt Nam	79
3.2.	Việc áp dụng một số qui định quản lý Internet của Trung Quốc, Mỹ tại Việt Nam	82
3.2.1.	Trung Quốc	83
3.2.2.	Hoa Kỳ (USA)	84
3.3.	Định hướng phát triển Internet Việt Nam theo xu hướng hội nhập quốc tế	87
3.3.1.	Chính sách của nhà nước	88
3.3.1.1.	Mục tiêu giai đoạn 2001 - 2005	88
3.3.1.2.	Mục tiêu giai đoạn 2006-2010	88
3.3.1.3.	Mục tiêu giai đoạn 2010-2015 và định hướng đến 2020	90
3.3.2.	Thuận lợi, khó khăn và thách thức	93
3.3.2.1.	Thuận lợi	93
3.3.2.2.	Thách thức	94
3.3.2.3.	Khó khăn	95
3.3.3.	Định hướng và giải pháp để phát triển Internet Việt Nam theo xu hướng hội nhập quốc tế	96
3.3.3.1.	Về công nghệ, dịch vụ	96
3.3.3.2.	Về tài nguyên Internet	96
3.3.3.3.	Về ứng dụng và nội dung thông tin	96
3.3.3.4.	Về an toàn, an ninh	97
3.3.3.5.	Về tổ chức và công tác thực thi	98
3.3.4.	Hội nhập quốc tế về Internet	101
	KẾT LUẬN	105
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	108

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADSL (Asymmetric Digital Subscriber Line)	Đường dây thuê bao số bất đối xứng
BCC (Business Cooperation Contract)	Hợp đồng hợp tác kinh doanh hình thức đầu tư
BTA (Bilateral Trade Agreement)	Hiệp định thương mại song phương
ESRB, PEGI	Các tổ chức độc lập và phi lợi nhuận chuyên phân loại các sản phẩm phần mềm giải trí và game của Mỹ
HRW (Human Rights Watch - HRW)	Hội đồng nhân quyền của Liên hợp quốc
IPV6 (Internet Protocol version 6)	Một giao thức để xác định địa chỉ một máy trên Internet
ISO/IEC27002	Qui chuẩn kỹ thuật về an toàn hệ thống thông tin do Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế phụ trách xây dựng
ITU (International Telecommunication Union)	Tổ chức viễn thông quốc tế thuộc Liên hiệp quốc
OECD (Organization for Economic Cooperation and Development)	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
UNCITRAL	Ủy ban pháp luật Thương mại Quốc tế của Liên hợp quốc
UNESCO (United Nations Educational Scientific and Cultural Organization)	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc
UPR (Universal Periodic Report)	Cơ chế kiểm điểm định kỳ của Tổ chức HRW
VNCERT	Trung tâm ứng cứu khẩn cấp máy tính quốc gia Việt Nam
WB (Word Bank)	Ngân hàng thế giới
WIFI (Wireless Fidelity)	Hệ thống mạng không dây sử dụng sóng vô tuyến
WIPO (World Intellectual Property Organization)	Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới
WTO (World Trade Organization)	Tổ chức Thương mại Thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
1.1	Tốc độ và chi phí truyền gửi	14

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Công nghệ thông tin và truyền thông phát triển nhanh đã và đang tác động mạnh tới hiệu quả của nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế phát triển trên cơ sở công nghệ và tri thức. Nền kinh tế tri thức này mang lại giá trị cao cho con người, mang lại sức khỏe, đời sống văn minh và sự tinh tế... Điều này được khẳng định thông qua các giá trị của Internet - con đẻ của công nghệ thông tin và truyền thông.

Internet là hệ thống thông tin toàn cầu có thể được truy nhập công cộng gồm các mạng máy tính được liên kết với nhau giữa các chính phủ, tổ chức chính trị, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học, người dùng cá nhân...trên toàn cầu gọi là mạng Internet (network). Trên Internet một khối lượng thông tin và dịch vụ khổng lồ được cung cấp. Mạng Internet mang lại rất nhiều tiện ích hữu dụng cho người sử dụng, một trong các tiện ích phổ thông của Internet là hệ thống thư điện tử (email), trò chuyện trực tuyến (chat), máy truy tìm dữ liệu (search engine), các dịch vụ thương mại điện tử và chuyển ngân, các dịch vụ về y tế, giáo dục như chữa bệnh từ xa hoặc tổ chức các lớp học ảo, lĩnh vực giải trí như trò chơi trực tuyến, hay báo mạng...có thể thấy các tiện ích này không chỉ được áp dụng và có ảnh hưởng trong lĩnh vực kinh tế mà bao trùm cả xã hội.

Ngày 19/11/1997, dịch vụ Internet mới xuất hiện ở Việt Nam. Từ đó cho đến nay, dịch vụ Internet không chỉ có mặt ở các đô thị, mà đã lan tỏa rộng khắp 63 tỉnh, thành phố, từ những khu dân cư đông đúc đến các bản làng xa xôi. Qua đó có thể thấy, từ cả hai phía Chính phủ và người dân Việt Nam đều rất nhanh nhạy tiếp cận, sử dụng Internet làm công cụ giao tiếp, công cụ hoạt động trong lao động, sản xuất. Nhờ vậy Việt Nam không

những phát triển về kinh tế mà còn có tốc độ phát triển Internet ở mức cao trong khu vực biểu thị bằng quy mô số thuê bao Internet.

Tuy nhiên song hành cùng với các lợi ích của Internet mang lại, ở các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam cũng đã xuất hiện ngày càng nhiều biểu hiện lợi dụng Internet để thực hiện các hoạt động tiêu cực, không phù hợp với đạo lý, nhân phẩm, văn hóa truyền thống và nền văn minh hiện đại. Cụ thể tại Việt Nam, qua số liệu kiểm tra:

Tháng 7-2009, cơ quan chức năng đã thanh, kiểm tra 895 đại lý Internet trên toàn quốc, trong đó xử lý vi phạm hành chính 205 đại lý, 58 đại lý bị xử phạt vi phạm hành chính gần 80 triệu đồng, tịch thu gần 20 bộ CPU máy vi tính. Những vi phạm của các đại lý Internet chủ yếu là để khách hàng sử dụng dịch vụ quá giờ quy định, để khách hàng truy cập vào các website đồi trụy, lưu trữ phim ảnh đồi trụy trong máy tính. Ngoài ra, nhiều cơ sở kinh doanh không ký hợp đồng đại lý Internet với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, không niêm yết nội quy sử dụng, không đảm bảo công tác an ninh, an toàn phòng cháy chữa cháy. Toàn quốc hiện có 18 doanh nghiệp chuyên kinh doanh trong lĩnh vực trò chơi trực tuyến (games online), trong đó, Hà Nội có 5 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cung cấp trên thị trường khoảng 72 trò chơi trực tuyến được Bộ Thông tin và truyền thông cấp phép. Đồng thời, hàng trăm game từ các máy chủ nước ngoài, đĩa lậu mà hầu hết là games bạo lực. Trong số, 72 games online được phép lưu hành, chỉ có 1 games "Thuận Thiên Kiếm" là do Việt Nam sản xuất, còn lại chủ yếu của Trung Quốc và Hàn Quốc [29].

Trước tình hình trên, cũng như bất kỳ quốc gia nào khác, Chính phủ Việt Nam phải có trách nhiệm quản lý công cụ thông tin hiện đại này. Đây là quyền và là trách nhiệm của chính phủ của mỗi quốc gia trong thế giới hiện

đại, vì cuộc sống văn minh, lành mạnh không chỉ của công dân nước mình, mà còn vì sự an toàn của công dân toàn cầu.

Một trong các công cụ quản lý hữu hiệu của Chính phủ là chính sách quản lý Internet được thể hiện bằng các qui định tại hệ thống các văn bản pháp qui của Nhà nước. Nhà nước sử dụng công cụ này có mục đích không phải là để ngăn cấm Internet, mà là để tăng cường sử dụng nó một cách hữu hiệu, mục tiêu là vừa đáp ứng yêu cầu thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông Internet, vừa đáp ứng nhu cầu quản lý nội dung thông tin trên Internet, đồng thời đảm bảo quyền được thông tin của người dân và nhu cầu phòng chống những thông tin độc hại, ảnh hưởng xấu đến đời sống tinh thần, thuần phong và mỹ tục, trật tự, an toàn xã hội, đặc biệt là bảo vệ giới trẻ.

Cho đến nay các cơ quan chức năng đã xây dựng được hệ thống văn bản pháp luật tương đối đầy đủ để quản lý dịch vụ Internet. Song hệ thống văn bản này đã phản ánh đúng, phù hợp với thực tế khách quan hay đã tích hợp được các giải pháp quản lý vừa mang tính lâu dài, vừa mang tính tình thế để đi vào thực thi và trở thành một công cụ quản lý hữu hiệu trong xã hội và nền kinh tế "mở" như hiện nay thì còn phải nghiên cứu và xem xét.

Chính vì vậy, tôi có ý tưởng nghiên cứu và thực hiện đề tài "***Các qui định của pháp luật Việt Nam về dịch vụ Internet trong thời kỳ hội nhập quốc tế***" và đó cũng là vấn đề vừa cơ bản, không những về lý luận, mà còn là đòi hỏi của thực tiễn hiện nay.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Như ta đã biết xã hội ngày nay là kết quả của một quá trình phát triển đi lên được hỗ trợ bởi những thành tựu của Khoa học kỹ thuật. Kết quả đó có thể nhìn thấy rõ ở ngành Công nghệ Thông tin mà mạng Internet là điển hình.

Đến nay, máy vi tính có kết nối mạng toàn cầu đã trở thành phương tiện không thể thiếu trong cuộc sống. Đặc biệt, nó đã làm thay đổi hoàn toàn cách thức giao tiếp xã hội và quản lý xã hội và cũng làm nảy sinh những vấn

đề mới như: tiện ích, tác hại, các hình thức thể hiện, các trạng thái,...là những vấn đề nóng bỏng hiện nay, đặt ra những thách thức cho các nhà quản lý. Vì vậy, dịch vụ Internet (hay mạng xã hội ảo) đã được nhiều tác giả là những người quản lý, các nhà chính sách, thậm chí là khách hàng (người đang sử dụng các tiện ích từ Internet mang lại) đề cập đến trên mọi phương tiện báo chí.... về các góc cạnh, vấn đề thuộc lĩnh vực này từ góc độ quản lý đến thực thi; phân tích mặt tốt, mặt xấu; đưa giải pháp v.v...

Trong phương diện luật học, một số góc cạnh của lĩnh vực này được đề cập đến, phản ánh thông qua các bài viết tại các chương VI, X, XI, XII về giao dịch thương mại quốc tế, mua bán công nghệ, bản quyền.... tại sách Luật thương mại quốc tế thuộc bộ môn Luật Quốc tế. Tuy nhiên, các công trình, bài viết trên các tác giả chỉ mới đề cập một cách khái quát, chung chung có động chạm đến một vài khía cạnh, vấn đề đơn lẻ về Internet. Tóm lại, trong lĩnh vực luật học thì mới chỉ có bài viết đề cập một cách khái quát hoặc đơn lẻ về Internet chưa có một công trình, bài viết nào nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện về lĩnh vực này.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích:

- Phân tích và làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn, những điểm mạnh và yếu của hệ thống văn bản pháp lý quản lý dịch vụ Internet của Việt Nam.
- Rút kinh nghiệm, bài học quản lý của một số nước trên thế giới và đưa ra các giải pháp, khuyến nghị....để nâng cao hiệu quả việc áp dụng những qui định của pháp luật cũng như xây dựng hệ thống pháp luật cho lĩnh vực quản lý dịch vụ Internet tại Việt Nam.

Nhiệm vụ:

Để đạt được các mục đích đặt ra tác giả đặt ra những nhiệm vụ phải giải quyết sau đây:

- Phân tích và làm rõ sự hình thành và phát triển cũng như khái niệm về Internet và dịch vụ Internet

- Nêu ra đặc điểm, ý nghĩa của dịch vụ Internet trong đời sống xã hội và các yếu tố ảnh hưởng đến lĩnh vực này.

- Phân tích và làm rõ những qui định của pháp luật về lĩnh vực Internet hiện hành; làm sáng tỏ thực tiễn áp dụng nêu nên các vướng mắc trong thực tiễn áp dụng đòi hỏi sự nghiên cứu và giải quyết.

- Đánh giá thực trạng, tìm nguyên nhân của vấn đề từ đó đề xuất một số giải pháp cơ bản nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với lĩnh vực này.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của luận văn này là các quy định pháp luật của nhà nước Việt Nam về dịch vụ Internet và một số giải pháp quản lý của một số quốc gia trong khu vực phù hợp với tình hình thực tiễn của Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu:

- Nghiên cứu quy định pháp luật Việt Nam về dịch vụ Internet và thực tiễn áp dụng pháp luật về quản lý dịch vụ Internet ở Việt Nam. Phân tích những ưu điểm/khuyết điểm của hệ thống qui phạm quản lý dịch vụ Internet và thực tiễn áp dụng luật pháp của Việt Nam.

- Nghiên cứu một số giải pháp thực tiễn áp dụng pháp luật về quản lý dịch vụ Internet của một số quốc gia trong khu vực phù hợp với tình hình thực tiễn của Việt Nam. Rút ra những bài học và áp dụng.

- Đề xuất hoàn thiện các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam để vừa hài hòa các mục tiêu quản lý có hiệu quả vừa phù hợp với sự phát triển của xã hội và cam kết quốc tế chung.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý luận

- Luận văn được thực hiện dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật.

- Cơ sở thực tiễn của luận văn là số liệu thống kê, báo cáo của cơ quan quản lý chuyên ngành lĩnh vực Internet.

Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được thực hiện trên cơ sở sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học liên ngành và chuyên ngành; coi trọng phương pháp phân tích, thống kê, tổng hợp và kết hợp với các phương pháp khác như hệ thống, lịch sử, so sánh, logic; và phương pháp chuyên gia, tổng kết thực tiễn....

6. Những đóng góp mới về khoa học của luận văn

Đây là công trình chuyên khảo đầu tiên trong khoa học pháp lý Việt Nam ở cấp độ thạc sĩ luật học, nghiên cứu một cách tương đối toàn diện và có hệ thống các qui định quản lý dịch vụ Internet tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế dưới góc độ pháp lý. Có thể xem những nội dung sau đây là những đóng góp mới về khoa học của luận văn:

- Làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận chung về khái niệm Internet và dịch vụ Internet

- Phân tích, đánh giá những qui định hiện hành về dịch vụ Internet trong nước và một số qui định áp dụng của một vài nước trên thế giới nhằm rút ra những bài học để vận dụng có chọn lọc, bổ sung cho những luận cứ và giải pháp được đề xuất trong luận văn.

- Phân tích, làm rõ thực tiễn áp dụng, nêu lên những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng những qui định của pháp luật về dịch vụ này.

- Đề xuất hệ thống các giải pháp có tính khả thi nhằm nâng cao hiệu quả việc áp dụng những qui định của pháp luật về lĩnh vực này.

7. Ý nghĩa của luận văn

Kết quả nghiên cứu và những đề xuất của luận văn có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả việc áp dụng những qui định của pháp luật đối với dịch vụ Internet ở nước ta. Thông qua kết quả nghiên cứu và các đề xuất, tác giả mong muốn đóng góp phần nhỏ bé của mình vào việc quản lý dịch vụ Internet nói riêng và công cụ quản lý nhà nước là lĩnh vực pháp lý nói chung.

Luận văn có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho cán bộ làm công tác nghiên cứu, giảng dạy về khoa học pháp lý nói chung và cho các cán bộ thực tiễn đang công tác tại các cơ quan, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ Internet nói riêng.

8. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Giới thiệu về Internet và sự cần thiết đổi mới chính sách và pháp luật về dịch vụ Internet.

Chương 2: Hệ thống các văn bản điều chỉnh Internet.

Chương 3: Thực trạng và định hướng phát triển Internet Việt Nam theo xu hướng hội nhập quốc tế.

Chương 1

GIỚI THIỆU VỀ INTERNET SỰ CẦN THIẾT ĐỐI MỚI CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT DỊCH VỤ INTERNET

1.1. TỔNG QUAN CHUNG VỀ INTERNET

Trong thập kỷ 1980, khi tổ chức khoa học Mỹ NSF thành lập mạng liên kết các trung tâm máy tính lớn với nhau gọi là NSFNET, máy tính cá nhân được sử dụng rộng rãi trong các Công ty và Trường Đại học trên thế giới. Từ đây tạo nên một sự bùng nổ trong việc phát triển Internet.

Giữa thập niên 1980 khi máy vi tính cá nhân trở nên thông dụng trên thế giới và bắt đầu thâm nhập vào Việt Nam. Đây cũng là lúc xuất hiện khái niệm về mạng máy tính, từ mạng nội bộ LAN, đến mạng diện rộng WAN và nay là mạng toàn cầu INTERNET.

1.1.1. Khái quát chung về Internet

1.1.1.1. Khái niệm Internet

Thuật ngữ: "Internet" xuất hiện lần đầu tiên năm 1993 khi giáo sư Vint Cerf thuộc trường Đại học California - Mỹ đáp lại mong muốn của chính quyền Mỹ cài đặt một mã chung cho tất cả các máy tính giao thức TCP/IP (TCP/IP là tên chung cho một tập hợp hơn 100 giao thức được sử dụng để kết nối các máy tính vào mạng, trong đó hai giao thức chính là TCP viết tắt Transmission Control Protocol và IP viết tắt của Internet Protocol) và đặt tên là Internet.

Các nhà kỹ thuật thì định nghĩa Internet là mạng máy tính được kết nối dựa trên giao thức mạng TCP/IP (Transmission Control Protocol/Internet Protocol). Trong phạm vi Internet, thông tin được chia thành những gói nhỏ gọi là packet, các packet này được gửi trên mạng máy tính qua IP, TCP nhận các packet và kiểm tra lỗi. Nếu một lỗi xuất hiện, TCP yêu cầu gói riêng biệt đó phải được gửi lại. Chỉ khi tất cả các packet đã nhận được là đúng, TCP sẽ sử dụng số thứ tự để tạo lại thông tin ban đầu. Nói cách khác, công việc của IP là

chuyển dữ liệu thô - các packet - từ nơi này tới nơi khác. Công việc của TCP là quản lý dòng chảy và đảm bảo rằng dữ liệu là đúng. Khái niệm này nêu bật đặc điểm của mạng Internet, phân biệt được sự khác nhau căn bản của mạng Internet với các mạng khác như mạng truyền số liệu, mạng điện thoại công cộng.

Ngày nay, Internet được định nghĩa là một hệ thống thông tin toàn cầu (hệ thống này bao gồm hàng ngàn mạng máy tính nhỏ hơn của các doanh nghiệp, của các viện nghiên cứu và các trường đại học, của người dùng cá nhân, và các chính phủ trên toàn cầu) hệ thống này truyền thông tin theo kiểu nối chuyển gói dữ liệu (packet switching) dựa trên một giao thức liên mạng đã được chuẩn hóa (gọi là giao thức IP). Và sử dụng một hệ thống địa chỉ thống nhất trên phạm vi toàn cầu để cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng thông qua các hệ thống kênh viễn thông.

Qua các định nghĩa về Internet nêu trên có thể đưa ra một khái niệm tổng quát nhất về thuật ngữ "Internet" như sau: Internet là hệ thống hàng triệu máy tính trên toàn thế giới kết nối với nhau thành mạng, nhằm trao đổi thông tin và chia sẻ các tài nguyên của các máy tính trên mạng.

Một người kết nối vào mạng Internet bằng cách đăng ký một tài khoản (internet account) từ một nhà cung cấp dịch vụ internet (Internet Service Provider-ISP) tại địa phương. Nhà cung cấp này cho phép họ truy cập e-mail (electronic mail - thư điện tử) và World Wide Web viết tắt là WWW (hệ thống truy cập thông tin toàn cầu).

Nhờ có Web, nên dù không phải là một chuyên gia, bạn vẫn có thể sử dụng Internet. Sự ra đời của trình duyệt Web (Internet Explorer và Netscape) hết sức tiện lợi cho người sử dụng cùng với ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản (HTML - Hyper Text Markup Language) và một loạt các công nghệ web multimedia đã tạo cho Internet trở thành một phương tiện hết sức tiện lợi đối với mọi tổ chức và cá nhân.

Theo định nghĩa của các nhà lập pháp Việt Nam: *"Internet là hệ thống thông tin toàn cầu sử dụng giao thức Internet và tài nguyên Internet để cung*

cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng dịch vụ viễn thông" [36, Khoản 14, Điều 3]; "Internet là hệ thống thông tin toàn cầu sử dụng giao thức Internet (Internet Protocol - IP) và tài nguyên Internet để cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng" [20, Khoản 1, Điều 3].

1.1.1.2. Phân loại các nhóm dịch vụ Internet

a. Dịch vụ kết nối Internet

Là dịch vụ cung cấp cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khả năng kết nối với nhau để truyền tải lưu lượng Internet trong nước giữa các tổ chức, doanh nghiệp đó.

b. Dịch vụ truy nhập Internet

Là dịch vụ cung cấp cho mọi người sử dụng khả năng truy nhập Internet.

Đặc trưng của dịch vụ này là cung cấp các đường truy nhập Internet trực tiếp và gián tiếp cho khách hàng.

c. Dịch vụ ứng dụng Internet

Là dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng được cung cấp cho người sử dụng thông qua mạng lưới thiết bị Internet.

Dịch vụ ứng dụng Internet được chia làm 2 nhóm là dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng:

- Dịch vụ cơ bản là các dịch vụ khách hàng (người sử dụng) sẽ được sử dụng một cách đương nhiên khi đăng ký sử dụng (chấp nhận sử dụng) như truy cập từ xa (truy cập gián tiếp qua mạng điện thoại công cộng), truyền tệp dữ liệu, truy cập các cơ sở dữ liệu theo các phương thức khác nhau (website).

- Dịch vụ gia tăng giá trị là dịch vụ cộng thêm hoặc được phát triển trên nền các dịch vụ cơ bản, ngoài các dịch vụ cơ bản. Dịch vụ gia tăng giá trị được chia thành 2 nhóm chính là:

- + Nhóm các dịch vụ không tương tác là các dịch vụ đang được thực hiện chỉ có một phía khách hàng là người có khả năng chủ động giao tiếp với hệ thống

cung cấp dịch vụ của nhà cung cấp. Các dịch vụ không tương tác chỉ thỏa mãn nhu cầu cho khách hàng bằng những nội dung mà nhà cung cấp đã định sẵn bằng phương thức chào hàng mà người được chào hàng là các khách hàng. Ví dụ như dịch vụ Video on Demand (xem video theo yêu cầu), dịch vụ cung cấp thông tin...

+ Nhóm các dịch vụ tương tác là các dịch vụ cho phép các chủ thể có khả năng chủ động cùng lúc gửi và nhận thông tin qua hệ thống cung cấp dịch vụ của nhà cung cấp. Ví dụ như Internet Telephony (điện thoại qua Internet), video conferencing (hội thảo qua mạng Internet), distance learning online (đào tạo từ xa trên mạng), chatting (trò chuyện qua mạng)...

Ở Việt Nam Nghị định 97/2008/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet là văn bản pháp lý hiện hành cũng qui định các nhóm dịch vụ Internet như trên. Dịch vụ Internet trong Nghị định 97 được định nghĩa là một loại hình dịch vụ viễn thông.

1.1.1.3. Các chủ thể tham gia cung cấp dịch vụ Internet

a. Nhà cung cấp dịch vụ kết nối Internet là đơn vị cung cấp dịch vụ kết nối Internet, cung cấp cổng kết nối Internet ra quốc tế (còn gọi là IXP)

IXP là một đơn vị có trách nhiệm đảm bảo thông suốt cho tất cả mọi truy cập, mọi giao dịch với Internet từ tất cả những người sử dụng đến từ các nhà cung cấp dịch vụ. Hai hệ thống lớn mà IXP phải có là hệ thống thiết bị kết nối truy cập Internet và hệ thống đường trục tốc độ cao nối với các Trung tâm Viễn thông trong nước và quốc tế.

b. Nhà cung cấp dịch vụ truy nhập Internet là đơn vị cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, cung cấp đường truy nhập Internet trực tiếp và gián tiếp (còn gọi là ISP)

ISP là những người trung gian giữa người sử dụng và Internet. ISP cung cấp cho người dùng các dịch vụ như thư điện tử (E-mail), truyền tập tin (FTP), truy cập các Website trên Internet. Các ISP thuê các dịch vụ kết nối Internet và đường trục tốc độ cao nối đến cổng của IXP. Trên cơ sở đó, ISP

thực hiện các dịch vụ cho khách hàng. Để có thể cung cấp cho khách hàng những dịch vụ truy cập Internet có chất lượng thì hệ thống thiết bị và năng lực truyền thông của các ISP phải được trang bị mạnh.

c. Nhà cung cấp dịch vụ ứng dụng trên mạng Internet là đơn vị cung cấp các dịch vụ ứng dụng Internet như là điện thoại trên Internet, thương mại điện tử, thư điện tử (còn gọi là OSP)

d. Nhà cung cấp dịch vụ thông tin trên mạng Internet là đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin trên Internet bao gồm: báo chí (báo nói, báo hình, báo điện tử), phát hành, sản xuất sản phẩm trên internet và dịch vụ cung cấp các loại hình tin tức điện tử khác trên Internet (còn gọi là ICP)

Internet được coi như một xa lộ thông tin quốc tế. Thông tin là thành phần chính giao lưu trên siêu xa lộ đó. Vì vậy, ICP đóng một vai trò rất quan trọng. Họ là những người thiết lập nên các Website chứa đựng các cơ sở dữ liệu cho mọi người truy cập. Phần lớn thông tin trên Internet là miễn phí. Các ICP hoạt động tương tự như các "tòa soạn báo điện tử". Sự sống của các ICP nằm ở nội dung thông tin. Nội dung đó phải thường xuyên cập nhật, dễ sử dụng, dễ hệ thống hóa.

Nếu chúng ta có dịp truy cập Website của Ngân hàng thế giới (World Bank), các Đầu mối Thương mại (Trade Point) hay của các thị trường chứng khoán (Down Jones), chúng ta sẽ thấy tốc độ cập nhật tin chóng mặt. Đã là một tòa soạn thì phải có ban biên tập, hệ thống cộng tác viên, các nhà phân tích và xử lý tin hùng hậu. Ở nước ta, những ICP được phép hoạt động không mấy ai đạt được yêu cầu đó.

e. Nhà cung cấp tích hợp tất cả các dịch vụ trên:

Một doanh nghiệp có thể tham gia cung cấp dịch vụ Internet với tất cả các vai trò trên vừa là IXP, ISP, OSP, ICP. Nhưng cũng có thể chỉ là một nhà cung cấp dịch vụ Internet riêng biệt.

Cho đến nay đã có hơn 10 đơn vị được cấp giấy phép triển khai dịch vụ truy cập Internet gồm: Công ty Điện toán và truyền số liệu - VDC (là đơn

vị được Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam VNPT giao làm đại diện cho VNPT quản lý, kinh doanh dịch vụ Internet vì vậy VDC là nhà cung cấp dịch vụ kết nối Internet (IXP) duy nhất đồng thời là nhà cung cấp dịch vụ truy cập Internet (ISP) và dịch vụ giá trị gia tăng trên Internet (OSP) ở Việt Nam từ năm 1997), Viettel, FPT, Hanoi Telecom, ETC, Netnam, SPT, Công ty cổ phần công nghệ mạng (Qtinet), Công ty cổ phần công nghệ Internet (OCI), Công ty đầu tư phát triển kỹ nghệ (Techcom)... Tuy nhiên trong số đó chỉ có 7 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy cập Internet đó là VDC, FPT, Viettel, SPT, Netnam, Hanoi Telecom và OCI.

1.1.2. Đặc điểm của dịch vụ Internet

1.1.2.1. Lợi ích và hạn chế đối với Internet

Internet phát triển nhanh là lý do tiện ích trong sử dụng, cho phép giảm nhanh chi phí. Sau đây là các lợi ích của Internet:

a. Nắm bắt được thông tin phong phú

Sử dụng Internet trước hết giúp cho các tổ chức, doanh nghiệp nắm được thông tin phong phú về kinh tế- chính trị- xã hội, nhờ đó có thể xây dựng được chiến lược sản xuất và kinh doanh thích hợp với xu thế phát triển với thị trường trong nước, khu vực và thị trường quốc tế. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ hiện đang được nhiều nước quan tâm, coi là một trong những động lực phát triển chủ yếu của nền kinh tế.

b. Giảm chi phí sản xuất

Internet giúp giảm chi phí sản xuất, trước hết là chi phí văn phòng. Các văn phòng không giấy tờ (paperless office) chiếm diện tích nhỏ hơn rất nhiều, chi phí tìm kiếm chuyển giao tài liệu giảm nhiều lần (trong đó khâu in ấn gần như được bỏ hẳn); theo số liệu của hãng General Electricity của Mỹ, tiết kiệm trên hướng này đạt 30%. Điều quan trọng hơn là các nhân viên có năng lực được giải phóng khỏi nhiều công đoạn sự vụ, có thể tập trung vào nghiên cứu phát triển, sẽ đưa đến những lợi ích to lớn lâu dài.

c. Giảm chi phí giao dịch

Internet giúp giảm thấp chi phí giao dịch, bán hàng và chi phí tiếp thị, giúp người tiêu thụ và các doanh nghiệp giảm đáng kể thời gian và chi phí giao dịch. Bằng phương tiện Internet/Web, một nhân viên bán hàng có thể giao dịch được với rất nhiều khách hàng, catalogue điện tử trên Web phong phú hơn nhiều và thường xuyên cập nhật so với catalogue in ấn chỉ có khuôn khổ giới hạn và luôn luôn lỗi thời. Chi phí thời gian giao dịch qua Internet chỉ bằng 7% thời gian giao dịch qua Fax, và bằng khoảng 0,05% thời gian giao dịch qua bưu điện. Chi phí giao dịch qua Internet chỉ bằng 5% chi phí giao dịch qua Fax hay qua bưu điện chuyển phát nhanh. Chi phí thanh toán điện tử qua Internet chỉ bằng 10% tới 20% chi phí thanh toán theo lối thông thường.

Bảng 1.1: Tốc độ và chi phí truyền gửi

Đường truyền	Thời gian	Chi phí
<i>New York đi Tokyo</i>		
- Qua bưu điện	5 ngày	7.40 USD
- Chuyển phát nhanh	24 giờ	26.25 USD
- Qua máy Fax	31 phút	28.83 USD
- Qua Internet	2 phút	0.04 USD
<i>New York đi Los Angeles</i>		
- Qua bưu điện	2-3 ngày	3.00 USD
- Chuyển phát nhanh	24 giờ	15.50 USD
- Qua máy Fax	31 phút	9.36 USD
- Qua Internet	2 phút	0.04 USD
<i>Hà Nội đi TP. HCM</i>		
- Qua bưu điện	3-4 ngày	8.000 VND
- Chuyển phát nhanh	24 giờ	24.000 VND
- Qua máy Fax	31 phút	71.000 VND
- Qua Internet	4 phút	720 VND

(Nguồn: Tài liệu hội thảo Tuần Lễ tin học Việt Nam lần thứ XI, 2002).

d. Giúp thiết lập và củng cố quan hệ đối tác

Internet tạo điều kiện cho việc thiết lập và củng cố mối quan hệ giữa các thành tố tham gia vào quá trình giao dịch: Thông qua mạng Internet các thành tố tham gia (người tiêu thụ, doanh nghiệp, các cơ quan chính phủ) có thể giao tiếp trực tiếp và liên tục với nhau (liên lạc trực tuyến) gần như không còn khoảng cách địa lý và thời gian nữa; nhờ đó cả sự hợp tác đều được tiến hành nhanh chóng và liên tục; các bạn hàng mới, các cơ hội kinh doanh mới được phát hiện nhanh chóng trên bình diện toàn quốc, toàn khu vực, toàn thế giới và có nhiều cơ hội hơn nữa để lựa chọn.

e. Tiếp cận nền kinh tế số hóa

Đối với quốc gia, Internet sẽ kích thích sự phát triển của ngành công nghệ thông tin là ngành có lợi nhuận cao nhất và đóng vai trò ngày càng lớn trong nền kinh tế. Nhìn rộng hơn, Internet tạo điều kiện cho việc sớm tiếp cận với nền kinh tế số hóa (digital economy) mà xu thế và tầm quan trọng đã được đề cập đến. Lợi ích này có một ý nghĩa đặc biệt đối với các nước đang phát triển: nếu không tiếp cận vào nền kinh tế số hóa thì sau một thời gian nữa, các nước đang phát triển có thể bị bỏ rơi hoàn toàn. Khía cạnh lợi ích này mang tính tiềm tàng, tính chiến lược công nghệ và tính chính sách phát triển mà các nước chưa công nghiệp hóa cần lưu ý. Có luận điểm cho rằng: sớm chuyển sang kinh tế số hóa thì một nước đang phát triển có thể tạo ra một bước nhảy vọt, có thể tiến kịp các nước đã đi trước trong một thời gian ngắn hơn.

Tuy nhiên, mọi vấn đề đều có tính hai mặt. Bên cạnh các lợi ích nêu trên, Internet cũng có những hạn chế nhất định. Đó là những khó khăn, những rào cản trong quá trình phát triển Internet. Có thể liệt kê khá nhiều những thuận lợi của Internet về mặt lý thuyết nhưng vào thời điểm hiện tại nhận thức của người sử dụng, nhu cầu của người tiêu dùng, khả năng thanh toán và các điều kiện cần thiết khác chưa xuất hiện là những cản trở Internet tại Việt Nam. Bên cạnh đó hàng loạt các vấn đề như lợi dụng Internet để đưa

tin xuyên tạc, cung cấp thông tin kích động, hình ảnh khiêu dâm, hay vấn đề bảo mật thông tin, quyền sở hữu trí tuệ, hệ lụy của những trò chơi trực tuyến đối với xã hội...là những hạn chế của dịch vụ Internet đòi hỏi bất cứ quốc gia nào trong quá trình phát triển Internet cũng phải quan tâm và có những giải pháp hợp lý.

1.1.2.2. Những yêu cầu đặt ra đối với dịch vụ Internet

Song song với những lợi ích và những cơ hội rõ rệt có thể mang lại, Internet đã và đang đặt ra hàng loạt vấn đề phải giải quyết, trên tất cả các bình diện doanh nghiệp, quốc gia và quốc tế. Để cung cấp dịch vụ Internet (không phân biệt loại hình dịch vụ Internet gián tiếp hay trực tiếp) cần phải giải quyết tổng thể hàng chục vấn đề phức tạp đan xen nhau trong một mối quan hệ hữu cơ bao gồm:

a. Hạ tầng cơ sở công nghệ

Internet là hệ quả tất yếu của sự phát triển kỹ thuật số hóa, của công nghệ thông tin, mà trước hết là kỹ thuật máy tính điện tử. Vì thế, chỉ có thể thực sự tham gia sử dụng Internet hiệu quả đích thực khi đã có một hạ tầng cơ sở công nghệ thông tin vững chắc, bao gồm tính toán điện tử và truyền thông điện tử.

b. Yêu cầu đối với nhân lực, trình độ công nghệ thông tin, khả năng ngoại ngữ

Sử dụng dịch vụ Internet tất yếu làm nảy sinh hai đòi hỏi: một là mọi người đều quen thuộc và có khả năng thành thạo hoạt động trên mạng, hai là có một đội ngũ chuyên gia tin học mạnh, thường xuyên bắt kịp các công nghệ thông tin mới phát triển ra để phục vụ cho kinh tế số hóa nói chung và Internet nói riêng, cũng như có khả năng thiết kế các công cụ phần mềm đáp ứng được nhu cầu hoạt động của một nền kinh tế số hóa, tránh bị động, lệ thuộc hoàn toàn vào nước khác.

c. Bảo mật, an toàn

Các giao dịch trên mạng Internet đòi hỏi rất cao về bảo mật và an toàn, nhất là khi hoạt động trên Internet/Web. Điều đáng ngại nhất là an toàn và bảo mật dữ liệu. Các *hacker* dùng nhiều thủ đoạn khác nhau như mạo quan hệ, bẻ mật khẩu, virus và các chương trình phá từ bên trong, giả mạo địa chỉ Internet, phong tỏa dịch vụ

Kỹ thuật mã hóa hiện đại đang giúp giải quyết vấn đề này nhưng bản thân các mã mật cũng có thể bị khám phá bởi các kỹ thuật giải mã tinh vi, nhất là kỹ thuật của bên có đẳng cấp công nghệ cao hơn hẳn. Cho nên, một chiến lược quốc gia về mã hóa, kèm theo các chương trình bảo vệ an toàn thông tin của các cơ quan, doanh nghiệp và của cá nhân đang trở thành một vấn đề rất lớn.

d. Hệ thống thanh toán điện tử

Internet yêu cầu có một thống thanh toán tài chính phát triển cho phép thực hiện thanh toán tự động (trong đó, thẻ thông minh có tầm quan trọng đặc biệt đối với kinh doanh), khi chưa có hệ thống này thì giao dịch trên Internet chỉ ứng dụng được phần trao đổi thông tin, buôn bán vẫn phải kết thúc bằng trả tiền trực tiếp hoặc bằng các phương tiện thanh toán truyền thống, khi ấy hiệu quả của giao dịch qua mạng bị giảm thấp, và có thể không đủ để bù lại các chi phí trang bị công nghệ đã bỏ ra.

e. Bảo vệ sở hữu trí tuệ

Hiện nay, xu hướng cho thấy, giá trị sản phẩm ngày càng cao ở khía cạnh chất xám của nó, mà không phải là bản thân nó, tài sản cơ bản của từng đất nước, từng tổ chức và từng con người đã và đang chuyển thành "tài sản chất xám" là chủ yếu; thông tin trở thành tài sản, và bảo vệ tài sản cuối cùng sẽ có nghĩa là bảo vệ thông tin. Vì vậy, vấn đề bảo vệ sở hữu trí tuệ và bản quyền của các thông tin trên Web (các hình thức quảng cáo, các nhãn hiệu

thương mại, các cơ sở dữ liệu, các nội dung tài liệu truyền gửi qua mạng) là một vấn đề đáng quan tâm.

f. Bảo vệ người tiêu dùng

Trên Internet, thông tin về hàng hóa đều là thông tin số hóa, nói giản đơn là người mua không có điều kiện nếm thử hay dùng thử hàng trước khi mua, khả năng rơi vào một thị trường mà tại thị trường ấy, người bán không có cách nào để thuyết phục người mua về chất lượng của cùng một loại hàng hóa. Chưa kể tới khả năng bị nhầm lẫn các cơ sở dữ liệu, bị lừa gạt bởi các thông tin và các tổ chức phi pháp có mặt trên mạng.

g. Tác động văn hóa xã hội của Internet

Tác động của văn hóa xã hội của Internet đang là một mối quan tâm quốc tế, vì hàng loạt tác động tiêu cực của nó đã xuất hiện: một "hòm thư" giao dịch các tệ nạn; các phim ảnh xấu; các hướng dẫn làm bom thư; các loại tuyên truyền kích động bạo lực trên Internet đã trở thành một phương tiện thuận lợi cho các lực lượng chống đối sử dụng để tuyên truyền, kích động lật đổ chính phủ và gây rối loạn trật tự xã hội.

1.1.2.3. Một số chỉ tiêu liên quan khi đánh giá, thống kê mức độ phát triển Internet

Internet đã có ảnh hưởng lớn đối với xã hội và kinh doanh trong hiện tại và tương lai. Tuy vậy, những lợi ích phổ biến mà nó mang lại, cho đến nay vẫn còn thiếu những số liệu để đánh giá về sự phát triển của Internet, cách đánh giá về số lượng, chất lượng của thông tin. Để đánh giá mức độ phát triển dịch vụ Internet thì cần phải có các chỉ số mang tính chuẩn mực. Dưới đây là một số chỉ tiêu cơ bản để đánh giá:

a. Chỉ số cơ sở hạ tầng

Chỉ số cơ sở hạ tầng là các chỉ số về thiết bị cần dùng cho việc truy nhập Internet. Nó bao gồm:

– *Máy chủ (host)*: Số lượng máy chủ hoặc chỉ số về số lượng máy chủ trên đầu người là chỉ số thông thường nhất để so sánh sự phát triển Internet. Chỉ số máy chủ có thể là hữu ích khi nói về lượng máy tính trong một quốc gia, song nó không nói được nhiều về khả năng truy nhập, vì nó không đo được số người sử dụng (user).

– *Điện thoại và máy tính cá nhân*: đường điện thoại và máy tính cá nhân là các bộ phận quan trọng để truy nhập Internet. Cả hai đều có ảnh hưởng lớn đến việc phát triển Internet trong một nước. Quốc gia nào có số lượng máy tính và điện thoại nhiều thì mức độ phát triển Internet cao hơn.

b. Chỉ số truy nhập:

Nhóm chỉ tiêu này đo mức độ truy nhập Internet, bao gồm các chỉ tiêu sau:

– *Người sử dụng*: Số người sử dụng dịch vụ Internet là cách đánh giá cơ bản và toàn diện về truy nhập Internet. Việc thực hiện thống kê số lượng người sử dụng được thực hiện bởi nhiều đơn vị khác nhau như nhà cung cấp dịch vụ (ISP) hoặc các trung tâm thông tin mạng.

– *Số lượng thuê bao*: Số lượng thuê bao Internet (account) là một chỉ số truy nhập chính xác hơn số lượng người sử dụng Internet. Số lượng thuê bao cũng nói lên cường độ sử dụng nhất định.

– *Độ bao phủ*: Là chỉ số phản ánh mức độ dễ dàng truy nhập Internet, bất kể họ có sử dụng hay không. Chỉ số này biểu thị tiềm năng thị trường người sử dụng và là số đo cơ bản mức độ phổ cập truy nhập Internet.

c. Chỉ số về chính sách

Đây là nhóm chỉ số quan trọng về phương diện phân tích chính sách

– *Số lượng ISP*: Một thị trường có nhiều ISP tham gia về lý thuyết sẽ gây áp lực giá cả và do đó mở rộng khả năng truy nhập. Số lượng ISP trong một nước thường được lấy làm một chỉ số về tự do hóa thị trường.

– *Cước phí*: Cước phí dịch vụ Internet là một chỉ số quan trọng về khả năng truy nhập vì nếu người dân không thể chi cho Internet thì họ sẽ không sử dụng.

– *Lưu lượng*: Lưu lượng Internet đo việc sử dụng. Lưu lượng sử dụng ít có thể phản ánh các vấn đề về khả năng thanh toán, hoặc việc thiếu kiến thức trong sử dụng của khách hàng.

Trên đây là một số chỉ tiêu khi đánh giá mức độ phát triển dịch vụ Internet cần phải tham khảo tới. Khi phân tích vấn đề dựa vào những mục tiêu phân tích khác nhau, người ta dùng những chỉ số khác nhau, hoặc sử dụng tổng hợp các chỉ số.

1.1.3. Lịch sử hình thành và phát triển Internet ở Việt Nam

Internet ở Việt Nam được bắt đầu manh nha từ hệ thống email do nhóm các nhà khoa học của Viện công nghệ thông tin thiết lập và sau sự kiện đăng ký tên miền Việt Nam chính thức có tên trên bản đồ công nghệ thế giới, đến ngày 19/12/1996 Việt Nam tham gia hòa mạng Internet toàn cầu.

Về chính sách lần đầu tiên tại Hội nghị Trung ương 2 khóa VIII họp bàn về quyết định cho phép mở Internet ở Việt Nam. Ngay sau đó Việt Nam đã ban hành Nghị định 21/CP ngày 05/03/1997 "qui định tạm thời về quản lý Internet" tạo lập cơ sở hành lang pháp lý nền móng cho các hoạt động Internet tại Việt Nam. Ngày 19/11/1997, dịch vụ Internet Việt Nam kết nối với thế giới. Tuy nhiên lúc đó, Internet là một công nghệ mang đậm chất kỹ thuật và rất đắt đỏ, nó được xem là dịch vụ cao cấp chỉ dành cho những người thu nhập cao, cán bộ cao cấp hoặc doanh nghiệp lớn. Đến nay, dịch vụ Internet đã có mặt trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Mạng thông tin toàn cầu đã trở thành dịch vụ không thể thiếu, ảnh hưởng sâu rộng tới thói quen, sinh hoạt, giải trí của một bộ phận người dân Việt Nam.

Về hạ tầng mạng, ban đầu, hạ tầng Internet Việt Nam chỉ là một hệ thống thiết bị nhỏ, được một đối tác của Tổng công ty Bưu chính Viễn thông

Việt Nam viết tắt là VNPT (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) lúc bấy giờ đảm nhiệm. Năm 2002, để tạo động lực cạnh tranh, nhà nước không còn cho phép VNPT độc quyền khai thác hạ tầng kỹ thuật và cho phép thành lập các IXP (các nhà cung cấp dịch vụ kết nối Internet) khác. Quy định này đã làm thị trường Internet Việt Nam có sự đột phá mới. Giá cước ngày càng rẻ. Thủ tục ngày càng đơn giản.

Cụ thể:

Năm 2003, với các quyết định của cơ quan quản lý nhà nước cho giảm cước truy cập sử dụng Internet ngang với các quốc gia trong khu vực, thậm chí có khung cước còn rẻ hơn, đồng thời cho phép các doanh nghiệp tự mình áp dụng các chính sách quản lý và ấn định mức cước, số khách hàng thuê bao của các ISP tăng đột biến: VNPT tăng 258%, SPT - 255%, NetNam - 227%, Viettel - 184% và FPT - 174%.

Tháng 5-2003, dịch vụ Internet băng thông rộng, gọi tắt là ADSL, được tung ra thị trường. Ngay từ buổi ban đầu, dịch vụ này luôn trong tình trạng cung không đủ cầu. Các nhà cung cấp lắp đặt cáp tới đâu, khách hàng đăng ký tới đó. Có nhiều khu vực, dù chưa có cáp nhưng đã có khách hàng đăng ký "chờ". Sau 5 tháng triển khai, số khách thuê bao dịch vụ ADSL của VNPT và FPT đã đạt đến gần 20.000; sau một năm, số khách thuê bao đã tăng lên đến 71.000 và hiện nay đã lên tới gần 30 triệu người [43].

Nhờ công nghệ ADSL, dịch vụ nội dung trên môi trường mạng phong phú hơn thuở ban đầu rất nhiều. Nhiều dịch vụ cao cấp hơn như VoIP, Wi-Fi, các dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (chat, trò chơi trực tuyến, blog...) ngày càng sôi động. Nhưng quan trọng hơn là khi băng thông lớn, tốc độ truy cập nhanh, Internet Việt Nam đã có sự phát triển đột biến. Bên cạnh các tờ báo điện tử lớn như Vietnamnet, Vnexpress,... các trang web thông tin của các

báo, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân đều phát triển rất mạnh. Đây không chỉ là nơi cung cấp thông tin cho người đọc mà còn là nơi trao đổi kinh nghiệm, là diễn đàn mở về nhiều lĩnh vực trong cuộc sống của con người trong môi trường ảo

Đến năm 2007, "so với 10 năm trước tốc độ truy cập Internet tăng tới 7.500 lần, từ kết nối 2 Mbps đi Mỹ và Úc trước đây mở rộng thành mạng lưới tổng băng thông 10,5 Gbps đi nhiều nước khác nhau. Số người sử dụng lên tới 18 triệu, chiếm 21% dân số cả nước" [39]

Sau hơn 10 năm, Internet đã trở thành một bộ phận cơ sở hạ tầng quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội đất nước. Việt Nam trở thành một điểm sáng trên bản đồ phát triển Internet trên thế giới.

Qua quá lịch sử hình thành và phát triển trên ta có thể thấy sự phát triển nhanh chóng của Internet tại Việt Nam.

1.2. NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT DỊCH VỤ INTERNET

Dịch vụ Internet sau một thời gian chuẩn bị đã được chính thức cung cấp vào tháng 12/1997. Trong hơn 10 năm, Việt Nam đã có những chính sách để phát triển Internet phù hợp với mỗi giai đoạn. Ban đầu cho VNPT (doanh nghiệp nhà nước) cung cấp độc quyền, thể thượng phong này bị phá vỡ khi nhà nước "cởi trói" cho hàng loạt các doanh nghiệp như FPT, Viettel, SPT, Netnam và EVN Telecom tham gia vào thị trường này. Cuộc cạnh tranh nội bộ đã mở ra một tương lai sáng cho Internet Việt Nam.

Trên thế giới, quá trình hội nhập kinh tế đang diễn ra một cách mạnh mẽ, nó lôi cuốn các quốc gia, các ngành, các lĩnh vực tham gia cuộc chơi chung. Trong xu thế này, Việt Nam đã ký kết Hiệp định thương mại Việt Mỹ và BTA năm 2003 và đã chính thức gia nhập Tổ chức thương mại thế giới WTO tháng 12/2006. Đây chính là cơ hội đồng thời cũng là thách thức cho

các doanh nghiệp Việt Nam trong hợp tác phát triển kinh tế nói chung và lĩnh vực Internet nói riêng khi có sự gia nhập của các nhà đầu tư nước ngoài khi các cam kết Quốc tế của Việt Nam liên quan đến ngành viễn thông bắt đầu có hiệu lực.

1.2.1. Nhân tố thuộc môi trường quốc tế

Với lộ trình mở cửa viễn thông theo bối cảnh nêu trên, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông và các doanh nghiệp viễn thông khác trong nước sẽ phải đối mặt với cạnh tranh có yếu tố nước ngoài. Đầu tiên, các công ty Hoa Kỳ và các công ty nước ngoài khác thuộc lĩnh vực Viễn thông sẽ thâm nhập vào thị trường viễn thông Việt Nam bằng nhiều cách như thành lập công ty liên doanh, hoặc hợp tác kinh doanh (BCC) với các nhà khai thác viễn thông Việt Nam bao gồm cả nhà khai thác viễn thông chủ đạo như VNPT và các nhà khai thác mới như SPT, VIETEL, Hanoi Telecom, VP Telecom. Sau nữa theo lộ trình cam kết khi gia nhập WTO, chính phủ Việt Nam phải cho phép các doanh nghiệp nước ngoài được tham gia sâu hơn nữa vào thị trường viễn thông Việt Nam như cho phép Công ty 100% vốn nước ngoài hay chi nhánh công ty nước ngoài được phép hoạt động trong lĩnh vực viễn thông tại Việt Nam. Như vậy, doanh nghiệp viễn thông Việt Nam sẽ vừa phải cạnh tranh với các nhà khai thác viễn thông liên doanh, liên kết nước ngoài vừa phải cạnh tranh với chính các nhà khai thác nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam.

Vì vậy, các doanh nghiệp cần xây dựng cho mình một lộ trình và chính phủ phải có chính sách phù hợp với yêu cầu của quá trình hội nhập để tận dụng được các lợi ích, đồng thời hạn chế đến mức tối đa các xáo trộn hay thiệt hại khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế theo các lộ trình đã cam kết.

1.2.2. Nhân tố thuộc môi trường trong nước

Các nhân tố ảnh hưởng tới dịch vụ Internet theo nghiên cứu thị trường Việt Nam:

a. Xu hướng tiêu dùng của khách hàng sử dụng dịch vụ Internet

- Lựa chọn đầu tiên là Internet tốc độ cao
- Mong muốn sử dụng nhiều dịch vụ, tiện ích giải trí mới trên mạng
- Sử dụng nhiều dịch vụ trên cùng một kết nối, một nhà cung cấp
- Tiếp tục gia tăng nhu cầu sử dụng Internet công cộng và Internet tại các khu tập trung.
- Thị trường bắt đầu chuyển dịch về khu vực lân cận thành phố, thị trấn thị xã.

b. Xu hướng công nghệ

- Dịch vụ nội dung và GTGT (giá trị gia tăng) trên mạng phát triển
- Mạng Wi-Fi có xu hướng bùng nổ, triển khai mở rộng tại nơi công cộng
- Băng rộng không dây thế hệ mới được triển khai mạnh hơn (Wimax, EVDO)

c. Xu hướng nhà cung cấp

- Đẩy mạnh đầu tư phát triển và nâng cấp hệ thống, tăng nhanh thị phần
- Mở rộng kênh bán hàng, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng đăng ký, đẩy nhanh thời gian cung cấp dịch vụ.
- Tổ chức khuyến mại liên tiếp trong năm nhằm lôi kéo khách hàng
- Triển khai các dịch vụ giá trị gia tăng đi kèm, tạo sự hấp dẫn, tối đa khai thác nhu cầu của khách hàng

1.2.3. Nhân tố thuộc môi trường doanh nghiệp

- Nhân tố con người

Nhân tố con người tác động đến mạnh lên hàng hóa, dịch vụ thông qua các yếu tố năng suất lao động, sự sáng tạo, ý thức chấp hành kỷ luật, thái

độ phục vụ khách hàng và ảnh hưởng trực tiếp đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm, chi phí sản xuất

- Khả năng tài chính

Cũng như bất kì lĩnh vực kinh doanh nào, một doanh nghiệp nếu có tiềm lực tài chính lớn sẽ có thuận lợi trong việc nắm bắt cơ hội kinh doanh, thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao giá trị của hàng hóa, dịch vụ như đổi mới công nghệ, đầu tư mua sắm trang thiết bị để đảm bảo, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành hay tăng cường quảng cáo và xúc tiến bán hàng... để khuyến khích việc tiêu thụ sản phẩm, tăng doanh thu, củng cố vị trí của mình trên thị trường.

- Sự phù hợp của công nghệ:

Tình trạng, trình độ máy móc thiết bị và công nghệ có ảnh hưởng một cách sâu sắc tới sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Đó là yếu tố vật chất quan trọng bậc nhất thể hiện năng lực sản xuất của doanh nghiệp, tác động trực tiếp đến chất lượng, năng suất sản xuất cũng như giá thành và giá bán sản phẩm, dịch vụ. Một doanh nghiệp có công nghệ phù hợp sẽ có một lợi thế lớn so với các đối thủ khác do có chi phí sản xuất thấp, chất lượng hàng hóa cao, mẫu mã đẹp. Ngược lại, doanh nghiệp sẽ bị bất lợi khi họ chỉ có công nghệ lạc hậu.

- Chiến lược kinh doanh:

Mục tiêu đề ra của doanh nghiệp không chỉ là tăng lợi nhuận mà còn phải tìm một chỗ đứng thích hợp nhưng vững chắc trong thị trường, đặc biệt khi càng ngày càng có nhiều đối thủ tham gia thị trường, mạnh hơn, năng động hơn và được sự hỗ trợ rất nhiều của khoa học công nghệ hiện đại. Để có được kết quả khả quan trong môi trường kinh doanh gay gắt đó thì doanh nghiệp phải thực hiện tốt các công tác nghiên cứu, đánh giá tổng quát thị trường; phân tích khả năng của doanh nghiệp; lựa chọn và phân đoạn thị trường nước ngoài, tìm hiểu các đối thủ với những chiến lược Marketing và

chiến lược thị trường Quốc tế nhằm cụ thể hóa định hướng hoạt động và phát triển cho doanh nghiệp nhằm mục đích khai thác lợi thế và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

- Uy tín của doanh nghiệp.

Một doanh nghiệp có uy tín với khách hàng thì đồng nghĩa với việc doanh nghiệp đó có được lợi thế trong kinh doanh trong lĩnh vực sản phẩm, dịch vụ của mình. Uy tín doanh nghiệp được xây dựng dựa trên chất lượng, giá trị sử dụng của sản phẩm, dịch vụ sau bán hàng, thời gian giao hàng, giá trị sử dụng của sản phẩm, quy mô của doanh nghiệp.

- Sức ép tăng trưởng - tái cơ cấu doanh nghiệp

VNPT đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thành lập Tập đoàn Bru chính Viễn thông năm 2006 đã tạo ra bước phát triển mới cho ngành Bru chính viễn thông. Từ doanh nghiệp nhà nước với các công ty thành viên hạch toán phụ thuộc nay đã trở thành tập đoàn đa ngành nghề theo mô hình hoạt động công ty mẹ và các công ty con.

1.2.4. Nhân tố quản lý nhà nước

Internet bắt đầu vào Việt Nam từ 1997, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Việt Nam đã có đường lối và chính sách khá "mở" cho quản lý dịch vụ Internet. Chính sách này được thể hiện ở hệ thống các văn bản qui phạm pháp luật của Nhà nước điều chỉnh việc quản lý các hoạt động liên quan đến lĩnh vực viễn thông và Internet. Chính sách này có các mục tiêu cụ thể như sau:

- Đảm bảo tự do Internet, khuyến khích sử dụng Internet để phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; hỗ trợ cải cách hành chính; nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân là chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam. Khuyến khích việc ứng dụng Internet trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội để nâng cao năng suất lao động; mở rộng các hoạt động thương mại; hỗ trợ cải cách hành chính, tăng tiện ích xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

Chính nhờ đó, qua hơn mười năm hình thành và phát triển dịch vụ Internet ở Việt Nam, trình độ phát triển và tốc độ đăng ký sử dụng Internet tại Việt Nam đã tăng nhanh, đạt mức tương đương nhiều nước ở khu vực. Hiện nay Internet đã hình thành mạng lưới cung cấp dịch vụ phủ khắp các tỉnh, thành phố. Việt Nam đã và đang thực hiện kế hoạch phát triển các điểm nối mạng Internet tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Theo đánh giá của tổ chức Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU), Việt Nam là nước có tốc độ phát triển Internet nhanh nhất thế giới.

- Nhà nước Việt Nam chủ trương khuyến khích phát triển và sử dụng trang thông tin điện tử cá nhân.

Khuyến khích khả năng tương tác trên môi trường Internet để trao đổi, chia sẻ các thông tin; làm phong phú thêm đời sống xã hội và tinh thần gắn kết cộng đồng. Số người tham gia các diễn đàn trên mạng ngày càng nhiều, hiện ở Việt Nam đã có khoảng trên 1,1 triệu người viết nhật ký cá nhân trên mạng (blog).

- Tạo mọi điều kiện ưu tiên, hình thành môi trường thuận lợi để Việt Nam trở thành địa điểm đầu tư hấp dẫn và tin cậy của các đối tác quốc tế, đặc biệt là các tập đoàn ICT lớn. Khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế, các hình thức đầu tư nước ngoài, kể cả hình thức 100% vốn nước ngoài tham gia phát triển công nghiệp ICT.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh - sử dụng internet. Tiếp tục gia tăng giấy phép IXP, ISP, IXP, OSP.

- Đưa số lượng người dùng Internet tại Việt năm tính trên 100 dân bằng mức trung bình trên thế giới đến 2010. Tuy nhiên nếu so sánh với mức thu nhập trung bình trên thế giới thì chi phí cho sử dụng Internet tại Việt Nam vẫn còn cao.

Như vậy có thể nói Việt Nam đã có những chính sách cơ bản và quan trọng về môi trường pháp lý với mục tiêu thành lập một ngành viễn thông

mạnh mẽ điều này lần lượt sẽ là nền tảng cho sự tăng trưởng kinh tế trong ngành viễn thông và các doanh nghiệp có khả năng về công nghệ thông tin.

Tuy nhiên quá trình cải cách của Việt Nam vẫn chưa hoàn thiện. Nhiều cơ chế, chính sách còn chưa được ban hành kịp thời, phù hợp với tốc độ và nhu cầu phát triển công nghệ và thị trường. Về tính minh bạch trong quản lý, cơ quan quản lý hiện nay không thực sự đạt được những chuẩn mực quốc tế về độc lập, điều này tác động tới việc cấp phép, kết nối không phân biệt đối xử và bù chéo về giá cước.

1.3. SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT VỀ DỊCH VỤ INTERNET

1.3.1. Mối quan hệ giữa pháp luật và Internet

Pháp luật hình thành và phát triển từ xa xưa trong khi Internet là sản phẩm tiên tiến của công nghệ do con người tạo ra thế kỷ thứ XVIII. Tuy pháp luật và Internet khác biệt nhau về bản chất, quá trình hình thành và phát triển song giữa pháp luật và công nghệ nói chung và công nghệ thông tin nói riêng (và ở đây tôi đang đề cập đến một sản phẩm cụ thể của công nghệ đó là Internet) có mối liên hệ tác động qua lại với nhau, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay như các mối quan hệ cụ thể giữa pháp luật với tội phạm công nghệ cao, hay pháp luật với các hành vi lừa đảo buôn bán trên mạng, pháp luật đối với việc quản lý dịch vụ kinh doanh mạng... là các vấn đề thời sự hiện nay.

Công nghệ phát triển tác động và làm thay đổi diện mạo của pháp luật, thậm chí làm thay đổi cả nền tảng của pháp luật. Với đặc thù của Công nghệ thông tin sự toàn cầu hóa, số hóa, khả năng ứng dụng từ xa của công nghệ số dẫn đến không cần cơ quan trung ương điều khiển, quản lý là đặc điểm cơ bản, quan trọng của pháp luật. Với đặc thù này, công nghệ làm mất đi cơ sở của hoạt động quản lý bằng pháp luật, hay đúng hơn là nó đặt ra yêu cầu phải xây dựng phương thức quản lý mới mà pháp luật quốc gia đã không thể đảm nhận được đó là phương thức quản lý bằng công cụ pháp luật "chung".

Công nghệ thông tin phát triển cho đến nay đã trở thành một hiện tượng xã hội quan trọng và ứng dụng Internet đang xâm chiếm các doanh nghiệp, các cơ quan hành chính và các gia đình và trong mối quan hệ giữa con người. Chính vì vậy cần có công cụ quản lý hiện tượng xã hội nảy sinh và quan trọng đang xâm chiếm hoạt động của con người đó chính là pháp luật. Pháp luật tác động lại Công nghệ thông tin bằng việc đặt ra một số qui tắc, qui định bắt buộc cho hoạt động phát triển công nghệ, nhằm một mặt bảo vệ các quyền cơ bản vốn là nền tảng của xã hội và mặt khác là bảo vệ sự cân bằng thiết yếu trong hệ thống pháp luật hiện hành đã được thiết lập trong một xã hội thông tin. Đồng thời pháp luật cũng tạo ra một môi trường thuận lợi cho việc phát triển xã hội đó, đó là xã hội thông tin. Và hai vấn đề quan tâm đó được thể hiện trong nhiều qui định đặc thù trong bối cảnh phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông hiện nay mà ta sẽ xem xét và phân tích tại các chương tiếp theo của luận văn này.

1.3.2. Sự cần thiết phải xây dựng, đổi mới chính sách và pháp luật về dịch vụ Internet

Trong những năm qua, sự phát triển các ứng dụng trên nền Internet đã đem lại cho mọi người dân trên thế giới những lợi ích không thể phủ nhận. Thông tin trên Internet vô cùng phong phú và đa dạng và cung cấp cho người sử dụng khắp nơi khả năng truy cập, chia sẻ dữ liệu dễ dàng khi có kết nối, tăng cường khả năng giao lưu, trao đổi thông tin giữa mọi người với nhau, thúc đẩy xã hội phát triển. Đây là xu thế phát triển chung không biên giới của thời đại khoa học - công nghệ. Vì vậy có thể nói Internet ngày càng có ảnh hưởng lớn tới đời sống của con người và trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống xã hội.

Tuy nhiên bên cạnh các lợi ích của Internet, mặt trái, mặt tiêu cực của Internet cũng là vấn đề nổi cộm mà các nhà chính sách, quản lý phải lưu tâm. Do đặc thù của môi trường công nghệ thông tin cho phép mọi người đều có

thể dễ dàng cung cấp thông tin ở mọi lúc, mọi nơi nên Internet cũng là môi trường thuận lợi cho các đối tượng xấu lợi dụng cung cấp những thông tin không lành mạnh, độc hại, lừa đảo và người sử dụng không phải lúc nào cũng có đủ sự tỉnh táo trong việc lựa chọn hoặc loại bỏ những thông tin này. Như việc lợi dụng Internet để thực hiện các hoạt động tiêu cực, không phù hợp với đạo lý, nhân phẩm, văn hóa truyền thống và nền văn minh hiện đại cụ thể như kinh doanh dịch vụ sex trên mạng, hay game bạo lực ảnh hưởng đến thế hệ trẻ...

Vì vậy song hành cùng với các chính sách khuyến khích, phát triển Internet để tối đa hóa sử dụng các lợi ích, hiệu quả cộng hưởng mà Internet mang lại đối với xã hội và kinh doanh. Nhà nước Việt Nam cũng như các nước khác trên thế giới cũng phải lưu tâm tới việc quản lý lĩnh vực này để bảo vệ an ninh quốc gia, các giá trị đạo đức - thuần phong mỹ tục, bảo vệ trẻ em khỏi tác động tiêu cực của Internet, ngăn chặn các hành vi phạm pháp, thông tin sai sự thật, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức và danh dự của công dân... Đây là một yêu cầu tất yếu và là thực tế áp dụng ở nhiều nước trên thế giới. Môi trường Internet cần phải được quản lý bằng luật lệ và quy định của các chính phủ nhằm bảo vệ vấn đề bản quyền, ngăn chặn sự độc quyền và bảo vệ trẻ em khỏi những nội dung độc hại đang tồn tại trên Internet.

Tuy nhiên, công tác quản lý không theo kịp những phát triển của công nghệ cùng những ứng dụng kèm theo của dịch vụ Internet. Như trò chơi trực tuyến hay còn gọi là Game online. Gần đây trên phương tiện thông tin đại chúng nói nhiều đến các trường hợp thanh thiếu niên phạm tội nghiêm trọng như giết người, cướp của để lấy tiền đi lướt "net" hay chơi game. Có trường hợp gần đây cháu giết ông để lấy tiền chơi game, hay bản thân các em bị chứng hoang tưởng do game đem lại...ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, đạo đức xã hội.

Chính vì vậy cần thiết phải lưu tâm đến vấn đề xây dựng, đổi mới, điều chỉnh hệ thống chính sách, pháp luật để quản lý lĩnh vực Internet. Đảm

bảo hệ thống quản lý này phù hợp với khách quan, phát triển của xã hội; trong từng giai đoạn cụ thể phải tích hợp được các giải pháp quản lý hiệu quả ngăn chặn được các tiêu cực của Internet giảm thiệt hại xã hội đồng thời phù hợp với qui ước, chuẩn mực của cộng đồng quốc tế.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 đã đề cập và hệ thống hóa những lý luận chung nhất, cơ động nhất về dịch vụ Internet, đưa ra các khái niệm, những đặc điểm chung của Internet, ý nghĩa và sự cần thiết của hệ thống văn bản điều chỉnh lĩnh vực này. Đây thực sự là công cụ và nền tảng cần thiết để xem xét, đánh giá, phân tích thực trạng hệ thống qui định hiện hành về Internet trong các chương sau.

Chương 2

HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN ĐIỀU CHỈNH INTERNET

2.1. HỆ THỐNG VĂN BẢN VỀ INTERNET

Nguồn của pháp luật về Internet là tổng thể các nguyên tắc và qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ về Internet. Nguồn của hệ thống văn bản luật điều chỉnh Internet bao gồm hai nguồn đó là nguồn từ văn bản Quốc tế (điều ước Quốc tế đa phương, song phương, văn bản kỹ thuật Quốc tế chuyên ngành) và nguồn văn bản từ trong nội bộ mỗi nước.

Để hiểu được hệ thống nguồn văn bản điều chỉnh Internet trước tiên ta tìm hiểu đặc điểm sự hình thành và phát triển hệ thống văn bản điều chỉnh Internet.

2.1.1. Đặc điểm sự hình thành và phát triển hệ thống văn bản điều chỉnh Internet

Do đặc tính "mở" về công nghệ, mạng Internet toàn cầu cho phép mọi người trên toàn thế giới có thể dễ dàng truy cập để khai thác thông tin, nhưng đồng thời cũng có thể cung cấp thông tin lên mạng Internet một cách không hạn chế. Với đặc tính trên mạng Internet trở thành môi trường lưu giữ thông tin đáp ứng các nhu cầu thông tin thiết yếu của con người.

Hoạt động xây dựng và áp dụng pháp luật theo phương thức truyền thống cũng bị tác động sâu sắc bởi chính các đặc tính của công nghệ này. Trong tất cả các lĩnh vực Nhà nước áp đặt pháp luật theo thẩm quyền đã được qui định rõ trong Hiến pháp của từng quốc gia và giữ độc quyền thông qua bộ máy tư pháp của mình. Tính toàn cầu của Internet, cơ sở hạ tầng phân tán, hoạt động bằng công nghệ số không cần thiết lập trên một lãnh thổ nhất định và tính chất tương tác của Internet đã làm đảo lộn cấu trúc truyền thống của hệ thống pháp luật dựa trên chủ quyền của một quốc gia. Ngày nay, một hệ

thông thông tin được thiết lập, sử dụng và vận hành không thể tách rời khỏi mạng lưới toàn cầu là các giao thức (ICP/IP) và ứng dụng của mạng Internet. Vì vậy mạng Internet được điều tiết trong bối cảnh rộng hơn một quốc gia vì thực tế các mạng tương tác với nhau và Internet không bị giới hạn bởi biên giới quốc gia.

Trong bối cảnh như vậy khó thể có cơ chế quản lý Internet bằng pháp luật quốc gia. Và thay vào đó là một hệ thống các qui chuẩn và cơ chế điều tiết theo ý chí của người thiết lập mạng và người sử dụng Internet như cơ chế điều tiết bằng kỹ thuật, bằng việc qui chuẩn hóa cơ sở hạ tầng mạng toàn cầu, bằng qui luật về giao thức... Từ đó, bên cạnh hệ thống pháp luật truyền thống, các cộng đồng mạng có thêm nhiều hệ thống qui chuẩn riêng với những nội dung, phương thức kiểm soát, cơ chế giải quyết tranh chấp, chế tài khác. Cụ thể, trong kiến trúc kỹ thuật cùng với các đặc tính của mạng (các giao thức, tiêu chuẩn giao tiếp...) tạo ra một môi trường trong đó qui định một số hành vi được phép thực hiện và các hành vi khác bị cấm để kiểm soát không gian mạng còn được gọi là qui tắc về kỹ thuật. Và các nhà lập pháp sẽ phải tính đến các qui chuẩn kỹ thuật này trong hoạt động xây dựng pháp luật về Internet.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển Internet không chỉ thâm nhập vào trong hoạt động của doanh nghiệp, cơ quan, gia đình mà còn tác động đến các giá trị văn hóa, đạo đức, mọi mặt của xã hội...do đó Nhà nước buộc phải can thiệp, một mặt để đáp ứng yêu cầu đảm bảo an ninh quốc gia, mặt khác thiết lập một môi trường pháp lý để phát triển kinh tế trên nền công nghệ gọi là thương mại điện tử. Với đặc điểm của công nghệ đã phân tích ở trên làm thay đổi diện mạo quản lý thông thường của pháp luật do đó các quốc gia phải hợp tác để thiết lập và xây dựng tổ chức quản lý mang tính chất toàn cầu, tổ chức này có chức năng điều hành mạng toàn cầu của tất cả các quốc gia. Và các tổ chức quốc tế là giải pháp cho vấn đề này. Năm 1992 Hiệp hội Internet ra đời, đến khi có công nghệ web thì Liên minh mạng toàn cầu - W3C được thành lập năm 1994, tiếp đó cơ quan quản lý tên miền Internet Quốc tế là ICANN

thành lập 1998...Các tổ chức này không chỉ có thẩm quyền về mặt kỹ thuật mà còn là một nguồn qui phạm dùng để định hướng ứng xử của người sử dụng Internet.

2.1.2 . Hệ thống văn bản quốc tế điều chỉnh Internet

Như trên đã nói, các tổ chức toàn cầu do các nước thành lập ra không chỉ là tổ chức xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật đặc thù mà còn cả qui phạm điều tiết các quan hệ về Internet. Có thể kể ra đây các tổ chức có thẩm quyền điều tiết lĩnh vực Internet:

a. Unesco

Là tổ chức có thẩm quyền truyền thông trong lĩnh vực phát triển khoa học, văn hóa và giáo dục có nhiều qui phạm điều chỉnh và áp dụng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, truyền thông.

b. ISO/IEC27002

Qui chuẩn kỹ thuật về an toàn hệ thống thông tin do Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế phụ trách xây dựng

c. WTO

Tổ chức đảm bảo vấn đề tự do trao đổi trong thương mại quốc tế, bao gồm cả thương mại điện tử và một số thỏa thuận về dịch vụ và sản phẩm trong lĩnh vực thông tin và truyền thông. 1994 WTO soạn thảo Hiệp định TRIPS_ Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại trong đó có một số qui định về việc bảo vệ chương trình máy tính.

d. UNCITRAL

Ủy ban pháp luật Thương mại Quốc tế của Liên hợp quốc đã xây dựng bộ luật mẫu trong lĩnh vực thương mại điện tử gồm có Luật mẫu về chữ ký điện tử năm 2001, Luật mẫu về Thương mại điện tử năm 1996, Công ước của Liên hợp quốc về sử dụng công cụ điện tử trong việc ký kết hợp đồng quốc tế năm 2005.

e. OECD

Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế đưa ra bộ nguyên tắc chỉ đạo năm 1980 về bảo vệ dữ liệu, Nguyên tắc về an toàn các hệ thống thông tin 1992, Điều kiện chung về việc tính thuế năm 1998 và định hướng về chính sách cần thực hiện nhằm bảo vệ và tăng cường sự tự chủ của người tiêu dùng trong thương mại điện tử 1999, và định hướng trong đấu tranh chống hành vi trộm cắp thông tin về danh tính cá nhân 2008.

f. WIPO

Tổ chức thế giới về Sở hữu trí tuệ đã đưa ra Quy chế CISAC và SECEM điều chỉnh công tác bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan và kiểm chứng của các tác phẩm trên mạng kỹ thuật số toàn cầu.

g. ITU

Hoạt động chính của ITU bao trùm tất cả các vấn đề thuộc lĩnh vực viễn thông. ITU có ba khu vực hoạt động chính: ITU-R liên quan đến hệ thống và thiết bị phát thanh; ITU-T: Biên soạn các quy định kỹ thuật về hệ thống, mạng và dịch vụ bưu chính - viễn thông; ITU-D: Soạn thảo những khuyến nghị, nghị quyết, hướng dẫn, sổ tay, báo cáo...

Việt Nam tham gia vào hoạt động của ITU từ năm 1976. Hiện nay, Bộ Thông tin Truyền thông đang là đại diện của Việt Nam tại tổ chức này. Trong các hoạt động tiêu chuẩn hóa của ITU-T, chúng ta chỉ mới tập trung chủ yếu vào việc tham gia ở những lĩnh vực nhạy cảm và có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi quốc gia như vấn đề tính cước, thanh toán cước quốc tế (do nhóm nghiên cứu số 3 - SG3 - đảm nhiệm). Bên cạnh SG3, chúng ta đã bắt đầu tham gia các hoạt động của SG4 về tương thích điện từ (EMC). Từ năm 1996, Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam đã tham gia các khóa họp hội nghị về Tiêu chuẩn viễn thông thế giới (tổ chức 4 năm 1 lần) và từ năm 2002, tham gia nhóm Tư vấn về Tiêu chuẩn hóa viễn thông (TSAG).

Ngoài các Qui chế do các Tổ chức Quốc tế xây dựng, còn có các văn bản Quốc tế khác do các nước tự nguyện ký cam kết vì lợi ích chung, trong các văn bản này có các điểm liên quan đến lĩnh vực Công nghệ, Internet như:

- Hiệp định TRIPs
- Công ước Toàn cầu về bản quyền ký tại Geneva 1952 (còn gọi là Công ước Berne)
- Công ước Quốc tế về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất ghi âm tổ chức phát sóng (Công ước Rome 1961)
- Công ước WIPO về quyền tác giả thông qua Geneva 12/1996 (Công ước WCT)
- Công ước WIPO về cuộc biểu diễn và ghi âm thông qua tại Geneva ngày 20/12/1996 (Công ước WPPT)
- Công ước Brussels hay còn gọi là Công ước Vệ tinh năm 1974 liên quan đến việc phân phối các tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh.
- Qui chế của WTO

Đặc điểm chung của các Qui chế do tổ chức quốc tế xây dựng thường thuộc phạm trù « luật mềm » theo kiểu luật mẫu, hoặc các khuyến cáo, khuyến nghị...để các nước xem xét, áp dụng không có tính chất ép buộc.

Các qui chế do tổ chức đa Quốc gia xây dựng, đưa ra vẫn tồn tại các qui định có sự chồng lấn lẫn nhau như vấn đề sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền của WIPO nhưng qui chế của WTO hay UNESCO cũng được đề cập.

2.1.3. Hệ thống văn bản điều chỉnh Internet của Việt Nam

Thời điểm 1997 khi dịch vụ Internet có mặt tại Việt Nam:

- Qui chế tạm thời về quản lý, thiết lập sử dụng mạng Internet ở Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định 21/CP ngày 05/3/1997 của Chính phủ.

– Thông tư liên tịch nội vụ, văn hóa - thông tin và Tổng cục Bưu điện hướng dẫn việc cấp phép kết nối, cung cấp và sử dụng Internet ở Việt Nam.

– Qui định về cấp phép cung cấp thông tin lên mạng Internet ban hành kèm theo Quyết định số 1110/BC ngày 21/5/1997 của Bộ Văn hóa - Thông tin.

Cùng với hơn 10 năm hình thành và phát triển của Internet, Việt Nam ban hành nhiều văn bản điều chỉnh lĩnh vực này. Danh mục sau:

– Nghị định 55/2001/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet ban hành 23/8/2001.

– Thông tư số 04/2001/TT-TCBĐ của Tổng cục Bưu điện về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ internet, và dịch vụ kết nối;

– Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông số 43/2002/PL-UBTVQH10 đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa X thông qua ngày 25/02/2002, có hiệu lực từ ngày 01/10/2002;

– Quyết định số 27/2002/QĐ-BVHTT ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ Văn hóa - Thông tin về việc ban hành Quy chế quản lý và cấp giấy phép cung cấp thông tin, thiết lập trang tin điện tử trên Internet.

– Quyết định số 33/2002/QĐ-TTg ngày 8/2/2002 phê duyệt "kế hoạch phát triển Internet VN"

– Quyết định số 217/2003/QĐ-TTg ngày 27/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "quản lý giá và cước bưu chính viễn thông".

– Quyết định số 71/2004/QĐ-BCA (A11) về đảm bảo an toàn, an ninh trong hoạt động quản lý, sử dụng internet tại Việt Nam...

– Nghị định số 160/2004/NĐ-CP ngày 3/9/2004 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông.

Đến thời điểm này hệ thống các văn bản hiện đang điều chỉnh các hoạt động liên quan đến lĩnh vực này bao gồm:

a. Hệ thống văn bản liên quan

- Luật Báo chí
- Luật Công nghệ thông tin
- Luật Công nghệ cao
- Luật tần số vô tuyến điện
- Luật giao dịch điện tử
- Luật sở hữu trí tuệ
- Pháp luật về xuất bản
- Pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước
- Pháp luật về bản quyền
- Pháp luật về quảng cáo
- Nghị định 59/2006/NĐ-CP ngày 12/6/2006 Quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện
- Nghị định 63/2007/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghệ thông tin
- Nghị định số 90/2008/NĐ-CP về chống Thư rác
- Nghị định số 03/2000/CP ngày 03/2/2000 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp

b. Hệ thống văn bản điều chỉnh trực tiếp

- Luật Viễn thông
- Nghị định số 25/2011/NĐ-CP hướng dẫn thi hành luật Viễn thông
- Nghị định số 97/2008/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet

- Thông tư 14/2010/TT-BTTTT qui định chi tiết một số điều của Nghị định 97/2008/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet

- Thông tư số 07/2008/TT-BTTTT hướng dẫn một số nội dung về hoạt động cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử cá nhân và thông tin điện tử trên Internet.

- Thông tư 09/2008/TT-BTTTT ngày 24/12/2008 về quản lý, cung cấp và sử dụng tài nguyên Internet

- Nghị định số 28/2009/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet

- Thông tư liên tịch số 02/2005/TTLT-BBCVT-BVHTT-BCA-BKHĐT về quản lý đại lý Internet

- Thông tư liên tịch số 60/2006/TTLT-BVHTT-BCVT-BCA (Thông tư 60) về quản lý trò chơi trực tuyến

Ngoài ra, chính phủ Việt Nam còn ban hành các văn bản, quyết định mang tính kế hoạch, chiến lược như sau:

- Quyết định số 33/2002/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch phát triển Internet Việt Nam giai đoạn 2001-2005

- Quyết định số 32/2006/QĐ-TTg ngày 07/02/2006 phê duyệt Qui hoạch phát triển viễn thông và Internet Việt Nam đến năm 2010

- Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg ngày 18/10/2001 về phê duyệt "Chiến lược phát triển Bưu chính, Viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến 2020".

- Quyết định số 698/QĐ-TTg ngày 1/6/2009 Phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

– Quyết định số 246/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 Phê duyệt chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020

– Chỉ thị 07/CT-BBCVT ngày 7/7/2007 Về Định hướng Chiến lược phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 (gọi tắt là "Chiến lược Cắt cánh")

– Quyết định số: 1755/QĐ-TTg ngày 22 tháng 09 năm 2010 phê duyệt đề án "Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về Công nghệ thông tin và Truyền thông".

Bên cạnh đó còn một hệ thống các cơ chế, chính sách và văn bản khác của Bộ Bưu chính, Viễn thông và các văn bản liên tịch giữa Bộ Bưu chính, Viễn thông và các Bộ Ngành liên quan điều chỉnh chuyên ngành, và các văn bản thuộc các Tỉnh, Thành phố địa phương ban hành quản lý dịch vụ Internet tại địa phương như Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 26/4/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội quy định về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet tại các đại lý Internet trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2.2. ĐÁNH GIÁ CHUNG HỆ THỐNG VĂN BẢN ĐIỀU CHỈNH INTERNET CỦA VIỆT NAM

2.2.1. Đối với nhu cầu khách quan

Trong hơn nửa thế kỷ tồn tại và phát triển, Nhà nước Việt Nam đã ban hành một khối lượng rất lớn các văn bản pháp luật để điều hành và quản lý xã hội, quản lý nhà nước. Quản lý nhà nước bằng pháp luật là một nguyên tắc rất quan trọng và đã được thể hiện trong Hiến pháp Việt Nam - đạo luật cơ bản của Nhà nước. Lĩnh vực Internet cũng không nằm ngoài qui luật và nguyên tắc trên.

Trên thế giới, Internet được sử dụng từ thập niên 1980. Ở Việt Nam, đến thập niên 1990 Internet mới được biết đến và đến cuối năm 1999 Internet mới chính thức đi vào sử dụng khi Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt

Nam (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) khai trương ra mắt dịch vụ Internet và kết nối với mạng thế giới vào ngày 19 tháng 11 năm 1999.

Trong lĩnh vực pháp luật, để "đón đầu" sự kiện trên cũng như thiết lập trước hành lang pháp lý để quản lý lĩnh vực này từ tháng 3 năm 1997 Chính phủ Việt Nam đã ban hành Quy chế tạm thời về quản lý, thiết lập sử dụng mạng Internet ở Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định 21/CP ngày 05/3/1997 của Chính phủ. Đó là các văn bản đầu tiên của nhà nước quản lý lĩnh vực Internet. Và từ đó cho đến nay, trong quá trình phát triển của dịch vụ Internet, nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp lý để quản lý lĩnh vực này đáp ứng yêu cầu quản lý thực tế, điều này có thể thấy rõ tại phần 2.1.3 của luận văn này mục hệ thống các văn bản của Việt Nam điều chỉnh Internet. Các văn bản tập trung điều chỉnh ba vấn đề lớn thuộc lĩnh vực Internet đó là việc quản lý, cung cấp và sử dụng Internet; việc cấp phép điều chỉnh hoạt động thuộc lĩnh vực báo chí cụ thể là báo điện tử, và các trang website thông tin điện tử và trò chơi trực tuyến gameonline và các văn bản liên quan đến định hướng phát triển Internet Việt Nam.

Nhìn chung, Việt Nam đã ban hành được một hệ thống các văn bản điều chỉnh quan hệ Internet tương đối đầy đủ và phù hợp với khách quan. Tuy nhiên, theo qui luật của cuộc sống, xã hội luôn luôn phát triển, các vấn đề xã hội hàng ngày nảy sinh các nhân tố mới đòi hỏi văn bản pháp luật phải đáp ứng và điều chỉnh kịp thời, do đó các cơ quan chuyên môn quản lý lĩnh vực Internet vẫn đang tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý thông tin trên Internet đáp ứng yêu cầu thực tế cuộc sống đặt ra, góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực này, đồng thời hoàn thiện thêm những vấn đề lý thuyết cũng như quy trình kỹ thuật thông qua việc rà soát, hệ thống hóa văn bản pháp luật về Internet sẽ có tác dụng rất lớn, hỗ trợ cho hoạt động quản lý lĩnh vực này trong tương lai.

2.2.2. Đối với yêu cầu quản lý kinh tế và xã hội

Từ khi xuất hiện cho tới nay Internet ngày càng có những ảnh hưởng và tác động lớn làm thay đổi mọi mặt của đời sống kinh tế và xã hội.

Về kinh tế, khi có Internet, xuất hiện ngành kinh tế mới như Thương mại điện tử, việc mua bán, giao dịch không theo phương thức truyền thống mà chọn hàng, giao dịch, mua bán, trả tiền đều trên mạng thông qua việc số hóa thông tin, người mua và người bán không cần gặp mặt nhau, dù cách xa nhau về địa lý. Internet kéo theo nhiều dịch vụ ra đời như dịch vụ tư vấn, thiết kế và duy trì website, dịch vụ và phần mềm máy tính, dịch vụ mua, bán tên miền, dịch vụ thuê chỗ đặt máy chủ trên mạng, dịch vụ chứng thực điện tử (dịch vụ đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin trên đường truyền), kinh doanh, quảng cáo trên mạng...

Về xã hội, Internet ảnh hưởng vô cùng to lớn, ngày nay hiếm thấy người không sử dụng đến máy tính và Internet, đọc báo, sách điện tử trên mạng, tìm kiếm thông tin, mua bán, học hành trên mạng... Qua bài viết về câu chuyện của một người "ăn mày" tại Pháp được đăng trên báo điện tử mới đây ta có thể thấy con người trong xã hội hiện nay có thể không có nhà cửa nhưng không thể thiếu máy tính và kết nối mạng Internet. Ông tâm sự như sau trên mạng facebook của mình:

Tôi vô gia cư, nhưng tôi sở hữu một chiếc iPad và netbook MSI Wind u130. Đây là những công cụ không thể thiếu. Thực tế, không có nhà không phải là vấn đề quá to tát hiện nay, khả năng kết nối với thế giới mới là điều quan trọng. Tôi dùng laptop để viết sách trong công viên, gọi điện Skype, Google Voice, viết ứng dụng cho iPad, cập nhật thông tin và trao đổi mua bán, liên lạc với mọi người qua Wifi miễn phí, kiếm tiền qua dịch vụ quảng cáo Google Ads, một số công việc trên web, viết lách tự do. Thiếu laptop, sao tôi có thể làm được những điều như thế? Bởi mọi thứ tôi có đều nhờ Internet, tôi thực sự không cần một ngôi nhà [1].

Tuy nhiên đồng hành với các vai trò tích cực của Internet đối với đời sống kinh tế xã hội. Có rất nhiều mặt tiêu cực, rủi ro, tệ nạn xã hội nảy sinh đòi hỏi sự quản lý của cơ quan nhà nước. Trong lĩnh vực kinh tế, xuất hiện các tội phạm công nghệ cao, buôn bán lừa đảo qua mạng... Về xã hội, báo động các hiện tượng băng hoại đạo đức của thế hệ trẻ, do gameonline, phim ảnh đồi trụy, kích động bạo lực của Internet tác động. Nhà nước Việt Nam đã ban hành các văn bản "đón đầu" để quản lý Internet ngay từ khi Internet có mặt tại Việt Nam năm 1997 và cho đến nay đã có một hệ thống văn bản điều tiết, quản lý lĩnh vực này. Quản lý chung có Luật Công nghệ, Luật bảo vệ bí mật, Luật sở hữu trí tuệ... Đối với mảng kinh tế, đã ban hành Luật giao dịch Thương mại điện tử, các văn bản dưới luật như Nghị định, thông tư quản lý việc cung cấp, sử dụng Internet, thông tin điện tử Internet...Đối với các mặt tiêu cực của Internet đối với xã hội như gameonline, trang điện tử cá nhân (facebook) trên Internet văn bản quản lý và điều chỉnh mảng này hiện nay là thông tư 60/2006/TTLT-BVHTT-BCVT-BCA (Thông tư 60) về quản lý trò chơi trực tuyến hay thông tư số 07/2008/TT-BTTTT hướng dẫn một số nội dung về hoạt động cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử cá nhân và thông tin điện tử trên Internet. Ngoài ra còn rất nhiều các văn bản khác điều chỉnh lĩnh vực này.

Có thể nói, hệ thống văn bản pháp luật ra đời có mục tiêu quản lý đưa mọi hoạt động xã hội đi trong hành lang pháp lý qui chuẩn. Tuy nhiên các văn bản mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp với tình hình phát triển của xã hội cũng còn nhiều. Như vấn đề quản lý gameonline thông tư 60/2006/TTLT-BVHTT-BCVT-BCA (Thông tư 60) về quản lý trò chơi trực tuyến hiện nay đã bộc lộ nhiều qui định bất hợp lý, không phù hợp thực tế.

2.2.3. Đối với sự phát triển của cộng đồng mạng toàn cầu

Internet ngày nay được sử dụng phổ biến và sâu rộng đến người dân. Internet có mặt trong mọi hoạt động của đời sống xã hội. Đặc biệt đối với giới trẻ hầu như không thể thiếu Internet trong hoạt động hàng ngày từ giải trí, tư

vấn, bày tỏ tình cảm, tìm kiếm thông tin, tìm việc, kinh doanh, mua bán....tất cả đều được thực hiện thông qua Internet. Với ảnh hưởng to lớn trên mọi phương diện đời sống xã hội vậy, Internet được ví như xã hội thứ hai, xã hội đó được gọi là thế giới ảo, cộng đồng trong xã hội đó được gọi là các cư dân mạng hay cộng đồng mạng toàn cầu.

Cũng giống bất kỳ xã hội nào, xã hội ảo, cộng đồng mạng toàn cầu này cũng cần có sự quản lý của nhà nước. Để quản lý xã hội ảo, cộng đồng mạng toàn cầu này, pháp luật Việt Nam đã ban hành các văn bản không những quản lý mà còn đáp ứng được mỗi giai đoạn phát triển của xã hội này. Điềm lại các mốc phát triển của hệ thống pháp luật Việt Nam về lĩnh vực Internet:

Ngay khi Internet xuất hiện nhà nước Việt Nam đã xây dựng và ban hành "Qui chế tạm thời về quản lý, thiết lập sử dụng mạng Internet » ban hành kèm theo Nghị định 21/CP ngày 05/3/1997 của Chính phủ để điều chỉnh lĩnh vực mới mẻ song rất phát triển này. Được gọi tên là "Qui định tạm thời" song cũng phải mất 4 năm Nghị định 21/CP năm 1997 mới được thay thế bằng Nghị định số 55/2001/NĐ-CP về "Quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet", Nghị định 55/2001/NĐ-CP có các qui phạm quản lý lĩnh vực Internet chi tiết, toàn diện hơn Nghị định 21/CP. Tuy nhiên do Internet phát triển với tốc độ nhanh sau một thời gian Nghị định 55/2001/NĐ-CP lộ các điểm hạn chế, không còn phù hợp với thực tế và để quản lý đồng thời khuyến khích các điểm tích cực của lĩnh vực này cho xã hội cùng với nhu cầu quản lý cộng đồng mạng của Nhà nước, nên Nghị định 55/2001 được thay thế bằng Nghị định số 97/2008/NĐ-CP về "Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet". Để hướng dẫn Nghị định 97/2008/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet, Việt Nam còn ban hành các Thông tư hướng dẫn nghị định đi kèm như Thông tư số 14/2010/TT-BTTTT qui định chi tiết một số điều của Nghị định 97/2008/NĐ-CP; Thông tư số 07/2008/TT-BTTTT hướng dẫn một số nội dung về hoạt động cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử cá nhân và thông tin điện tử trên Internet.

Sau 3 năm triển khai, thực hiện Nghị định 97/2008/NĐ-CP số doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet (được cấp phép) tăng gấp 5 lần, băng thông quốc tế tăng 9 lần, băng thông trong nước tăng 8 lần. Việt Nam là một trong hai mươi nước có số người sử dụng Internet cao nhất thế giới [28].

Internet Việt Nam thực hiện tốt vai trò ngành kinh tế mũi nhọn, giá cước dịch vụ tiếp tục giảm, góp phần giữ vững an ninh quốc gia và ổn định kinh tế xã hội. Tuy nhiên để xem xét khía cạnh qui chuẩn của xã hội toàn cầu thì hiện nay văn bản số 97/2008/NĐ-CP qui định "xã hội ảo" tại Việt Nam còn hẹp chưa đáp ứng được cộng đồng mạng thế giới. Cách hiểu về mạng xã hội được quy định chính thức trong văn bản 97/2008/NĐ-CP khi chỉ khoanh vùng ở blog, chat và forum trong khi đó cách hiểu của cộng đồng mạng trên thế giới mạng xã hội hay mạng xã hội ảo (social network) là dịch vụ nối kết các thành viên cùng sở thích trên Internet lại với nhau với nhiều mục đích khác nhau không phân biệt không gian và thời gian qua những tính năng như chat, e-mail, phim ảnh, voice chat, chia sẻ file, blog và xã luận.

Không chỉ xây dựng và ban hành văn bản qui phạm điều chỉnh, quản lý xã hội ảo, hệ thống văn bản qui phạm Việt Nam còn xây dựng ban hành văn bản qui định về cấp phép hay còn gọi là cấp cơ sở hạ tầng của xã hội này và văn bản xử phạt khi vi phạm lĩnh vực này như Quyết định số 27/2002/QĐ-BVHTT Bộ Văn hóa Thông tin về quản lý và cấp phép cung cấp thông tin, thiết lập trang thông tin điện tử trên Internet; Quyết định số 71/2004/QĐ-BCA về đảm bảo an toàn, an ninh trong hoạt động quản lý, sử dụng internet tại Việt Nam; Nghị định số 28/2009/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet.

2.2.4. Đối với yêu cầu của các nước trong cộng đồng quốc tế

Internet ngày nay đã trở thành một trong các mối quan tâm của cộng đồng Quốc tế. Điều này được minh chứng bằng việc Internet là một trong các lĩnh vực mà các nước, tổ chức quốc tế là thành viên của Liên hiệp quốc phải

báo cáo việc thực thi của nước mình tại "báo cáo quốc gia UPR" trong các phiên họp về Cơ chế kiểm điểm định kỳ (UPR) của Hội đồng Nhân quyền HRW. Cộng đồng Quốc tế yêu cầu lĩnh vực Internet cũng phải đảm bảo được tự do giống như vấn đề về quyền tự do ngôn luận, tự do bày tỏ chính kiến, tự do hội họp Qui định tại Điều 19 Công ước Quyền Dân sự - Chính trị. Nói đến tự do Internet cũng phải nói đến các vấn đề trực tiếp liên quan đến lĩnh vực Internet hay nói đúng hơn Internet là ngọn nguồn sinh ra lĩnh vực đó như báo chí mạng, và blog, facebook. Cộng đồng Quốc tế quan tâm tới lĩnh vực chính là Internet và cả các lĩnh vực phái sinh của Internet.

Việt Nam là thành viên của Liên hiệp Quốc, do đó Việt Nam cũng phải đánh giá và báo cáo việc thực thi Internet tại Việt Nam trong "báo cáo Quốc gia UPR". Tại "báo cáo Quốc gia UPR" phiên gần đây nhất Việt Nam báo cáo tình hình thực thi về Internet tại Việt Nam như sau:

a. Về chính sách

Nhà nước Việt Nam có chính sách khuyến khích sử dụng Internet để phục vụ phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, hỗ trợ cải cách hành chính và để nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Điều này được Việt Nam không chỉ chứng minh thực tế bằng các con số ấn tượng mà chính sách này còn được cụ thể hóa trong văn bản pháp luật tại Điều 5, Nghị định 55/2001/NĐ-CP ngày 28/2/2008 và Điều 4 Nghị định 97/2007/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet.

Trình độ phát triển và tốc độ đăng ký sử dụng Internet tại Việt Nam đã tăng nhanh và đạt mức tương đương nhiều nước ở khu vực sau 10 năm. Hiện nay Internet đã hình thành mạng lưới cung cấp dịch vụ trên 63/63 tỉnh, thành phố. Số người sử dụng dịch vụ Internet "tính đến cuối tháng 2-2012 đã có hơn 30,8 triệu người Việt Nam sử dụng internet, chiếm gần 35,3% dân số. Trong giai đoạn 2000-2010, tỷ lệ tăng trưởng người sử dụng internet ở Việt Nam đạt hơn 12%/năm" [42].

b. Về dịch vụ

Ngày 01/12/1997, Việt Nam chính thức kết nối Internet toàn cầu. Và chỉ 6 năm sau, năm 2003, dịch vụ Internet băng rộng ADSL (là dịch vụ Internet tốc độ cao) tại Việt Nam đã được cung cấp rộng rãi trên toàn quốc với thương hiệu MegaVNN. Chỉ hơn 10 năm sau khi kết nối Internet toàn cầu, Việt Nam đã trở thành một điểm sáng trên bản đồ phát triển Internet thế giới. Việt Nam hiện đang đạt tốc độ kết nối Internet nhanh nhất khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 3 Châu Á với 374KBps. Năm 2011, Ban Tổ chức Giải thưởng Băng rộng thế giới (Broadband Infovision Awards) - một trong những giải thưởng uy tín hàng đầu trong lĩnh vực băng rộng đã trao giải "Băng rộng thay đổi cuộc sống" cho Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) đơn vị tại Việt Nam cung cấp dịch vụ. Giải thưởng đã thêm một lần nữa ghi danh Việt Nam trên bản đồ công nghệ thông tin thế giới nhờ những nỗ lực của Chính phủ Việt Nam nói chung và VNPT nói riêng trong việc phát triển mạng băng rộng tại Việt Nam.

c. Về lĩnh vực báo chí mạng, blog, facebook

Báo chí Việt Nam là diễn đàn ngôn luận của các tổ chức xã hội, nhân dân, là công cụ bảo vệ lợi ích của xã hội và các quyền tự do của nhân dân, là lực lượng quan trọng trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách và pháp luật của Nhà nước. Mọi người dân có quyền đề đạt nguyện vọng, phát biểu và đóng góp ý kiến trên tất cả các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội trên các phương tiện thông tin đại chúng. Trước khi có Internet, báo viết thống trị diễn đàn ngôn luận của Việt Nam, từ khi có Internet chưa bao giờ báo chí lại có nhiều phương tiện để truyền tải thông tin cũng như quyền tự do ngôn luận của nhân dân được phát huy tối đa như hiện nay. Báo mạng hay báo điện tử giờ chiếm thị phần chủ yếu trong lĩnh vực báo chí. Ngoài ra Luật báo chí hiện hành của Việt Nam quy định các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp được phép ra báo và sở hữu báo chí. Trên thực tế, Nhà nước Việt Nam đã cho phép nhiều doanh nghiệp sở hữu các phương tiện truyền thông, báo chí và truyền hình hoặc tham gia vào nhiều

công đoạn trong quy trình hoạt động báo chí như các tập đoàn kinh tế như Tập đoàn Bưu chính-Viễn thông (VNPT), FPT, Tập đoàn Dầu khí, Truyền hình Cáp Việt Nam (VTC)... đã sở hữu báo in, báo điện tử và đài truyền hình.

Các trang thông tin điện tử cá nhân (blog; facebook): Với chủ trương khuyến khích phát triển và sử dụng trang thông tin điện tử cá nhân. Việt Nam xây dựng và ban hành Nghị định của Chính phủ về Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet. Nghị định 97/2008/NĐ-CP về "Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet" được ban hành gần đây nhất và hiện đang có hiệu lực thi hành cùng hướng dẫn sử dụng thi hành Nghị định là Thông tư 07 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 18-12-2008 đã đưa ra các qui định nêu rõ mục đích của việc khuyến khích phát triển việc sử dụng trang tin điện tử cá nhân nhằm giúp mở rộng khả năng tương tác trên môi trường Internet để trao đổi, chia sẻ các thông tin làm phong phú thêm đời sống xã hội và tinh thần gắn kết cộng đồng. Bằng chứng là số người tham gia các diễn đàn trên mạng ngày càng nhiều, hiện ở Việt Nam đã có khoảng 1,1 triệu người viết nhật ký cá nhân trên mạng.

d. Về kinh doanh và xã hội

Nhà nước Việt Nam có chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh - sử dụng Internet, cụ thể Nghị định 97/2008/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet của Việt Nam hiện đang có hiệu lực thi hành khuyến khích các loại hình doanh nghiệp, cung cấp dịch vụ Internet. Điều 7 Nghị định qui định "doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet là doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo pháp luật Việt Nam để cung cấp dịch vụ Internet cho công cộng". Bên cạnh cho phép các loại hình doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, Nghị định còn qui định mở rộng hơn về hệ thống đại lý cung cấp dịch vụ Internet tới người dân.

Song song với chính sách rộng mở về kinh doanh Internet, nhà nước Việt Nam xây dựng và ban hành các quy định để bảo vệ an ninh quốc gia, các

giá trị đạo đức - thuần phong mỹ tục, bảo vệ trẻ em khỏi tác động tiêu cực của Internet, ngăn chặn các hành vi phạm pháp, thông tin sai sự thật, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức và danh dự của công dân.

Việc xây dựng các qui phạm mang tính chất quản lý ngăn chặn, bảo vệ với các tiêu cực của Internet sinh ra là một yêu cầu tất yếu và là thực tế áp dụng ở nhiều nước trên thế giới. Việt Nam cũng phải ngoại lệ, tuy nhiên đôi khi việc hiểu nhầm về chính sách của nhà nước của cộng đồng thế giới cũng xảy ra như năm 2010 khi Việt Nam ban hành Thông tư 14/2010/TT-BTTTT qui định chi tiết một số điều của Nghị định 97/2008/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet, đã có luồng thông tin (nhận định của Công ty Internet Google) cho rằng chính phủ Việt Nam đang tìm cách ngăn chặn dân chúng tiếp cận các trang mạng và theo dõi các hoạt động của người sử dụng Internet với qui định bắt buộc tất cả các địa điểm dịch vụ Internet và các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ web từ khi Thông tư 14/2010/TT-BTTTT có hiệu lực cho đến năm 2011 phải cài đặt một phần mềm đặc biệt vào các máy chủ. Phát ngôn viên của Công ty Internet Google phát biểu trên các hãng thông tấn AP và AFD cho rằng với qui định này những người sử dụng Internet tại Hà Nội sẽ không thể truy cập vào một số trang web khi lên mạng tại các quán cà phê Internet công cộng và nếu quy định này nói rộng ra ngoài địa bàn Hà Nội, thì cũng có nghĩa là các giới hạn không rõ ràng và thiếu minh bạch sẽ được áp đặt lên toàn bộ cộng đồng mạng và cho đây là hành động ngăn cản sự truy cập thông tin của người dân, đồng thời cho rằng quy định này là một ví dụ gây quan ngại về hành động của chính phủ Việt Nam đe dọa quyền tự do bày tỏ quan điểm trên mạng và đe dọa mạng lưới thông tin mở.

Song song với việc xây dựng các qui chế về lĩnh vực Internet tại Việt Nam phù hợp với yêu cầu của cộng đồng mạng các nước trên thế giới, Việt Nam cũng đã tham gia ký kết các văn bản quốc tế về lĩnh vực này như gia nhập Biểu cam kết cụ thể về thương mại dịch vụ gia nhập WTO, Hiệp định TRIPs về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền Sở hữu trí tuệ

năm 1994 trong khuôn khổ các văn kiện của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), hay công ước Công ước Toàn cầu về bản quyền ký tại Geneva 1952 (còn gọi là Công ước Berne), Công ước Geneve 1971 bảo hộ nhà xuất bản, ghi âm chống việc sao chép không được phép, Công ước Quốc tế về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất ghi âm tổ chức phát sóng (Công ước Rome 1961) Công ước WIPO về quyền tác giả, biểu diễn và ghi âm và Công ước Brussels hay còn gọi là Công ước Vệ tinh năm 1974 liên quan đến việc phân phối các tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh...

Nhìn chung với đặc điểm đặc thù của hệ thống qui phạm quản lý, điều tiết lĩnh vực Internet vừa phải tương thích với qui định chung của cộng đồng mạng Thế giới vừa phải đảm bảo việc quản lý theo chủ quyền quốc gia như đã xem xét và phân tích tại mục một của chương này, nếu hệ thống pháp luật không có các chính sách khuyến khích, hỗ trợ thì không thể có kết quả thực tế khả quan. Đánh giá toàn bộ lĩnh vực Internet thì Việt Nam là nước được cộng đồng thế giới đánh giá tốt như đánh giá của tổ chức Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU), Việt Nam là nước có tốc độ phát triển Internet nhanh nhất thế giới.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Như vậy, nội dung Chương 2 đã hệ thống lại toàn bộ các qui chế, văn bản điều chỉnh về lĩnh vực Internet của cộng đồng mạng trên Thế giới cũng như các văn bản của Việt Nam đã và đang điều chỉnh lĩnh vực Internet, đồng thời phân tích và chỉ ra các đặc điểm hình thành và phát triển của hệ thống qui phạm điều chỉnh về Internet. Bên cạnh đó Chương 2 đã đánh giá về toàn bộ hệ thống Pháp luật Việt Nam đang điều chỉnh lĩnh vực Internet trên bốn phương diện lớn là đối với nhu cầu khách quan, đối với yêu cầu về quản lý kinh tế, xã hội tại Việt Nam và đối với yêu cầu của cộng đồng mạng toàn cầu và cộng đồng các quốc gia trên thế giới.

Chương 3

THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN INTERNET VIỆT NAM THEO XU HƯỚNG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

3.1. VĂN BẢN HIỆN ĐANG ĐIỀU CHỈNH INTERNET CỦA VIỆT NAM

Trong hệ thống văn bản điều chỉnh về Internet hiện nay của Việt Nam, Nghị định 97/2008/NĐ-CP của Chính phủ về "Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet" là văn bản hiện đang có hiệu lực, có tính chất điều chỉnh trực tiếp, bao trùm về lĩnh vực Internet. Chính vì vậy có thể nói Nghị định 97/2008/NĐ-CP phản ánh thực trạng công tác quản lý điều hành về dịch vụ Internet tại Việt Nam. Nói cách khác việc xem xét, phân tích Nghị định 97/2008/NĐ-CP với hiện trạng quản lý Internet ở Việt Nam là hai mặt trong một vấn đề.

3.1.1. Những mặt tích cực

3.1.1.1. Những nhân tố cho sự ra đời Nghị định 97/2008/NĐ-CP

Nghị định 97/2008/NĐ-CP (NĐ 97) "Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet" được xây dựng, soạn thảo từ tháng 6/2007 với sự phối hợp của các Bộ ngành lúc đó là Bộ công an, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa Thông tin và Bộ Bưu chính Viễn thông và Văn phòng Chính phủ và được ban hành ngày 28/8/2008. NĐ97 ra đời thay thế cho Nghị định 55/2001/NĐ-CP (NĐ55) "Quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet" được chính phủ ban hành ngày 23/8/2001 khi đó đã bộc lộ nhiều điểm lỗi thời. Cụ thể:

- Nghị định 55 được ban hành trước khi có Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông và Luật Công nghệ thông tin nên có một số các khái niệm và nội dung của Nghị định không đồng nhất thậm chí có qui định còn trái ngược với Luật và Pháp lệnh (Qui định về sở hữu nhà nước đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối IXP).

– Nghị định 97 có các nội dung qui định về quản lý thông tin điện tử trên Internet (lấp khoảng trống cho Nghị định 55 trước đây chủ yếu tập trung điều chỉnh các hoạt động liên quan đến hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ dẫn đến việc triển khai trên thực tế về quản lý thông tin điện tử trên Internet gặp nhiều khó khăn, bất cập).

– Cùng với thời gian, thị trường và công nghệ phát triển dẫn đến một số nội dung của Nghị định 55 không còn phù hợp với thực tế và thông lệ Quốc tế dẫn đến cản trở việc phát triển mạng lưới và dịch vụ Internet như qui định việc phân loại doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có quá nhiều loại hình doanh nghiệp IXP, ISP, OSP, ICP dẫn đến qui trình, thủ tục cấp phép phức tạp, gây khó khăn cho các doanh nghiệp muốn tham gia thị trường, thêm gánh nặng cho các cơ quan quản lý nhà nước; hoặc như qui định về kết nối Nghị định 55 không cho phép doanh nghiệp ISP kết nối trực tiếp đi quốc tế mà phải thông qua doanh nghiệp IXP làm cho chất lượng dịch vụ giảm đi, chi phí tăng cao.

– Ngoài ra còn một yếu tố dẫn đến việc cần thiết ban hành Nghị định mới để quản lý dịch vụ Internet thay cho Nghị định 55 do việc tổ chức lại bộ máy quản lý nhà nước dẫn đến việc thay đổi về cơ bản phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về Internet giữa các Bộ, ngành. Bộ Thông tin Truyền thông được phê chuẩn thành lập bởi thủ tướng tại Quốc hội khóa XII (5/2007) trên cơ sở sát nhập Bộ Bưu chính Viễn thông và Cục Báo chí và Cục Xuất bản Bộ Văn hóa Thông tin cũ, ngoài chức năng quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông được giao bổ sung thêm chức năng quản lý nhà nước về báo chí và xuất bản, trong đó có cả phần thông tin điện tử trên Internet.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến sự cần thiết phải xây dựng Nghị định mới thay thế và khắc phục những hạn chế của Nghị định 55 để thúc đẩy sự phát triển của Internet Việt Nam trong giai đoạn mới.

3.1.1.2. Nguyên tắc xây dựng Nghị định

Trước khi bắt đầu việc soạn thảo xây dựng bất kỳ văn bản pháp luật thuộc các lĩnh vực nhà soạn thảo phải có chủ trương, đường lối, chính sách cũng như nguyên tắc làm kim chỉ nam dẫn đường. Nghị định 97 được xây dựng, soạn thảo trên các nguyên tắc sau:

- Nghị định mới xây dựng phải đảm bảo sự phù hợp với các qui định của các văn bản qui phạm pháp luật khác Luật công nghệ thông tin, Luật báo chí, Luật Xuất bản, Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông, Nghị định 160/2004/NĐ-CP của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông

- Nghị định xây dựng trên nguyên tắc tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và đảm bảo lợi ích tối đa cho người sử dụng dịch vụ mà vẫn đảm bảo được yêu cầu quản lý nhà nước.

- Tham khảo, đối chiếu với luật pháp và kinh nghiệm triển khai của các nước trên thế giới, đảm bảo qui định phù hợp với thông lệ quốc tế, với các qui định hiện hành của pháp luật Việt Nam, với đặc thù kinh tế, xã hội và tình hình phát triển của Việt Nam.

- Cải cách hành chính theo cơ chế một cửa, đơn giản hóa và minh bạch hóa thủ tục hành chính để giảm phiền hà cho doanh nghiệp, người dân và gánh nặng cho các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực cấp phép các dịch vụ Internet

- Cố gắng chi tiết tối đa các qui định nhằm Nghị định triển khai đi vào thực tế, hạn chế phải ban hành thêm các văn bản hướng dẫn dưới Nghị định.

3.1.1.3. Những nội dung, sửa đổi quan trọng của Nghị định

a. Cho phép mọi thành phần kinh tế tham gia cung cấp tất cả các loại hình dịch vụ Internet

Như chương 1 đã nêu, dịch vụ Internet về tổng quan có ba loại hình bao gồm dịch vụ kết nối, dịch vụ truy nhập và dịch vụ ứng dụng. Nghị định

97 qui định doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều được tham gia cung cấp cả ba loại hình trên tại khoản 9 Điều 3 và khoản 1 Điều 7, miễn là doanh nghiệp đó được thành lập, đăng ký phù hợp với pháp luật của Việt Nam. Nội dung này "mở" hơn rất nhiều so với Nghị định 55. Nghị định 55 qui định tương ứng với ba loại hình dịch vụ Internet là ba loại hình doanh nghiệp gồm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối (IXP), doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập (ISP) và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng (OSP). Nghị định qui định mọi thành phần kinh tế có thể được làm dịch vụ truy nhập (ISP) và dịch vụ ứng dụng Internet (OSP), riêng dịch vụ kết nối (IXP) chỉ có doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp mà nhà nước chiếm cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt mới được thực hiện. Điều này không phù hợp với qui định tại Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông, theo đó doanh nghiệp cung cấp dịch vụ IXP không phải là doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng và do đó không nhất thiết phải là doanh nghiệp nhà nước hoặc Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

b. Thúc đẩy phát triển Internet băng rộng

Nghị định 97 qui định tại điểm a khoản 2 điều 10 buộc các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông phải có trách nhiệm cung cấp đường truyền dẫn viễn thông và phân tách mạch vòng nội hạt kịp thời, đầy đủ khi có yêu cầu của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet. Qui định này tiến bộ hơn Nghị định 55, Nghị định 55 không qui định cụ thể và chưa có chế tài bắt buộc đối với doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông trong việc cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet thuê kênh truyền dẫn và chia sẻ hạ tầng mạng lưới viễn thông, các đường thuê bao. Dẫn đến các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet không có hạ tầng mạng đã gặp không ít khó khăn trong việc triển khai cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tốc độ cao (xDSL).

c. Tạo điều kiện nâng cao chất lượng và giảm chi phí cung cấp dịch vụ

Nghị định 55 qui định các doanh nghiệp ISP và OSP Viễn thông không được trực tiếp thuê kênh kết nối Internet quốc tế mà phải thông qua các

IXP. Chính sách này đã làm giảm chất lượng và tăng chi phí cung cấp dịch vụ đối với các doanh nghiệp Internet.

Nhằm thúc đẩy Internet phát triển, tạo điều kiện nâng cao chất lượng và giảm giá thành dịch vụ Internet, Nghị định 97 quy định mọi doanh nghiệp Internet đều có quyền thuê kênh để trực tiếp kết nối với Internet Quốc tế và với các trạm trung chuyển Internet (điểm b khoản 2 Điều 7 và khoản 1, 2 Điều 16).

Ngoài ra để nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo an toàn thông tin của toàn bộ mạng lưới Internet Việt Nam thì Nghị định 97 cũng chính thức quy định việc thành lập trạm trung chuyển Internet Quốc gia (VNIX) thuộc Trung tâm Internet Việt Nam để trung chuyển lưu lượng Internet trong nước trên phạm vi toàn quốc để tránh việc lưu lượng Internet trong nước lại phải đi vòng ra nước ngoài (khoản 3, Điều 16)

d. Đơn giản hóa thủ tục hành chính trong việc cấp phép

So với Nghị định 55, Nghị định 97 đơn giản hóa thủ tục hành chính trong việc cấp phép rất nhiều. Cụ thể: Nghị định 55 quy định việc cung cấp các dịch vụ kết nối Internet, truy nhập Internet và ứng dụng Internet trong viễn thông cần phải có giấy phép của Tổng cục Bưu điện (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Nghị định cũng quy định có ba loại hình giấy phép tương ứng với ba loại hình dịch vụ trên. Như vậy nếu một doanh nghiệp muốn cung cấp cả 3 loại hình dịch vụ, sẽ phải làm ba bộ hồ sơ, qua ba lần thẩm định. Nghị định 55 cũng quy định đoàn kiểm tra liên ngành Viễn thông - Công an sẽ tiến hành kiểm tra thực tế hệ thống thiết bị của doanh nghiệp trước khi doanh nghiệp chính thức cung cấp dịch vụ và doanh nghiệp chỉ được chính thức cung cấp dịch vụ khi có văn bản cho phép của Tổng cục Bưu điện.

Để đơn giản hóa thủ tục hành chính, Nghị định 97 đã quy định chỉ có một loại hình doanh nghiệp gọi là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet (ISP) có thể cung cấp một, hai hoặc cả ba loại hình dịch vụ Internet là dịch vụ truy nhập (ISP), kết nối (IXP) và ứng dụng (OSP) tùy thuộc vào yêu cầu của

doanh nghiệp và chỉ cần một giấy phép (khoản 1 Điều 7 và khoản 1 Điều 3). Đồng thời, Nghị định 97 đã bỏ qui định về kiểm tra liên ngành và văn bản cho phép chính thức cung cấp dịch vụ của Tổng cục Bưu điện. Thay vào đó, doanh nghiệp chỉ cần thông báo thời điểm bắt đầu chính thức và kế hoạch triển khai cung cấp dịch vụ cho Bộ Thông tin Truyền thông và Bộ Công an trước khi cung cấp dịch vụ bằng văn bản hay thông qua môi trường mạng (điểm k khoản 2 Điều 7). Với các qui định này các cơ quan nhà nước vẫn thực hiện được công tác quản lý doanh nghiệp nhưng hình thức quản lý nhà nước theo dạng tiền kiểm tra trước đây được thay thế bằng hình thức hậu kiểm tra và để các doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của mình.

e. Tạo điều kiện và tăng cường quản lý đại lý Internet

Trong những năm qua, đại lý Internet đã góp phần quan trọng trong việc phổ cập dịch vụ Internet đến mọi người dân, kể cả ở vùng sâu, vùng xa, nhất là trong điều kiện Việt Nam khi thu nhập của người dân còn thấp, không phải gia đình nào cũng có thể lắp đặt máy tính kết nối Internet. Bên cạnh những ưu điểm của loại hình cung cấp dịch vụ này, trong thời gian gần đây tình trạng người sử dụng đặc biệt là tầng lớp thanh, thiếu niên truy cập nhiều vào các thông tin độc hại trên Internet hoặc bỏ học để chơi trò chơi trực tuyến tại các đại lý Internet là một vấn đề nóng bỏng, gây lo lắng và bức xúc trong gia đình và xã hội. Để khắc phục tình trạng trên, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ trong thời gian đó các Bộ Bưu chính Viễn thông, Bộ Văn hóa Thông tin, Bộ Công An và Bộ Kế hoạch Đầu tư đã ban hành thông tư liên tịch về quản lý đại lý Internet, Thông tư số 02/2005/TTLT-BCVT-VHTT-CA-KHĐT ngày 14/7/2005. Tuy nhiên, Thông tư 02 chỉ là giải pháp tình thế trong khi chưa bổ sung, sửa đổi được Nghị định 55. Vì theo qui định của pháp luật các điều kiện kinh doanh cần được qui định ở văn bản qui phạm pháp luật của Chính phủ mới phù hợp. Mặt khác, sau một thời gian triển khai, một số qui định tại Thông tư số 02 cũng có nhiều bất cập và thiếu khả thi. Do đó khi Nghị định 97 được xây dựng, Thông tư 02 đã được sửa đổi bổ sung và đưa

các qui định về điều kiện kinh doanh Đại lý Internet vào Nghị định 97 trên nguyên tắc phù hợp với qui định của Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại và Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông

f. Tăng cường quản lý và thúc đẩy phát triển nội dung thông tin điện tử trên Internet

Nghị định 55 đưa ra một khái niệm đơn vị cung cấp thông tin trên Internet (ICP) khá chung chung và theo Quyết định số 27/2002/QĐ-BVHTT ban hành qui chế quản lý và cấp giấy phép cung cấp thông tin, thiết lập trang tin điện tử trên Internet ngày 10/10/2002 của Bộ Văn hóa thông tin trước đây hướng dẫn Nghị định 55 thì ICP và mọi trang thông tin trên Internet của các tổ chức, doanh nghiệp đều phải cấp phép. Các qui định về quản lý thông tin như Nghị định 55 và các văn bản hướng dẫn đã làm cho công tác quản lý thông tin trên Internet không khả thi và gây nhiều bất cập cho việc quản lý và phát triển ngành công nghiệp nội dung số.

Nghị định 97 đã loại bỏ khái niệm về Đơn vị cung cấp thông tin trên Internet (ICP) mà thay vào đó là phân loại và qui định về việc quản lý đối với từng loại hình thông tin điện tử cụ thể tại Điều 19 qui định:

- Các cơ quan báo chí có yêu cầu và đủ điều kiện theo qui định tại Luật báo chí được cấp giấy phép hoạt động báo điện tử theo qui định.
- Các tổ chức thiết lập trang thông tin điện tử để đưa hoặc trao đổi thông tin tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội phải có giấy phép do Bộ thông tin và Truyền thông cấp và phải tuân theo các qui định về báo chí, xuất bản, các qui định về quản lý thông tin điện tử trên Internet
- Các doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử để cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến phải đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông và tuân theo các qui định về quản lý thông tin điện tử trên Internet
- Các tổ chức thiết lập trang thông tin điện tử để cung cấp dịch vụ ứng dụng chuyên ngành trên Internet trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã

hội thực hiện theo các qui định của pháp luật chuyên ngành và các qui định có liên quan tại Nghị định này

- Tổ chức, cá nhân thiết lập các trang thông tin điện tử không thuộc các đối tượng nằm trong các qui định nêu trên thì không cần giấy phép và không cần phải đăng ký nhưng phải tuân theo các qui định tại Nghị định này và các qui định về quản lý thông tin điện tử trên Internet.

Như vậy Nghị định 97 đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp Internet và các tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp nội dung thông tin điện tử đặc biệt việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, phù hợp với chủ trương của Nhà nước và các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam.

3.1.1.4. Những nội dung cơ bản của Nghị định

Nghị định 97 gồm có 6 chương với 26 Điều được phân bổ như sau:

- Chương I là qui định chung từ Điều 1 đến Điều 6 về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, chính sách quản lý và phát triển Internet, các hành vi nghiêm cấm...

- Chương II qui định các bên tham gia cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet từ Điều 7 đến Điều 12 qui định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên tham gia cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet.

- Chương III qui định quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet từ Điều 13 đến Điều 18 qui định về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet.

- Chương IV là các qui định về quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin điện tử trên Internet từ Điều 19 đến Điều 22 qui định về quản lý, cung cấp và sử dụng thông tin điện tử trên Internet.

- Chương V qui định về các điều khoản thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm gồm 3 điều từ Điều 23 đến Điều 25 qui định về việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.

- Chương VI qui định về hiệu lực và trách nhiệm thi hành Nghị định gồm 1 điều.

Những nội dung cơ bản của Nghị định:

- Về định hướng chính sách quản lý và phát triển Internet của nhà nước:

Nhà nước khuyến khích việc ứng dụng Internet trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội để nâng cao năng suất lao động; mở rộng các hoạt động thương mại; hỗ trợ cải cách hành chính, tăng tiện ích xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và bảo đảm an ninh quốc phòng. Đồng thời, thúc đẩy việc ứng dụng Internet trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, trường học, bệnh viện, các cơ sở nghiên cứu và đưa Internet đến nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo.

Nhà nước khuyến khích tăng cường đưa thông tin tiếng Việt lên mạng Internet. Tên miền quốc gia ".vn", địa chỉ Internet và số hiệu mạng Internet do Việt Nam quản lý là một phần của tài nguyên thông tin quốc gia, cần phải được quản lý, khai thác, sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả. Khuyến khích và tạo điều kiện để sử dụng rộng rãi tên miền quốc gia ".vn" và thể hệ địa chỉ Internet IPv6. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền đăng ký và sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam và các tên miền quốc tế.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp và sử dụng Internet. Có biện pháp để bảo vệ trẻ em khỏi tác động tiêu cực của Internet.

- Quyền hạn và nghĩa vụ của các bên tham gia cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet:

+ *Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet (ISP):* là doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo pháp luật Việt Nam để cung cấp dịch vụ Internet cho công cộng. Theo đó, không hạn chế đối tượng muốn trở thành doanh nghiệp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet (tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế khác nhau đều được cung cấp dịch vụ Internet công cộng).

- Doanh nghiệp có quyền từ chối hoặc tạm ngừng, ngừng cung cấp dịch vụ trong một số trường hợp như: Người sử dụng dịch vụ Internet vi phạm pháp luật về Internet; không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cước sử dụng...; thiết bị truy cập đầu cuối Internet gây mất an toàn cho hệ thống thiết bị Internet, cho doanh nghiệp cung cấp và người sử dụng Internet...

- Thiết lập hệ thống thiết bị Internet tại cơ sở và tại các điểm cung cấp dịch vụ công cộng của doanh nghiệp để cung cấp dịch vụ Internet theo qui định của giấy phép.

- Thuê đường truyền dẫn viễn thông của các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng đã được cấp phép để thiết lập mạng lưới thiết bị Internet của doanh nghiệp, kết nối trực tiếp với Internet Quốc tế và cung cấp dịch vụ đến đại lý, người sử dụng dịch vụ Internet

- Giao kết hợp đồng (mẫu hợp đồng do doanh nghiệp xây dựng, ban hành trên cơ sở pháp luật về hợp đồng) cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet với người sử dụng dịch vụ và ký hợp đồng đại lý Internet với các tổ chức, và cá nhân.

- Được sử dụng tài nguyên internet theo qui hoạch và qui định về quản lý tài nguyên. Được triển khai các thiết bị và phương án kỹ thuật, nghiệp vụ đảm bảo an toàn an ninh thông tin.

+ *Đại lý Internet*: là tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân danh doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông cho người sử dụng thông qua hợp đồng đại lý và hưởng thù lao. Trong đó lưu ý, các tổ chức, cá nhân là chủ khách sạn, nhà hàng, văn phòng, sân bay... khi cung cấp dịch vụ Internet cho người sử dụng không thu cước dịch vụ trong phạm vi các địa điểm nói trên đều phải ký hợp đồng đại lý với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet và thực hiện đầy đủ các quy định về đại lý, trừ các quy định liên quan đến giá cước đối với người sử dụng dịch vụ.

- Về điều kiện kinh doanh đại lý Internet. Nghị định qui định, đại lý phải có địa điểm và mặt bằng bảo đảm quy định, tiêu chuẩn về phòng cháy,

chữa cháy; vệ sinh môi trường; phải đăng ký kinh doanh và ký hợp đồng đại lý với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet; phải niêm yết nội quy sử dụng dịch vụ Internet tại địa điểm kinh doanh.

+ *Doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng*: là doanh nghiệp viễn thông được cấp phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông theo qui định của pháp luật. Trong hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet doanh nghiệp có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Cung cấp đường truyền dẫn viễn thông và phân tách mạch vòng nội hạt đầy đủ, kịp thời khi có yêu cầu của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet trên cơ sở hợp đồng giao kết giữa các bên, trong các điều kiện công bằng và hợp lý, để đảm bảo kịp thời việc triển khai cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ băng rộng

- Không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet là đơn vị thành viên của mình với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet khác

- Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet trong công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và điều tra, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động Internet

+ *Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến*: là doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo pháp luật để cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến công cộng. Doanh nghiệp có trách nhiệm:

- Xây dựng qui chế cung cấp, sử dụng và trao đổi thông tin phù hợp với các qui định về quản lý thông tin điện tử trên Internet tại Nghị định 97

- Thực hiện ngăn chặn, loại bỏ các nội dung thông tin vi phạm qui định của pháp luật khi phát hiện hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

+ *Chủ mạng Internet dùng riêng*: là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam thiết lập mạng Internet dùng riêng theo quy định. Thành viên

của mạng là thành viên của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng. Tư cách thành viên được xác định theo điều lệ hoạt động, văn bản quy định cơ cấu, tổ chức, bộ máy của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó hoặc các quy định pháp lý liên quan khác. Chủ mạng Internet dùng riêng có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Thiết lập hệ thống thiết bị Internet tại các địa điểm mà mình được quyền sử dụng theo qui định của pháp luật để cung cấp dịch vụ Internet cho các thành viên của mạng:

- Thuê hoặc xây dựng đường truyền dẫn viễn thông để thiết lập mạng Internet dùng riêng và kết nối trực tiếp với Internet quốc tế;

- Thực hiện các qui định về cấp phép, kết nối, tiêu chuẩn, chất lượng, giá cước, an toàn, an ninh thông tin, tài nguyên Internet.

- Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp và các nhiệm vụ công ích khác.

+ *Người sử dụng Internet*: là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet hoặc với đại lý Internet để sử dụng dịch vụ có quyền và nghĩa vụ sau

- Sử dụng các dịch vụ Internet trừ các dịch vụ bị cấm theo qui định của pháp luật

- Chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do mình post lên, lưu trữ và truyền đi trên Internet theo qui định của pháp luật

- Bảo vệ mật khẩu, mã khóa, thông tin cá nhân trên hệ thống thiết bị và chấp hành qui định về an toàn, an ninh thông tin

- Không được kinh doanh lại dịch vụ hay cung cấp dịch vụ cho công cộng

- *Qui định về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet*

+ *Cấp phép cung cấp dịch vụ Internet*:

Các doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ Internet cho công cộng sau khi có Giấy phép cung cấp dịch vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

Các mạng Internet dùng riêng phải có Giấy phép thiết lập mạng do Bộ Thông tin Truyền thông cấp:

- Mạng Internet dùng riêng có đường truyền tự xây dựng
- Mạng Internet dùng riêng mà thành viên của mạng là cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân độc lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, có cùng tính chất hoạt động hay mục đích công việc và được liên kết với nhau thông qua điều lệ hoạt động hoặc văn bản qui định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên

Ngoài các mạng Internet dùng riêng qui định (tại khoản 1 Điều 14) nêu trên, các mạng Internet dùng riêng khác không cần phải có Giấy phép thiết lập mạng nhưng phải tuân theo các qui định của pháp luật về kết nối, tiêu chuẩn, giá cước, chất lượng, tài nguyên Internet và an toàn, an ninh thông tin.

Các nguyên tắc, điều kiện, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi Giấy phép cung cấp dịch vụ Internet công cộng và thiết lập mạng Internet dùng riêng thực hiện theo các qui định tại các Điều 36, 40, 41 và điều 36, 44, 45 của Nghị định số 160/2004/NĐ-CP ngày 03/09/2004 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông.

+ *Điều kiện kinh doanh đại lý Internet:*

Kinh doanh đại lý Internet là dạng kinh doanh có điều kiện. Đại lý Internet muốn kinh doanh, cung cấp dịch vụ cho công cộng phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có địa điểm và mặt bằng bảo đảm các qui định, tiêu chuẩn về phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường để đảm bảo và bảo vệ an toàn, sức khỏe cho người sử dụng dịch vụ.
- Đăng ký kinh doanh theo qui định của pháp luật về doanh nghiệp
- Ký hợp đồng đại lý với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet sau khi đã hoàn thành thủ tục đăng ký kinh doanh

- Có hệ thống thiết bị Internet đáp ứng các yêu cầu về đảm bảo an toàn, an ninh thông tin theo qui định

- Niêm yết nội qui sử dụng dịch vụ tại địa điểm kinh doanh. Nội qui phải ghi đầy đủ nội dung về các điều cấm và quyền nghĩa vụ của người sử dụng Internet đã qui định tại điều 6 và Điều 12 của Nghị định 97.

+ Các qui định về kết nối:

Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet được thuê đường truyền dẫn của các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng để kết nối trực tiếp đi quốc tế; trực tiếp kết nối với nhau; kết nối với các trạm trung chuyển Internet

Các mạng Internet dùng riêng được xây dựng hoặc thuê đường truyền dẫn của các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng để kết nối trực tiếp đi quốc tế hoặc với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet hay kết nối với các trạm trung chuyển Internet (gọi là IX). Các mạng Internet dùng riêng không được kết nối trực tiếp với nhau

Thiết lập mạng trung chuyển Internet quốc gia (VNIX) hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận để trung chuyển lưu lượng Internet trong nước trên phạm vi toàn quốc. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet đồng thời là doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng có trách nhiệm thiết lập đường truyền dẫn kết nối đến trạm trung chuyển Internet Quốc gia.

+ Các qui định về tiêu chuẩn chất lượng, giá cước dịch vụ Internet:

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm thực hiện qui định về quản lý chất lượng dịch vụ như công bố chất lượng dịch vụ theo qui định, thường xuyên tự kiểm tra, giám sát và bảo đảm cung cấp dịch vụ cho người sử dụng theo đúng chất lượng qui định hoặc mức chất lượng đã công bố

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm đối với việc quản lý về giá như sau: hạch toán riêng dịch vụ Internet và xác định giá thành các dịch vụ Internet theo qui định (quyết định, đăng ký, thông báo, báo cáo giá

cước). Niêm yết và thu cước của người sử dụng theo đúng mức giá cước đã công bố. Thanh toán giá cước với các doanh nghiệp khác theo đúng mức giá cước trên cơ sở hợp đồng đã ký.

+ *Qui định về tài nguyên Internet:*

Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền đăng ký và sử dụng tên miền Quốc gia Việt Nam ".vn" và các tên miền Quốc tế. Việc đăng ký và sử dụng tên miền Quốc gia Việt Nam thực hiện thông qua các nhà đăng ký tên miền theo các nguyên tắc (qui định tại điều 68 Luật Công nghệ Thông tin):

- Bình đẳng, không phân biệt đối xử,
- Đăng ký trước được quyền sử dụng trước
- Tuân thủ các qui định về bảo vệ tên miền quốc gia

Các trang thông tin điện tử chính thức của các cơ quan Đảng, Nhà nước phải sử dụng tên miền Quốc gia Việt Nam và lưu trữ trong các máy chủ có địa chỉ IP ở Việt Nam.

Việc đăng ký tên miền Quốc tế được thực hiện trực tiếp với các tổ chức cung cấp tên miền Quốc tế ở nước ngoài hoặc thông qua các nhà đăng ký tên miền Quốc tế làm đại lý cho các tổ chức cung cấp tên miền Quốc tế ở nước ngoài. Tổ chức, cá nhân đăng ký tên miền Quốc tế phải thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông theo qui định tại Điều 23 Luật Công nghệ Thông tin

Nhà đăng ký tên miền ".vn" thực hiện hoạt động đăng ký tên miền trên cơ sở hợp đồng ký với Trung tâm Internet Việt Nam và qui định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet. Nhà đăng ký tên miền Quốc tế làm đại lý cho các tổ chức cung cấp tên miền Quốc tế ở nước ngoài thực hiện việc đăng ký hoạt động và báo cáo theo qui định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet và các mạng Internet dùng riêng được quyền xin cấp địa chỉ Internet, số hiệu mạng từ Trung tâm Internet Việt Nam để sử dụng hoặc phân bổ và cấp phát lại cho người sử dụng

của mình. Việc xin cấp địa chỉ Internet và số hiệu mạng trực tiếp từ các tổ chức quốc tế phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Quy định về quản lý, cung cấp và sử dụng thông tin điện tử trên Internet

+ Nguyên tắc quản lý, cung cấp và sử dụng thông tin điện tử (Điều 19)

- Việc thiết lập trang thông tin điện tử, việc cung cấp, truyền đưa, lưu trữ và sử dụng thông tin điện tử trên Internet phải tuân thủ các qui định của pháp luật chuyên ngành bao gồm Luật Công nghệ Thông tin, Luật sở hữu trí tuệ, Luật Báo chí, Luật xuất bản và luật bảo vệ bí mật nhà nước, Luật quảng cáo.

- Các cơ quan báo chí đã được cấp Giấy phép hoạt động báo điện tử theo qui định của pháp luật về báo chí được thiết lập trang thông tin điện tử sử dụng cho hoạt động báo chí.

- Các tổ chức, và doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử để cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến phải đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Tổ chức, doanh nghiệp thiết lập các trang thông tin điện tử và sử dụng Internet để cung cấp dịch vụ ứng dụng chuyên ngành trên Internet thực hiện theo các qui định của pháp luật chuyên ngành và các qui định liên quan tại Nghị định 97.

- Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thiết lập các trang thông tin điện tử không thuộc các đối tượng qui định tại các điểm 2 đến điểm 5 Điều 19 Nghị định 97 thì không cần giấy phép và không cần đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông, nhưng phải tuân theo các qui định tại Nghị định này và các qui định về quản lý thông tin điện tử trên Internet.

+ Quy định về phát hành báo điện tử, xuất bản trên mạng Internet

Điều kiện, qui trình, thủ tục cấp Giấy phép hoạt động báo điện tử thực hiện theo qui định của pháp luật về báo chí. Hoạt động về báo chí và xuất bản phải tuân theo qui định của Luật báo chí và Luật xuất bản.

Cơ quan báo chí và nhà xuất bản có giấy phép hoạt động báo điện tử và xuất bản trên mạng Internet được thiết lập hệ thống thiết bị Internet tại cơ sở của mình để trực tiếp thực hiện hoặc ủy thác cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet thực hiện việc phát hành báo điện tử và xuất bản phẩm trên mạng Internet.

+ Đăng ký cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến không cần phải xin Giấy phép nhưng phải đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông. Điều kiện để được đăng ký phải là tổ chức, doanh nghiệp có đủ phương tiện kỹ thuật, nhân sự, hệ thống quản lý phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến phù hợp với qui mô hoạt động, cam kết tuân thủ các qui định tại Nghị định 97 và các qui định về quản lý thông tin điện tử trên Internet. Doanh nghiệp chỉ được chính thức cung cấp dịch vụ cho công cộng sau khi nhận được thông báo của Bộ Thông tin và Truyền thông xác nhận đã nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ của Doanh nghiệp. Hình thức đăng ký và xác nhận bằng văn bản hoặc thông qua môi trường mạng theo các địa chỉ do Bộ Thông tin và Truyền thông qui định.

+ Cấp phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp

Các tổ chức, doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo qui định của pháp luật tại Việt Nam muốn được cấp phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp phải đáp ứng các điều kiện qui định sau:

- Có đủ phương tiện kỹ thuật, nhân sự, chương trình quản lý phục vụ cho việc thiết lập, cung cấp và quản lý thông tin phù hợp với qui mô hoạt động
- Cam kết của người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung trang thông tin điện tử và tuân thủ các qui định tại Nghị định này và các qui định về quản lý thông tin điện tử trên Internet

Hồ sơ cấp phép qui định tại khoản 2 điều 21 của Nghị định. Trong hồ sơ cấp phép phải nêu rõ loại hình dịch vụ dùng để cung cấp hoặc trao đổi

thông tin bao gồm: website, blog, forum... và tên miền dự kiến sử dụng. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ cấp phép. Trường hợp không được cấp giấy phép Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp có thời gian trong vòng 5 năm và chỉ được gia hạn 01 lần, thời hạn gia hạn tối đa là 01 năm.

Việc bị thu hồi giấy phép chỉ khi: Doanh nghiệp cung cấp nội dung thông tin vi phạm các qui định nêu tại Điều 6 Nghị định và các qui định về quản lý thông tin điện tử trên Internet theo văn bản kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc rong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp phép mà tổ chức, doanh nghiệp đó không triển khai hoạt động cung cấp thông tin lên mạng Internet theo qui định tại giấy phép được cấp.

Tổ chức, doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép không được cấp phép lại ít nhất trong vòng 01 năm kể từ ngày bị thu hồi giấy phép.

- Quy định về Quản lý nhà nước về Internet tại Nghị định (Điều 5)

+ *Bộ Thông tin và Truyền thông*: chịu trách nhiệm trong việc thực hiện quản lý nhà nước về Internetn cụ thể

- Xây dựng cơ chế, chính sách, chiến lược, qui hoạch phát triển Internet
- Hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp qui về cấp phép cung cấp dịch vụ, kết nối, tiêu chuẩn, qui chuẩn kỹ thuật, chất lượng, giá cước, tài nguyên Internet, an toàn thông tin, cấp phép bảo điện tử, xuất bản trên mạng Internet và quản lý thông tin điện tử trên Internet
- Thực hiện thanh, kiểm tra các hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet
- Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về Internet

+ *Bộ Công an*: chịu trách nhiệm trong việc đảm bảo an ninh thông tin trong lĩnh vực Internet gồm

- Hướng dẫn thực hiện các văn bản qui phạm pháp luật về an ninh thông tin trong lĩnh vực hoạt động Internet

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin Truyền thông và các bộ, ngành khác liên quan, chính quyền địa phương và các doanh nghiệp viễn thông, Internet tổ chức thực hiện các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ đảm bảo an ninh quốc gia và phòng chống tội phạm Internet

- + *Bộ Kế hoạch và đầu tư*: phối hợp với Bộ Thông tin Truyền thông xây dựng cơ chế, quản lý chính sách đầu tư, tài chính để thúc đẩy việc sử dụng Internet trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, trường học, bệnh viện, các cơ sở nghiên cứu và đưa Internet đến nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

- + *Bộ Tài chính*: ban hành theo thẩm quyền và hướng dẫn việc thực hiện các qui định về phí, lệ phí liên quan đến tài nguyên Internet

- + *Bộ Nội vụ*: thực hiện quản lý nhà nước về mật mã dân sự đối với các thông tin được bảo mật trong các hoạt động thương mại, dân sự trên Internet

- + *Ủy ban Nhân dân Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương*: thực hiện việc quản lý nhà nước về Internet tại địa phương

Các điểm tại mục 3 nêu trên đã đưa ra nguyên tắc xây dựng và các nội dung có tính chất thay đổi quan trọng của Nghị định 97 cũng như tóm tắt các nội dung cơ bản toàn văn Nghị định làm cơ sở cho việc phân tích các nội dung tiếp sau.

3.1.2. Những mặt còn hạn chế

Theo qui luật hai mặt đối lập, các qui định điều chỉnh dịch vụ Internet cũng không tránh khỏi các khiếm khuyết, hạn chế:

a. Về định nghĩa mạng xã hội

Trên Từ điển mở Wikipedia thì mạng xã hội hay mạng xã hội ảo (social network) là dịch vụ nối kết các thành viên cùng sở thích trên Internet lại với nhau với nhiều mục đích khác nhau không phân biệt không gian và thời gian

qua những tính năng như chat, e-mail, phim ảnh, voice chat, chia sẻ file, blog và xã luận; còn theo khoản 14 Điều 3 Chương I Nghị định 97/2008/NĐ-CP thì:

Mạng xã hội trực tuyến là dịch vụ cung cấp cho cộng đồng rộng rãi người sử dụng khả năng tương tác, chia sẻ, lưu trữ và trao đổi thông tin với nhau trên môi trường Internet, bao gồm dịch vụ tạo nhật ký (blog), diễn đàn (forum), trò chuyện trực tuyến (chat) và các hình thức tương tự khác [20].

Qua hai định nghĩa nêu trên về mạng xã hội, có thể thấy rằng cách hiểu về mạng xã hội được quy định chính thức trong văn bản của nước ta cụ thể tại Nghị định 97 đang hiện hành hẹp hơn rất nhiều so với cách hiểu của cộng đồng xã hội khi chỉ khoanh vùng ở blog, chat và forum. Sự rộng hơn hay hẹp hơn này, có thể, không có ý nghĩa nhiều đối với cư dân mạng, song rất có ý nghĩa quan trọng đối với những người hoạch định và thực thi chính sách. Vì thế, để phòng các hình thức phát sinh, các cán bộ xây dựng Nghị định 97 đã cho thêm cụm từ "*các hình thức tương tự khác*". Song điều đáng nói ở đây, điểm mở thường thấy ở các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam này lại rất mơ hồ mà khi ứng vào thực tế sẽ tùy thuộc vào quan điểm riêng của cơ quan chức năng ở từng địa phương dẫn đến khó khăn cho công tác thực thi.

b. Về chính sách quản lý và phát triển Internet với thực thi

Trong khoản 3 Điều 4 Chương 1 Nghị định 97 có nêu: "*tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn pháp luật về Internet... bảo vệ trẻ em khỏi tác động tiêu cực của Internet*". Nhưng trên thực tế, nội dung này chưa khi nào có báo cáo tổng kết hay được đưa ra để đúc kết và rút kinh nghiệm tại các buổi họp của các ngành, các cấp. Tuy rằng chính sách có ý nghĩa định hướng hơn là bắt buộc, nhưng khi đã cụ thể hóa dưới dạng các văn bản quy phạm pháp luật thì nó đã trở thành phần tử của hệ thống pháp luật và phải được bảo đảm thực thi. Vì vậy, nó phải được xây dựng bởi "một chỉ tiêu cụ thể" để có thể đạt được những kết quả hợp lý nhất, nhưng thực tế hiện nay có vẻ

như nhiều chính sách đã không được quan tâm đúng mức. Ví dụ về gameonline: chưa có cơ quan quản lý nhà nước nào có qui định về độ tuổi chơi những trò chơi điện tử nào là phù hợp hay chưa có hệ thống cơ quan, tổ chức nào thẩm định các trò chơi điện tử để đưa ra các khuyến cáo cho cha mẹ hay người chơi điện tử game online chơi trò nào là phù hợp với từng độ tuổi. Đó là một biểu hiện của việc thực thi chính sách quản lý và phát triển các hoạt động trên mạng Internet từ trung ương tới địa phương, không đáp ứng với các chính sách do chính chúng ta lập ra. Nói cách khác là chính sách chúng ta đưa ra là chính sách "xuông" chưa kết hợp các biện pháp để đưa chính sách đi vào đời sống.

c. Chưa có qui định về chế tài, xử phạt đối với mạng xã hội trực tuyến

Facebook, YouTube hay các trang mạng xã hội được xem là nơi để chia sẻ thông tin và kết nối bạn bè. Thiết kế trên các trang mạng ngày nay cho phép người đọc và người sử dụng chúng thể hiện cảm xúc tức thời của mình sau khi xem hình ảnh hay thông tin bằng cách đưa ra nhận xét cá nhân hoặc chỉ đơn giản là nhấn nút like hay dislike để thể hiện cảm xúc.

Chính sách quản lý mạng xã hội tại Việt Nam tuy đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật như Nghị định 55/2001/NĐ-CP, và hiện nay là Nghị định 97, Thông tư 14/2010/TT-BTTTT... nhưng vẫn có những quan điểm chưa thực sự thống nhất và việc thực thi chính sách này trong quản lý xã hội còn nhiều thiếu sót:

Thông tư 14/2010/TT-BTTTT Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 08 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet đối với hoạt động quản lý trang thông tin điện tử và dịch vụ mạng xã hội trực tuyến (Như vậy, ta thấy ngay từ tên gọi đã phân biệt mạng xã hội với trang thông tin điện tử trong hoạt động quản lý). Thông tư 14/2010/TT-BTTTT có quy định riêng tại Điều 7 về trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến như sau:

Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến

1. Xây dựng và công khai quy chế cung cấp, trao đổi thông tin trên trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến của doanh nghiệp, bảo đảm không vi phạm các quy định của pháp luật và quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Xây dựng quy trình quản lý thông tin và cơ sở dữ liệu về các thành viên tham gia phù hợp với quy mô cung cấp dịch vụ do doanh nghiệp quản lý.

3. Có biện pháp kỹ thuật và quy trình quản lý để chủ động thực hiện việc ngăn chặn và loại bỏ những nội dung thông tin vi phạm các quy định tại Điều 4 Thông tư này ngay khi tự phát hiện hoặc nhận được phản ánh của người sử dụng hoặc khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Cung cấp thông tin có liên quan đến nội dung thông tin vi phạm quy định tại Điều 4 Thông tư này theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

6. Có trách nhiệm báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này [8].

Khoản 2 Điều 11 Nghị định 97/2008/NĐ-CP qui định trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến như sau:

Điều 11. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến có trách nhiệm:

a) Xây dựng quy chế cung cấp, sử dụng và trao đổi thông tin phù hợp với các quy định về quản lý thông tin điện tử trên Internet tại Nghị định này;

b) Cung cấp các thông tin có liên quan đến người sử dụng dịch vụ vi phạm quy định tại Điều 6 Nghị định này theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Thực hiện việc ngăn chặn và loại bỏ các nội dung thông tin vi phạm quy định tại Điều 6 Nghị định này khi phát hiện hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Thực hiện chế độ báo cáo và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định [20].

Qua việc điểm mục các nội dung trong Điều 7 của Thông tư số 14/2010/TT-BTTTT và khoản 2 Điều 11 Chương II của Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ta thấy nội dung tại Điều 7 của Thông tư số 14/2010/TT-BTTTT được căn cứ tại khoản 2 Điều 11 Chương II của Nghị định 97/2008/NĐ-CP và có bổ sung chi tiết hơn.

Tuy nhiên trong cả Thông tư 14 lẫn Nghị định 97 đều không có những quy định cụ thể về chế tài hay xử phạt như thế nào đối với mạng xã hội ngoài chế độ báo cáo định kỳ hai lần trong một năm. Có lẽ, do mạng xã hội chưa thể hiện những tác hại gây ra bức xúc đối với một nhóm xã hội nên việc quản lý mạng xã hội chưa được chú ý như đối với trò chơi trực tuyến hiện nay. Nhưng, lướt qua các số liệu thống kê trên mạng xã hội, chúng ta sẽ thấy khả năng phát triển bùng nổ của mạng xã hội, như là:

+ Tỷ lệ người Việt Nam trên 18 tuổi có tài khoản mạng xã hội: 43% người có một tài khoản, 25% có hai tài khoản, 13% có từ bốn tài khoản trở lên

+ Thống kê trên thế giới: tăng trưởng 47% mỗi năm, 80% số người sử dụng Internet đã từng dùng các tiện ích của mạng xã hội, người sử dụng ngày càng đa dạng về lứa tuổi...

Như vậy, mạng xã hội là một môi trường kinh doanh đầy tiềm năng và sẽ cạnh tranh gay gắt hơn trong thời gian tới. Hai mô hình kinh doanh chủ yếu của mạng xã hội là quảng cáo trực tuyến và dịch vụ đi kèm như bán tài sản ảo... Hiệu quả kinh doanh của các mạng xã hội có liên quan trực tiếp tới lượng người truy cập và sử dụng các dịch vụ trên mạng xã hội đó. Việc xây dựng nội dung sao cho thu hút nhiều người dùng sẽ gắn với khai thác tin nóng, giật gân, hoặc khai thác triệt để quan điểm, sở thích của giới trẻ vì giới trẻ là đối ngũ tham gia đông đảo nhất. Từ đó, những nguy cơ, tác hại cũng sẽ bộc lộ rõ ràng hơn mà chỉ có chế độ báo cáo thì không thể thể hiện tính chiến lược, đón đầu sự vụ, trong hoạt động quản lý. Nội dung của các báo cáo cũng không thể hiện được những vấn đề xấu để kiến nghị các cơ quan chức năng có biện pháp xử lý. Khoản 2, Điều 11, Thông tư số 14/2010/TT-BTTTT quy định về chế độ báo cáo như sau:

2. Các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến:

a) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 6 tháng một lần và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

b) Nội dung báo cáo định kỳ bao gồm:

- Tên tổ chức, ngày, tháng, năm và ký hiệu văn bản xác nhận đăng ký cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

- Các loại hình dịch vụ đang cung cấp;

- Số lượng thành viên sử dụng các dịch vụ của doanh nghiệp đang quản lý và các dữ liệu thống kê theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

c) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến có cung cấp dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân có trách

nhiệm gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 và trước ngày 15 tháng 7 hàng năm [8].

Các mạng xã hội có thể tăng lên như thế nào trong quá trình phát triển hiện nay và các tác động đối với đời sống cá nhân, quan hệ xã hội và chính trị, hiện vẫn chưa có những đánh giá chính thức. Vì không có bức tranh tổng thể nên thật sự khó cho những nhà hoạch định chính sách. Nhưng một số hậu quả đã xuất hiện trong thời gian qua như:

- Lừa đảo để chiếm đoạt tài sản cá nhân, tổ chức khác qua mạng xã hội.
- Mạng xã hội "tấn công" giới trẻ bằng nhiều chiêu thức nguy hiểm như bói toán, đánh bạc và sex để thu hút và moi tiền giới trẻ.
- Lợi dụng mạng xã hội để tuyên truyền chống phá Nhà nước, phá hoại tài sản công dân (virus mạng)
- Đánh mất bản thân (Chìm đắm trong các mạng xã hội và bị ảnh hưởng bởi những người mà chúng ta có liên kết, dường như chúng ta đang mất dần đi một số tính chất của cá nhân mình)

Trên là các hậu quả xấu ảnh hưởng rộng lớn tới nhiều tầng lớp trong xã hội. Ngoài ra còn những hậu quả tuy không lớn nhưng cũng là những sự việc nói lên "lỗ hổng" của qui phạm pháp luật về xử phạt đối với mạng xã hội trực tuyến. Ví dụ hành động lấy format của các trang nội dung trực tuyến nổi tiếng như vnexpress.net, dantri.com.vn...để lồng vào các thông tin cá nhân đưa lên. Vụ việc điển hình là vào ngày 01/4/2011 một số bạn trẻ đã lấy format của các trang báo điện tử có tên tuổi lồng ghép vào đó các tin tức không về cá nhân (là bạn bè, đồng nghiệp, người thân quen...) rồi đưa comment, đường link giới thiệu tin tức không đó trên facebook của mình dẫn đến các nhầm tưởng sự việc có thật. Hay việc tự do hóa trong comment trên trang facebook dẫn đến việc tự tử hay suy sụp tinh thần của bạn trẻ ở Việt Nam vụ việc bé Quỳnh Anh tham gia thi Got Talent, ở Thế giới thì có rất nhiều vụ việc xảy ra. Tuy bản chất sự việc chỉ là sự đùa giỡn của một số các bạn trẻ giỏi trong lĩnh

vực Công nghệ hoặc sử dụng Internet để giải trí chơi đùa nhưng nếu đi quá giới hạn sự việc trở thành nghiêm trọng trong khi ranh giới đến đâu thì được thì pháp luật chưa qui định.

Những dẫn chứng trên cho thấy ngày nay xu hướng sử dụng công nghệ cao dễ khiêu khích hay xúc phạm người khác đang trở thành trào lưu. Với tính năng của mạng xã hội, thông tin được chia sẻ một cách nhanh chóng, tin đồn dù không có thật cũng có thể được cho là sự thật.

Lợi dụng công nghệ như Internet hay tin nhắn để đưa những tin đồn ác ý, lan truyền bí mật về đời tư khi chưa được phép, hay tạo dư luận phản nộ trong cộng đồng bằng những nhận xét xúc phạm, đe dọa, hoặc việc hack vào tài khoản online của cá nhân để đưa những thông tin làm hại đến uy tín và danh dự của người khác, cũng như quấy nhiễu bằng thư nặc danh liên tục và cô lập một người trên cộng đồng mạng hiện nay xảy ra rất nhiều. Tại Mỹ, Anh, Úc và ngay cả Trung Quốc, các nghiên cứu cho thấy từ 10-55% bạn trẻ (13-20 tuổi) từng là nạn nhân thường xuyên của việc nói xấu, hay bị xúc phạm nghiêm trọng trong một giới hạn nào đó, những nhận xét ấy trở nên quá khắc nghiệt, thậm chí cay độc, có thể làm suy sụp tinh thần của người tiếp nhận. "Vì thế, trước khi chờ đợi giải pháp cụ thể từ các nhà quản lý, có lẽ người trong cuộc - những nạn nhân của các tin đồn ác ý trên thế giới mạng - cần chuẩn bị cho mình một số giải pháp để tự vệ, bao gồm: "Hãy can đảm nói chuyện với cha mẹ hay người bạn tin tưởng; hay ngừng tham gia những trang mạng có những người công kích bạn. Điều này bao gồm cả việc đóng tài khoản của bạn trên trang mạng xã hội như Facebook hay forum của trường, cộng đồng" [30].

d. Chưa qui định hoạt động kinh doanh mạng xã hội trực tuyến trong danh mục dịch vụ kinh doanh có điều kiện

Trong Nghị định 59/2006/NĐ-CP, ở danh mục dịch vụ kinh doanh có điều kiện có các dịch vụ như: đại lý dịch vụ Internet công cộng, dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ kết nối Internet. Trong khi đó, dịch vụ mạng xã hội và

trò chơi trực tuyến không có trong danh mục này và danh mục dự thảo sửa đổi năm 2010 mặc dù đây là hai dịch vụ đã, đang và sẽ tiếp tục bộc lộ những tệ nạn và vi phạm pháp luật, để lại hậu quả nghiêm trọng cho sự phát triển thể hệ trẻ và phát triển xã hội.

e. Qui phạm vẫn đi sau so với thực tế phát triển của xã hội

Việc vi phạm an ninh mạng thì phải bị xử lý theo pháp luật nhưng khung pháp lý về vấn đề này hiện nay chưa rõ ràng, chưa cụ thể. Các quy chế, quy định được ban hành nhằm tạo những khuôn mẫu chuẩn trong quản lý xã hội nhưng pháp luật ở nước ta vẫn đi sau sự phát triển của xã hội

Ví dụ thực tế tại một số đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh là siêu đô thị với tốc độ phát triển rất nhanh về khoa học công nghệ và cởi mở du nhập những cái mới, thì cũng đồng thời là nơi xuất hiện những trục trặc trong khâu quản lý. Chính sách quản lý mạng xã hội của địa phương theo qui luật không thể tách rời chính sách quản lý của trung ương thể hiện qua các văn bản pháp lý như Luật, Nghị định, thông tư hướng dẫn của Bộ. Cụ thể ở đây là các chính sách quản lý của thành phố vẫn phải đặt trong khuôn khổ ràng buộc của một địa phương dù cho những quy định, mô hình tổ chức, khuôn khổ pháp lý của Trung ương không theo kịp với thực tế của thành phố. Có thể dễ dàng nhận thấy đây là một bất cập khi cùng một sự vụ nhưng không được xử lý thống nhất trên lãnh thổ Việt Nam. Từ đó cho ta thấy việc "thống nhất" là một ý muốn chủ quan khó thực hiện trong điều kiện quyền quản lý thuộc địa phương nhưng căn cứ theo khung pháp lý ban hành từ trung ương như hiện nay.

Thế nên, các thành phố phát triển như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh ngoài việc chủ động đề xuất, kiến nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung những quy định hiện hành không còn phù hợp nhằm tạo ra cơ chế thông thoáng, góp phần rút ngắn khoảng cách giữa Luật và thực tiễn, còn phải tiên phong trong việc xây dựng và thử nghiệm chính sách mới trong quản lý mạng

xã hội, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ công nghệ cao khác để hoàn thiện chính sách quản lý cho phù hợp với sự phát triển của thực tiễn.

f. Qui định thiếu tính khả thi trong triển khai

Các quy định quản lý của nhà nước ban hành khi triển khai thiếu tính khả thi vì chưa đồng bộ và không thực hiện được triệt để. Thực tế khi triển khai các qui định về điều kiện kinh doanh của Đại lý Internet qui định tại Nghị định 97 và Thông tư 02/2005/TTLT-BBCVT-BVHTT-BCA-BKHĐT về quản lý đại lý Internet thấy bất cập sau:

- Đối với qui định đóng cửa vào 23h đêm và mở cửa vào 6h sáng, qui định áp dụng phần mềm quản lý các đại lý Internet khi triển khai còn nhiều bất cập cho cả hai bên quản lý và đại lý Internet. Đối với bên quản lý: các cơ quan QLNN sử dụng lực lượng chính quyền địa phương để kiểm tra, bắt và xử phạt. Việc này được doanh nghiệp đánh giá là hành động "bắt cóc bỏ vào đĩa" bởi với khoảng 30.000 đại lý Internet và game online trên cả nước, không có lực lượng chính quyền địa phương nào có thể kiểm soát chắc chắn việc thực hiện nghiêm túc quy định về giờ giấc này. Thậm chí, ngay cả với những địa phương làm chặt thì vẫn có tình trạng đối phó của các đơn vị này bằng cách đóng cửa, tắt đèn, nhưng bên trong vẫn cung cấp dịch vụ. Đối với các đại lý Internet: các đại lý phản ứng không ủng hộ qui định này vì việc thực hiện chưa triệt để, không công bằng giữa các đại lý và đại lý ở các địa phương khác nhau (có địa phương qui định giờ đóng có địa phương không, có đại lý đóng cửa đúng giờ qui định thì lại thấy thiệt thòi hơn các đại lý không thực hiện qui định). Hơn nữa các đại lý cho rằng họ chỉ cung cấp đường truyền, còn người sử dụng Internet để làm gì thì họ không biết. Việc bắt đại lý chặn địa chỉ cấm thứ nhất những người trông nom đại lý không phải người hiểu biết kỹ thuật, thứ hai họ không biết địa chỉ nào cấm để thực hiện việc chặn địa chỉ xấu.

- Đối với quy định nêu đại lý Internet phải cách trường học 200m cũng chưa rõ ràng dẫn đến khó trong quá trình áp dụng, khoảng cách 200m

này được tính từ đâu? Từ khuôn viên, từ tường rào hay từ cổng trường?... Tại Thành phố Hồ chí Minh trường học rất nhiều, nếu áp dụng quy định này thì chẳng còn bao nhiêu đại lý đủ điều kiện hoạt động. Bà Lê Lý Lệ Quỳnh - chủ tiệm Internet ở quận 1 Thành phố Hồ chí Minh nói:

Tiệm tôi đối diện với trường học, từ ngày có quy định cấm một số game online, tiệm của tôi vắng khách hẳn đi, từ 120 máy đến nay tôi giảm còn 60 máy mà vẫn ế ẩm. Trong khi đó, tôi biết có nhiều tiệm vẫn cho chơi game thoải mái, rất đông khách. Rồi còn quy định tiệm phải cách xa trường học 200m, nếu thực hiện đúng như vậy thì khu vực này chẳng có tiệm nào được phép hoạt động cả, vì ở đây trường học rất nhiều [37].

3.1.3. Một số giải pháp của Việt Nam

Bên cạnh các chính sách khuyến khích, phát triển Internet Nhà nước Việt Nam cũng chú ý tới việc xây dựng hệ thống văn bản tạo hành lang pháp lý cho hoạt động dịch vụ Internet vừa bảo vệ an ninh quốc gia, các giá trị đạo đức - thuần phong mỹ tục, bảo vệ trẻ em khỏi tác động tiêu cực của Internet, ngăn chặn các hành vi phạm pháp... Tuy nhiên vì đặc thù của ngành công nghệ phát triển quá nhanh trong khi công tác xây dựng pháp luật lại qua quá nhiều khâu dẫn đến việc quản lý của nhà nước không theo kịp những phát triển của công nghệ. Do đó các văn bản pháp luật của Việt Nam không đáp ứng, bao quát được hết thực tế.

Hiện nay, tại Việt Nam Nghị định 97/2008/NĐ-CP là văn bản luật quản lý bao trùm về lĩnh vực Internet khi ra đời có nhiều điểm tiến bộ hơn nhiều so với Qui định 55/2001/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet ban hành 23/8/2001 trước đó. Tuy nhiên Nghị định 97/2008/NĐ-CP ngay khi ra đời đã có nhiều điều khoản gây nhiều tranh cãi, phản ứng trái chiều và sau 3 năm triển khai, đến nay những nội dung quy định trong nghị định đã thật sự bộc lộ nhiều sự bất hợp lý. Ví dụ một số các qui định về điều

kiện kinh doanh của đại lý Internet tại Nghị định 97 có bất cập như quy định về điều kiện kinh doanh, thời gian đóng mở cửa, cài đặt phần mềm quản lý, chặn game online... Tuy nhiên, cho đến nay, việc triển khai các quy định này trong thực tế gặp khó khăn. Chính vì vậy mà song hành với việc đưa ra các chính sách, văn bản, qui định để quản lý nhà nước Việt Nam vẫn luôn coi trọng các giải pháp mang tính chất giải quyết tình thế trong lúc chờ các biện pháp có tính chất lâu dài.

Rõ ràng, chúng ta không thể ngăn sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin, do đó Việt Nam cần những biện pháp quản lý khoa học bên cạnh việc xây dựng một chiến lược đường dài trong lộ trình quản lý. Để ngăn chặn các tiêu cực của Internet, hiện nay Nhà nước Việt Nam thực hiện kết hợp và đồng thời các biện pháp hành chính - giáo dục - kỹ thuật, biện pháp vừa mang tính cấp bách vừa mang tính lâu dài:

– Biện pháp Hành chính: Sử dụng cả biện pháp tình thế tạm thời kết hợp với biện pháp lâu dài như đối với dịch vụ chơi game online vẫn đang "nóng" của xã hội

- Tạm dừng cấp phép các trò chơi game online trong thời gian để rà soát lại cơ chế, chính sách, rà soát lại thực tiễn, tổng kết, rút kinh nghiệm để làm tốt hơn, sau đó xây dựng chủ trương mới.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử phạt các đại lý Internet về việc tuân thủ các qui định của pháp luật và qui chế hoạt động của đại lý Internet; các doanh nghiệp sản xuất gameonline, các doanh nghiệp cung cấp nội dung bằng các biện pháp thu hồi giấy phép hoạt động, tiêu hủy các sản phẩm không đúng tiêu chuẩn, xử phạt hành chính...

- Lập cơ quan chuyên trách để lo an toàn thông tin trên mạng bằng việc thành lập Cục an toàn thông tin để đủ cơ sở pháp lý "lo" vấn đề an ninh trên mạng.

- Tích cực hợp tác với các tổ chức an ninh mạng thế giới, trong đó nhanh xúc tiến việc tham gia Impact - tổ chức an ninh mạng thế giới (Việt Nam sẽ là thành viên thứ 42. Các nước trong tổ chức này có thiết bị bảo vệ trẻ em). Việt Nam tìm hiểu để có thể áp dụng ngay từ năm 2011.

- Triển khai nhóm giải pháp cơ bản để hoàn thiện khung pháp lý đang thiếu: hình thành Luật an toàn thông tin trên mạng trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm quản lý của các nước trên thế giới để học hỏi kỹ thuật quản lý vì game online là một vấn đề xã hội mới và chưa có luật

- Có các chính sách Khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh sản xuất game cho ra các sản phẩm game mang tính cộng đồng và văn hóa, bản sắc Việt

- Tăng cường trách nhiệm phối hợp hành động giữa các các Bộ ngành và giữa các Bộ, ngành với chính quyền địa phương và gia đình. Cụ thể: cần thiết có sự phối hợp chặt chẽ của Bộ Công an thì mới thể ngăn chặn đường truyền từ máy chủ đặt tại nước ngoài không lành mạnh vào Việt Nam; Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch kiểm tra băng đĩa trôi nổi trên thị trường; Bộ GD-ĐT quản lý toàn bộ đường truyền vào trường học và ký túc xá...

- Hệ thống hóa qui định pháp luật về lĩnh vực Internet giúp cho các cơ quan thi hành pháp luật có điều kiện nắm bắt dễ dàng, nhanh chóng những quy định của pháp luật hiện hành cũng như đánh giá, nhìn nhận lại hiệu quả thực tế của hoạt động lập pháp và áp dụng pháp luật.

- Biện pháp Giáo dục: Sử dụng các hình thức thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng (báo viết, báo nói, báo hình), qua hệ thống trường học (đối với học sinh, sinh viên), qua hệ thống thông tin Quận, phường, xã...hay sử dụng cả hệ thống mạng lưới các Bưu điện trên 64 tỉnh thành nhằm hướng dẫn, nâng cao ý thức sử dụng thông tin trên Internet của người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ

- Giáo dục người sử dụng Internet phải tự nâng cao ý thức sử dụng thông tin, tự mình chắt lọc những nội dung để khai thác những thông tin có lợi, loại bỏ những thông tin xấu.

- Đối với thanh thiếu niên kết hợp các biện pháp giáo dục từ gia đình, nhà trường, các tổ chức xã hội.
- Tạo điều kiện cho nhân dân có điều kiện tiếp cận, hiểu biết pháp luật về các vấn đề mà họ quan tâm góp phần vào việc thực hiện được tốt.
- Biện pháp kỹ thuật:
 - Yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ cắt đường truyền của các đại lý Internet (quán café online, game online...) vào các giờ như sau 23h đêm đến 6h sáng.
 - Đối với những gia đình có trẻ nhỏ nhưng tự nhận thấy không thể quản lý được con em mình chơi game hoặc sử dụng Internet như thế nào thì có thể đăng ký với các nhà cung cấp dịch vụ mạng biện pháp cắt mạng Internet tương tự.
 - Xây dựng các chương trình phần mềm quản lý hoạt động của các đại lý Internet hay kiểm soát tại gia đình

3.2. VIỆC ÁP DỤNG MỘT SỐ QUI ĐỊNH QUẢN LÝ INTERNET CỦA TRUNG QUỐC, MỸ TẠI VIỆT NAM

Nghiên cứu, phân tích, xem xét thực trạng quản lý Internet của Việt Nam không thể không nghiên cứu qui định của một số nước trên thế giới, từ đó có cái nhìn toàn cảnh về văn bản điều chỉnh Internet của Việt Nam so với Thế giới.

Internet có nguồn gốc hình thành từ nước Mỹ và đã được các nước trên thế giới ứng dụng và phát triển mạnh mẽ. Do đó việc học hỏi kinh nghiệm quản lý, xây dựng qui định quản lý Internet của các nước đã có bề dày lịch sử đi trước là việc các nhà quản lý và soạn thảo qui phạm pháp luật các nước đã làm để đón bắt, đuổi kịp xu thế, tạo sức sống cho các nguyên tắc, qui phạm trong thực tiễn và Việt Nam cũng không nằm trong ngoại lệ. Đặc biệt Internet cũng như game online ở Việt Nam còn khá mới mẻ. Trong quá trình quản lý, chúng ta cần học tập sự đi trước của các quốc gia.

Nguyên tắc soạn thảo, xây dựng văn bản pháp luật của các nhà làm luật Việt Nam là phải tham khảo, đối chiếu với luật pháp và kinh nghiệm triển khai của các nước trên thế giới, đảm bảo qui định đưa ra phải phù hợp với thông lệ quốc tế, với các qui định hiện hành của pháp luật Việt Nam, với đặc thù kinh tế, xã hội và tình hình phát triển của Việt Nam, nhằm đảm bảo việc các qui phạm pháp luật ban hành ra phải phù hợp với thực tế và đi vào cuộc sống. Như vậy các nhà quản lý của nhà nước Việt Nam cũng đã rất chú trọng đến việc tham khảo học tập kinh nghiệm của các nước để xây dựng Qui chế cho việc quản lý Internet cũng như các dịch vụ gia tăng phát triển trên nền Internet.

3.2.1. Trung Quốc

Kinh nghiệm quản lý của Trung Quốc, được thế giới cho là quốc gia có số lượng người sử dụng Internet lớn nhất thế giới (khoảng 384 triệu người) về lĩnh vực Internet.

- Qui định quản lý về mạng Internet của Trung Quốc:

Trung Quốc có khoảng 81.000 quán cafe Internet với khoảng 4,7 triệu máy tính. Chính vì vậy để quản lý số lượng lớn điểm truy nhập công cộng này (quán cafe Internet), Chính phủ Trung Quốc đã có những quy định nhằm siết chặt việc sử dụng Internet tại các điểm truy nhập công cộng này bằng quy định, bất kỳ khách hàng nào muốn sử dụng Internet tại các quán cafe Internet đều phải xuất trình thẻ căn cước (Chứng minh thư) và thực thi việc kiểm soát mạng Internet bằng quy định, nếu cơ quan quản lý phát hiện các điểm truy cập Internet công cộng tiếp nhận các khách hàng vị thành niên (dưới 18 tuổi) sẽ ngay lập tức bị tước giấy phép và cắt đường truyền. Các nhà làm luật Trung Quốc lý giải qui định trên là một biện pháp nhằm hạn chế sự gia tăng của những vụ án có tính chất dã man mà nguyên nhân gốc từ Internet xảy ra gần đây, đồng thời để bảo vệ giới trẻ nước này trước những nội dung độc hại của Internet.

- Qui định về thời gian và độ tuổi chơi game:

Trung Quốc ban hành qui định quản lý giờ chơi game đối với lứa tuổi thanh thiếu niên rất ngặt nghèo. Bên cạnh đó, Trung Quốc còn quản lý về độ tuổi chơi và độ tuổi được sử dụng mạng Internet bằng hệ thống kiểm soát độ tuổi người chơi game và sử dụng điểm truy nhập Internet công cộng (cafe Internet) bằng chứng minh thư điện tử. Và trên thực tế, sau 2 năm áp dụng hình thức quản lý này, chính phủ Trung Quốc đã hạn chế đáng kể các tiêu cực của game online.

Việt Nam đã học hỏi đúc rút kinh nghiệm trên từ qui phạm quản lý về mạng của Trung Quốc tuy nhiên sáng tạo để có những áp dụng phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn và hệ thống quản lý của Việt Nam. Việt Nam đã ban hành các văn bản cụ thể như Nghị định số 28/2009/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet; hay Thông tư liên tịch số 02/2005/TTLT-BBCVT-BVHTT-BCA-BKHĐT về quản lý đại lý Internet, Thông tư liên tịch số 60/2006/TTLT-BVHTT-BCVT-BCA (Thông tư 60) về quản lý trò chơi trực tuyến. Cụ thể ngày ngày 13/4/2010, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ra dự thảo về Qui chế quản lý trò chơi trực tuyến, quy định các đại lý Internet trên địa bàn Hà Nội chỉ được mở cửa lúc 8 giờ cho đến 22 giờ hàng ngày học tập kinh nghiệm quản lý giờ sử dụng điểm truy cập Internet công cộng của Trung Quốc. Và ngay sau dự thảo trên, ngày 26 tháng 4 năm 2010, UBND thành phố Hà Nội đã cụ thể hóa dự thảo trên bằng việc ban hành "Qui định số 15/2010/QĐ - UBND" qui định về việc quản lý giờ giấc hoạt động của các đại lý Internet và hành vi người sử dụng. Cụ thể trẻ em dưới 14 tuổi không được vào các đại lý Internet một mình; các đại lý internet phải cách xa trường học ít nhất 200m; đại lý Internet phải gắn các phần mềm quản lý của các cơ quan chức năng vào các máy kết nối...

3.2.2. Hoa Kỳ (USA)

Ở Mỹ, việc quản lý mạng và các game có yếu tố bạo lực đã được phát triển từ lâu và được xếp cùng với các văn hóa phẩm khác của xã hội như sách

báo, phim ảnh. Ở Mỹ "hơn 60% trẻ em dưới 6 tuổi tại đất nước này đã biết xem video trực tuyến, game, search thông tin sử dụng máy tính và với 20% thông qua những thiết bị giải trí di động như điện thoại di động hay iPod" [26].

Mỹ chọn cách phân loại đối tượng và thể loại game để quản lý cho phù hợp thay cho việc có các qui định cấm đoán, hạn chế. Hệ thống phân loại theo chuẩn mực đã được các tổ chức như ESRB, PEGI, ACB đặt ra và các nhà làm luật chỉ việc thi hành luật để áp dụng phân loại đó cho các đối tượng sử dụng.

Hệ thống Phân loại Phần mềm Giải trí ESRB, PEGI... là các tổ chức độc lập và phi lợi nhuận chuyên phân loại các sản phẩm phần mềm giải trí và game cho nước Mỹ. Ví dụ Hệ thống Phân loại Phần mềm Giải trí ESRB là một tổ chức chuyên phân loại các sản phẩm phần mềm giải trí và game tại khu vực Bắc Mỹ. ESRB nổi tiếng nhất trong các tổ chức phân loại bởi sự phát triển công nghiệp game. Mặc dù việc phân loại về lý thuyết là tự nguyện và tùy chọn, nhưng gần như mọi game phát hành bởi các nhà phát hành game chuyên nghiệp đều nộp cho ESRB phân loại. Các nhãn phân loại ESRB trở thành tiêu chí quan trọng để các bậc phụ huynh quyết định chọn game cho con cái của mình, bao gồm: EC (trẻ 3 tuổi hoặc nhỏ hơn), E (6 tuổi trở lên), E10+ (10 tuổi trở lên), T (13 tuổi trở lên), M (17 tuổi trở lên) và AO (18 tuổi trở lên).

Mỹ cũng qui định người mua phải xuất trình căn cước khi mua game để nhà phân phối có thể cung cấp sản phẩm game đúng độ tuổi theo hệ thống phân loại phần mềm giải trí ESRB nêu trên. Các nhà phân phối có quyền từ chối bán các game bạo lực nếu người mua không xuất trình được chứng minh thư đủ 17 tuổi hoặc có người lớn đi cùng. Còn nếu người mua đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ nhận thức về hành vi của bản thân mình, thì có quyền tiếp xúc với các văn hóa phẩm có yếu tố bạo lực. Tức là ở các nước phát triển như nước Mỹ thì góc độ tiếp cận của nhà quản lý luôn là tôn trọng quyền tự quyết và tự

quản: nhà trường phải giáo dục học sinh, gia đình phải quản lý con cái, mỗi cá nhân đủ tuổi trưởng thành phải tự chịu trách nhiệm về hành vi của mình. Còn nếu bạn đã đủ 18 tuổi mà vẫn không phân biệt được giữa game và đời thực, lời khuyên chân thành của các nhà quản lý là bạn cần tìm cho mình một bác sĩ chuyên khoa tâm lý. Như vậy Mỹ qui định rõ ràng các trách nhiệm với từng đối tượng:

- Trách nhiệm của cơ quan quản lý là phải đặt ra các chế tài ngăn cấm các cửa hàng kinh doanh bán game hoặc cung cấp dịch vụ chơi game dán nhãn bạo lực (theo phân loại quốc tế hoặc nội địa) cho các trẻ em dưới 18 tuổi mà không có người lớn đi cùng;

- Trách nhiệm của gia đình và nhà trường là phải thường xuyên giám sát, quản lý, giáo dục con em của mình về các thể loại game phù hợp với độ tuổi của mình, về việc chơi game điều độ và chừng mực;

- Trách nhiệm của truyền thông là phải tích cực tuyên truyền các kiến thức chính xác và có cơ sở khoa học về các tiêu chuẩn phân loại game như ESRB, BBFC, PEGI cho đại đa số nhân dân nắm bắt và tuân theo;

- Trách nhiệm của mỗi cá nhân đủ 18 tuổi là phải ý thức được tác động của game đối với bản thân mình, phân biệt rạch ròi giữa game và đời thực và phải tự chịu trách nhiệm về những hành vi của mình như một người trưởng thành.

Ngoài qui định mang tính chất "mềm" nêu trên, các nhà quản lý của Mỹ, còn đưa ra qui định "cứng" yêu cầu tất cả những người chơi game phải đăng ký số chứng minh nhân dân thật với nhà cung cấp dịch vụ. Số chứng minh thư này có thể kiểm chứng được thông qua một cơ sở dữ liệu chung của toàn quốc gia.

Qua nghiên cứu, xem xét cách quản lý của nước Mỹ về vấn đề mạng và trò chơi trực tuyến ở trên thấy rằng hạ tầng vật chất cũng như quan điểm, trình độ quản lý,...giữa Việt Nam và các nước phát triển đại diện nước Mỹ

còn quá cách xa nhau. Do đó Việt Nam chỉ học hỏi kinh nghiệm quản lý mạng và game ở một số điểm phù hợp như qui định về đối tượng sử dụng game theo độ tuổi hay đưa ra các qui định khác như về giờ giấc được sử dụng dịch vụ, hành vi người sử dụng dịch vụ như trẻ em dưới 14 tuổi không được vào các đại lý Internet một mình...phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của Việt Nam, tuy nhiên việc thực thi các qui định có đạt kết quả khả quan không là vấn đề ta xem xét trong mục sau. Còn do văn hóa, quan điểm và trình độ còn nhiều khác biệt nên Việt Nam chưa thể học hỏi việc sử dụng hệ thống Phân loại Phần mềm Giải trí ESRB...hay việc sử dụng hệ thống có thể kiểm tra số chứng minh thư thông qua một cơ sở dữ liệu chung của toàn quốc gia. Qua phân tích, nghiên cứu cách quản lý của Mỹ về mạng và game nêu trên có lẽ Việt Nam cũng đã tìm ra bản chất lỗi của tác nhân vào giới trẻ của mạng và game để có thể chấm dứt việc đổ lỗi lẫn nhau giữa cá nhân, gia đình và nhà trường của xã hội Việt Nam.

3.3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN INTERNET VIỆT NAM THEO XU HƯỚNG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

– Công nghệ thông tin - truyền thông, mạng Internet đã làm cho khoảng cách trên thế giới ngày càng trở nên nhỏ bé. Tri thức và thông tin không biên giới đã đưa hoạt động kinh tế vượt ra khỏi phạm vi quốc gia và trở thành hoạt động mang tính toàn cầu. Sự hội tụ công nghệ viễn thông - tin học - truyền thông quảng bá đang diễn ra mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu và dẫn đến sự hình thành những loại hình dịch vụ mới, tạo ra khả năng mới và cách tiếp cận mới đối với phát triển kinh tế xã hội. Hòa với xu thế chung của thế giới, Việt Nam đã tích cực và nỗ lực xây dựng định hướng chiến lược về Công nghệ Thông tin bắt nhịp với xu thế hội nhập của quốc tế. Định hướng của Việt Nam được cụ thể hóa bằng các văn bản (Quyết định, Thông tư của Chính phủ) trong đó nêu rõ các mục tiêu và giải pháp cụ thể để đạt được các mục tiêu đã đề ra. Trong hơn 10 năm xây dựng và phát triển sự nghiệp Công nghệ Thông

tin nước nhà, Chính phủ Việt Nam đã có hệ thống quyết sách chiến lược cho từng giai đoạn phát triển ngành Công nghệ trong chính sách phát triển dài hạn và các văn bản này đã được hệ thống và đề cập đến tại mục b khoản 2.1.3 chương II của luận văn.

3.3.1. Chính sách của nhà nước

Chính sách phát triển công nghệ thông tin nói chung và Internet nói riêng của nhà nước Việt Nam được cụ thể hóa bằng các văn bản nêu trên trong đó nhà nước đưa ra các mục tiêu cần đạt trong từng giai đoạn:

3.3.1.1. Mục tiêu Giai đoạn 2001 - 2005

Quyết định số 33/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch phát triển Internet Việt Nam giai đoạn 2001-2005 đã nêu rõ các mục tiêu tổng quát sau:

- Đẩy nhanh việc phổ cập Internet trong mọi hoạt động của nền kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng với chất lượng tốt, giá cả thấp hơn hoặc tương đương các nước trong khu vực.

- Phát triển hạ tầng Internet trở thành môi trường ứng dụng thuận lợi các loại hình dịch vụ điện tử về thương mại, hành chính, báo chí, bưu chính, viễn thông, tài chính, ngân hàng, giáo dục đào tạo từ xa, y tế qua mạng... phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

- Tạo lập môi trường cạnh tranh với nhiều doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối (IXP), truy nhập (ISP) và ứng dụng (OSP)

3.3.1.2. Mục tiêu giai đoạn 2006-2010

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 32/2006/QĐ-TTg ngày 07/02/2006 phê duyệt Qui hoạch phát triển viễn thông và Internet Việt Nam đến 2010. Trong đó nêu rõ các chỉ số mục tiêu, chỉ tiêu Internet Việt Nam đạt được các kết quả sau đến năm 2010.

a. Mục tiêu

– Viễn thông Internet trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có tỷ trọng đóng góp cho tăng trưởng GDP ngày càng tăng, tạo nhiều việc làm cho xã hội. Tốc độ tăng trưởng đạt 1,5 - 2 lần so với tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, đến năm 2010 tổng doanh thu dịch vụ viễn thông và Internet đạt khoảng 55 ngàn tỷ đồng (3,5 tỷ USD)

– Đẩy nhanh việc phổ cập viễn thông và Internet trên phạm vi cả nước, rút ngắn khoảng cách về sử dụng dịch vụ giữa các vùng, miền, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, đồng thời góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng.

– Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và truyền thông trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội

– Cung cấp các dịch vụ viễn thông và Internet với chất lượng tốt, giá cước hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người sử dụng dịch vụ

b. Chỉ tiêu

- Chỉ tiêu phát triển dịch vụ:

Cung cấp cho xã hội, người sử dụng các dịch vụ viễn thông và Internet hiện đại, đa dạng, phong phú với giá cước tương đương hoặc thấp hơn mức bình quân của các nước trong khu vực, đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ kinh tế, xã hội, an ninh và quốc phòng. Thực hiện phổ cập các dịch vụ viễn thông và Internet đến tất cả các vùng, miền trong cả nước với chất lượng dịch vụ và phục vụ ngày càng cao. Đến năm 2010, mật độ thuê bao Internet đạt từ 8 tới 12 thuê bao/100 dân (trong đó có 30/%) là thuê bao băng rộng), tỷ lệ người sử dụng Internet đạt 25% đến 35% dân số.

Đảm bảo đa số cán bộ, công chức, viên chức, giáo viên, bác sĩ, sinh viên đại học và cao đẳng, học sinh trung học chuyên nghiệp và học sinh phổ thông trung học có điều kiện sử dụng Internet

Đẩy mạnh phổ cập dịch vụ điện thoại cố định và Internet đến tất cả các xã trong cả nước. Đến năm 2010 bảo đảm 100% số xã có điểm truy nhập dịch vụ điện thoại công cộng, 70% số xã có điểm truy nhập Internet công cộng, 100% số huyện hầu hết các xã trong các vùng kinh tế trọng điểm được cung cấp dịch vụ Internet băng rộng

Bảo đảm 100% người sử dụng được truy nhập miễn phí đến các dịch vụ bắt buộc, thông tin cứu hỏa, cấp cứu y tế, thông tin khẩn cấp về an ninh, trật tự xã hội. Duy trì và mở rộng, bảo đảm thông tin tìm kiếm, cứu nạn và phòng chống thiên tai.

– *Chỉ tiêu phát triển mạng lưới:*

Đảm bảo tất cả các Bộ, ngành, cơ quan hành chính nhà nước, chính quyền cấp quận, tỉnh được kết nối Internet băng rộng và kết nối với mạng diện rộng của chính phủ, 100% viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và trung học phổ thông có kết nối để truy nhập Internet băng rộng, trên 90% các trường trung học cơ sở, bệnh viện được kết nối Internet.

3.3.1.3. Mục tiêu giai đoạn 2010-2015 và định hướng đến 2020

Để định hướng và thúc đẩy phát triển Internet trong giai đoạn mới và từng bước hội nhập quốc tế trên tất cả các lĩnh vực trong đó có cả lĩnh vực Internet, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg ngày 18/10/2001 về phê duyệt "Chiến lược phát triển Bưu chính, Viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến 2020" và Quyết định số 246/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 Phê duyệt "Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020". Trong đó nêu rõ các mục tiêu phát triển như sau:

+ *Mục tiêu 2005 đến 2015:*

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia có công nghệ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, có độ phủ rộng khắp trên

cả nước với thông lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao, hoạt động hiệu quả, tạo điều kiện để toàn xã hội cùng khai thác, chia sẻ thông tin trên nền xa lộ thông tin quốc gia đã xây dựng; làm nền tảng cho việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

Cung cấp cho xã hội, người tiêu dùng các dịch vụ BCVT hiện đại, phong phú, đa dạng với giá cả thấp hơn hoặc tương đương mức bình quân của các nước trong khu vực; đáp ứng mọi nhu cầu thông tin phục vụ kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Thực hiện phổ cập các dịch vụ BC,VT, Th tới tất cả các vùng miền trong cả nước với chất lượng phục vụ cao. Đến 2010 số máy điện thoại số người sử dụng Internet trên 100 dân đạt mức trung bình trong khu vực

Xây dựng bưu chính - viễn thông trong xu thế hội tụ công nghệ thành ngành kinh tế - kỹ thuật mũi nhọn hoạt động hiệu quả, đóng góp ngày càng cao vào tăng trưởng GDP của cả nước, tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội.

Công nghệ thông tin và truyền thông có tốc độ tăng trưởng trên 20%/năm, đạt tổng doanh thu khoảng 15 tỷ USD.

Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và truyền thông trong mọi lĩnh vực, khai thác có hiệu quả thông tin và tri thức trong tất cả các ngành. Xây dựng và phát triển Việt Nam điện tử với công dân điện tử, Chính phủ điện tử, doanh nghiệp điện tử, giao dịch và thương mại điện tử để Việt Nam đạt trình độ khá trong khu vực ASEAN. Hình thành xã hội thông tin.

+ Các mục tiêu định hướng đến năm 2020:

Chỉ thị 07/CT-BBCVT ngày 7/7/2007 về Định hướng Chiến lược phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 (gọi tắt là "Chiến lược Cắt cánh") đã đưa ra các mục tiêu định hướng cụ thể về việc phát triển công nghệ thông tin - truyền thông của Việt Nam đến năm 2020 như sau:

Đến năm 2020 Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam trở thành một ngành quan trọng đóng góp tích cực vào tăng trưởng GDP với tỷ lệ

ngày càng tăng. Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong các nước ASEAN góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tạo tiền đề cho phát triển kinh tế tri thức và xã hội thông tin.

Hạ tầng Bưu chính Viễn thông và Công nghệ thông tin đạt các chỉ tiêu về mức độ sử dụng dịch vụ tương đương với mức bình quân của các nước công nghiệp phát triển, đa dạng các loại hình dịch vụ, bắt kịp xu thế hội tụ công nghệ và dịch vụ Viễn thông - Công nghệ thông tin - Truyền thông, hình thành hệ thống mạng tích hợp theo công nghệ thế hệ mới, băng thông rộng, dung lượng lớn, mọi nơi, mọi lúc với mọi thiết bị truy cập, đáp ứng nhu cầu ứng dụng Công nghệ thông tin và Truyền thông, rút ngắn khoảng cách số, bảo đảm tốt an ninh, quốc phòng.

Ứng dụng Công nghệ thông tin và Truyền thông và Internet sâu rộng trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quản lý tạo nên sức mạnh và động lực để chuyển dịch cơ cấu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu suất lao động, tăng cường năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ; góp phần xây dựng nhà nước minh bạch, hiệu lực, hiệu quả, dân chủ và phục vụ người dân ngày càng tốt hơn. Khai thác có hiệu quả thông tin và tri thức trong tất cả các ngành.

Xây dựng và phát triển Việt Nam điện tử với công dân điện tử, chính phủ điện tử và doanh nghiệp điện tử, giao dịch và thương mại điện tử đạt trình độ nhóm các nước dẫn đầu khu vực ASEAN.

Công nghiệp Công nghệ thông tin và Truyền thông trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và khâu quan trọng trong dây chuyền gia công, sản xuất và cung cấp toàn cầu, đảm bảo tăng trưởng tốc độ cao, công nghệ hiện đại, sản xuất nhiều sản phẩm Việt Nam ngày càng có hàm lượng sáng tạo cao. Một số sản phẩm công nghiệp quan trọng trong lĩnh vực điện tử, phần cứng, phần mềm đạt trình độ nhóm nước phát triển trên thế giới. Phát triển mạnh công

ngành phần mềm, công nghiệp nội dung, coi trọng sở hữu trí tuệ và bản quyền tác giả.

Nguồn nhân lực Công nghệ thông tin và Truyền thông đạt trình độ nhóm các nước dẫn đầu khu vực ASEAN về số lượng, trình độ và chất lượng đáp ứng các yêu cầu quản lý, sản xuất, dịch vụ và ứng dụng trong nước và xuất khẩu quốc tế. Phổ cập, xóa mù tin học, nâng cao trình độ, kỹ năng ứng dụng Công nghệ thông tin và Truyền thông cho người dân, đặc biệt thanh thiếu niên.

3.3.2. Thuận lợi, khó khăn và thách thức

Để đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu theo kế hoạch đặt ra, ta cần nhìn thấy được những khó khăn, thách thức và những thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch và chỉ tiêu đã đặt ra

3.3.2.1. Thuận lợi

Trong thời gian qua nhờ sự quan tâm của Đảng và Chính phủ mà trực tiếp Thủ tướng Chính phủ là trưởng Ban chỉ đạo công nghệ thông tin - truyền thông quốc gia, hành lang pháp lý về phát triển công nghệ thông tin và Internet đã được kiện toàn, một số chính sách và văn bản quan trọng đã được phê chuẩn trong đó có một số đang được triển khai bao gồm:

- Luật giao dịch điện tử; Luật công nghệ thông tin và các Nghị định hướng dẫn
- Chiến lược, Quy hoạch phát triển tổng thể Thương mại điện tử 2010
- Chiến lược qui hoạch phát triển viễn thông và Internet đến năm 2010
- Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2010
- Thành lập Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam
- Chương trình phát triển công nghệ phần mềm đến năm 2010
- Chương trình phát triển công nghiệp nội dung thông tin số đến năm 2010

Từ phía doanh nghiệp, một số doanh nghiệp lớn đã có nguồn lực nhất định và đã có kinh nghiệm trong cạnh tranh thị trường đã chủ động tích cực mạnh dạn áp dụng các biện pháp, chiến lược kinh doanh mang tầm dài hơi để ngày càng phát triển thị trường Internet ngày một toàn diện. Bên cạnh đó, sự phát triển mạnh mẽ, liên tục các công nghệ mới như Wifi, điện thoại IP, 3G, Wimax....sẽ thúc đẩy nhanh số lượng và mật độ thuê bao băng rộng cũng như khuyến khích các doanh nghiệp mới đầu tư vào kinh doanh

Chất lượng và giá cả Internet sẽ ngày càng tốt hơn khi cạnh tranh càng mạnh, đặc biệt cạnh tranh về viễn thông. Để thu hút khách hàng, các doanh nghiệp đã chú trọng nhiều hơn đến mặt chất lượng dịch vụ, nghiên cứu và cung cấp thêm các loại hình dịch vụ mới trên nền tảng thuê bao có sẵn nhằm hướng tới sự tiện lợi cho khách hàng

3.3.2.2. Thách thức

Bên cạnh những thuận lợi rất lớn, sự quan tâm của các cấp từ Chính phủ, các Bộ, ngành đến mọi người dân trong xã hội thì sự phát triển Internet trong giai đoạn tới cũng phải đương đầu với một số thách thức đòi hỏi phải có một chính sách phát triển linh hoạt, hợp lý, đó là:

– Xu hướng hội tụ công nghệ và dịch vụ Viễn thông, Internet, truyền thông quảng bá dẫn đến ngày càng nhiều dịch vụ mới ra đời như truy nhập Internet qua mạng truyền hình cáp, trò chơi trực tuyến, điện thoại Internet... đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước phải có chính sách quản lý nhà nước phải chính sách quản lý các dịch vụ thật hợp lý thật hợp lý để tạo được sự phát triển bền vững và hài hòa được cả lợi ích của 3 chủ thể (nhà nước, doanh nghiệp, người sử dụng)

– Ngày càng xuất hiện nhiều thông tin độc hại, không lành mạnh, những dịch vụ giải trí gây ảnh hưởng không tốt đến tầng lớp thanh thiếu niên, nạn virus, hacker, lừa đảo trên mạng xuất hiện phổ biến và mức độ ngày càng tinh vi hơn đòi hỏi phải có những biện pháp, chính sách nhằm định hướng người dân sử dụng Internet một cách hiệu quả nhất.

Với vai trò một kho dữ liệu vô tận, vô cùng quý giá, là một công cụ đắc lực trong phát triển nền kinh tế tri thức, nâng cao trình độ người dân nên song song với việc đưa viễn thông, Internet trở thành ngành kinh tế mũi nhọn thì nhà nước, doanh nghiệp cần chú trọng đến việc phổ cập Internet cho các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa để tạo điều kiện cho mọi người dân có cơ hội tiếp xúc với nền công nghệ hiện đại, tạo đà cho sự phát triển kinh tế xã hội.

3.3.2.3. Khó khăn

Hạ tầng mạng là điều kiện cơ bản nhất để truy cập Internet. Ở nông thôn, mở rộng mạng lưới mới đang ở giai đoạn tiền đề, chưa thực sự được đầu tư thích đáng bởi vì các nhà cung cấp dịch vụ không có động lực kinh tế đầu tư xây dựng. Trong môi trường phát triển nóng và cạnh tranh mạnh như thị trường Việt Nam hiện nay, các nhà cung cấp dịch vụ không đủ sức quan tâm đến các khu vực chưa có lợi nhuận ngay. Do vậy, trước mắt việc xây dựng các chương trình, dự án tổng thể có sự chung tay, góp sức của đông đảo tất cả các thành phần trong xã hội từ cơ quan chính phủ, các doanh nghiệp đến các đội ngũ sinh viên tình nguyện từ các trường đại học, thu hút đầu tư nước ngoài là rất cần thiết. Tuy nhiên, vấn đề này hiện nay cũng đang gặp phải nhiều khó khăn:

- Khó tìm được nguồn kinh phí để triển khai các kế hoạch, chương trình, dự án. Đến nay chỉ có rất ít chương trình và dự án đã được phê duyệt đã chắc chắn có nguồn kinh phí như: chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích 2010 (Quỹ Viễn thông công ích), Dự án Internet cho cộng đồng (ODA Nhật Bản), Dự án công nghệ thông tin - truyền thông phục vụ phát triển (World Bank)

- Một số chương trình, dự án khác không được phê duyệt hoặc không triển khai tiếp được vì thiếu kinh phí

- Nguồn nhân lực nói chung còn yếu và thiếu, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý các dự án, xây dựng chính sách và thực thi pháp luật (bưu chính - viễn thông, Công an, Tòa án, kiểm sát...),

Bên cạnh đó, mặt trái của Internet xuất hiện ngày càng nhiều, ảnh hưởng đến an toàn mạng, an ninh thông tin và văn hóa xã hội đặc biệt những tác động không tốt đến lớp trẻ, thanh thiếu niên. Do vậy, song song với việc nỗ lực kiện toàn hệ thống mạng, phấn đấu tạo điều kiện cho mọi người dân được tiếp cận với Internet thì việc làm thế nào để hạn chế mặt trái của Internet một cách hiệu quả, phát huy mặt tích cực và giúp người dân sử dụng Internet một cách tốt nhất.

3.3.3. Định hướng và giải pháp để phát triển Internet Việt Nam theo xu hướng hội nhập quốc tế

Để Internet Việt Nam từng bước phát triển và hội nhập với quốc tế, chúng ta đã có những định hướng và các giải pháp cho phát triển Internet trong giai đoạn tới như sau:

3.3.3.1. Về công nghệ, dịch vụ

Khuyến khích tạo điều kiện để triển khai công nghệ mới, dịch vụ mới đặc biệt là truy nhập băng rộng.

Nhanh chóng hoàn thành qui hoạch băng tần và tiêu chí cấp phép để hoàn thiện Wimax, 3G và tiến tới 4G.

Chương trình Viễn thông công ích ưu tiên cho các dự án có kế hoạch triển khai băng rộng ở những địa phương khả thi về mặt kỹ thuật

Hoàn thiện chính sách quản lý và phát triển điện thoại Internet để tạo điều kiện cho người sử dụng đặc biệt là nông thôn sử dụng dịch vụ điện thoại giá rẻ

3.3.3.2. Về tài nguyên Internet

Để giải quyết vấn đề cạn kiệt tài nguyên, đòi hỏi trong thời gian tới cần từng bước triển khai Ipv6 và tiếp tục nghiên cứu chính sách triển khai ENUM.

3.3.3.3. Về ứng dụng và nội dung thông tin

Mặc dù Luật giao dịch điện tử, Luật công nghệ thông tin đã được ban hành nhưng chưa thực sự đi vào cuộc sống do chưa có các văn bản hướng dẫn

chi tiết, đặc biệt liên quan đến thương mại điện tử. Do vậy thời gian tới các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục ban hành những văn bản điều chỉnh các lĩnh vực cụ thể phù hợp với xu hướng mới của công nghệ, ban hành các thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 97.

3.3.3.4. Về an toàn, an ninh

Thời gian gần đây vấn đề về an toàn thông tin, an ninh mạng đã được nhà nước chú trọng thể hiện trong Luật Công nghệ Thông tin, Luật Giao dịch điện tử, Nghị định 97, Nghị định về chữ ký số...tuy nhiên những văn bản này vẫn chưa đủ để điều chỉnh hết cả hành vi phạm tội ngày càng tinh vi hơn. Quá trình phối hợp, kết hợp trong việc đối phó, giải quyết nhanh các sự cố cũng là một trong những khó khăn lớn hiện nay. Có một số loại sự cố đòi hỏi các bên có liên quan phải đồng loạt thực hiện một biện pháp thì mới mang lại hiệu quả. Một số sự cố lớn muốn giải quyết cần có thông tin, thiết bị, nguồn lực vượt quá khả năng của một đơn vị. Tuy nhiên, trách nhiệm giải quyết sự cố đôi khi không gắn liền trực tiếp hoặc đi ngược với quyền lợi của đơn vị tham gia giải quyết nên thường không được ủng hộ. Việc phải có một đơn vị theo dõi tình hình chung, cảnh báo sớm, điều phối các đơn vị khác cùng tham gia giải quyết các sự cố lớn vượt quá sự quan tâm của một đơn vị là một tất yếu. Hiện nay trong qui định về Chức năng, nhiệm vụ thì trung tâm VNCERT đang đảm nhiệm vai trò này. Tuy nhiên, việc điều phối là rất khó khăn và chưa đáp ứng được nhu cầu do chưa có qui chế điều phối, chưa có bộ phận chuyên trách cũng như kênh giao tiếp khẩn cấp. Do vậy, trong thời gian tới cần thực hiện ngay các công việc sau:

- Khẩn trương triển khai và nâng cao năng lực kỹ thuật, con người của Trung tâm ứng cứu khẩn cấp máy tính quốc gia (VNCERT)
- Nhanh chóng đưa Trung tâm chứng thực chữ ký số Quốc gia đi vào hoạt động để thúc đẩy dịch vụ chứng thực trong nước nhằm tạo ra môi trường an toàn, hiệu quả cho sự phát triển của thương mại điện tử

- Khẩn trương xây dựng và ban hành tiêu chuẩn đặc biệt là các tiêu chuẩn liên quan đến chữ ký số, dịch vụ chứng thực chữ ký số và tiêu chuẩn về an toàn thông tin và an ninh mạng

- Tập trung đề án phòng chống các tội phạm công nghệ cao và nâng cao năng lực Phòng chống tội phạm công nghệ cao

- Bổ sung qui định liên quan đến tội phạm mạng trong Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự (Bộ Tư pháp phối hợp với các Bộ ngành)

3.3.3.5. Về tổ chức và công tác thực thi

Việc quản lý nhà nước về Internet và thúc đẩy phổ cập sử dụng Internet cần được tiến hành đồng bộ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Trước sự thay đổi nhanh chóng về công nghệ, đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương cần thường xuyên nâng cao năng lực quản lý nhằm có được những chính sách thúc đẩy hợp lý.

Thời gian tới việc nhanh chóng triển khai có hiệu quả dự án công nghệ thông tin và Truyền thông để phát triển WB (word bank) chắc chắn sẽ góp phần thúc đẩy phát triển Internet mạnh hơn nữa.

Bên cạnh việc xây dựng các chính sách hợp lý, công tác thanh kiểm tra các hoạt động của doanh nghiệp đặc biệt hoạt động liên quan đến kết nối mạng, giá cước, chất lượng, thanh tra, kiểm tra hoạt động của các đại lý Internet và việc phối hợp liên ngành cần phải thực hiện thường xuyên nhằm tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh, bình đẳng

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục định hướng nhằm nâng cao mặt bằng nhận thức về công nghệ thông tin của người dân bằng các hình thức:

- Thực hiện đưa Internet vào chương trình đào tạo, giảng dạy trong các trường trung học cơ sở và các chương trình huấn luyện, hướng dẫn cho cán bộ công viên chức

- Xây dựng chương trình phổ biến kiến thức về Internet trên các phương tiện thông tin truyền thông và ngay cả trên Internet

– Đẩy mạnh các hoạt động cung cấp trực tuyến các dịch vụ hành chính công, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp, người dân qua mạng và đồng thời đa dạng hóa các hình thức trao đổi, giải đáp, đối thoại với người dân như thông qua email, đối thoại trực tuyến, hội nghị truyền hình...

Bên cạnh việc tiếp tục kiện toàn các văn bản điều chỉnh hoạt động về Internet, các bộ, ngành cần rà soát lại tính khả thi, nguồn kinh phí và có những điều chỉnh, kiến nghị kịp thời với Chính phủ nhằm tiếp tục triển khai các chương trình, dự án trọng điểm như:

– Chương trình Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, phát triển Việt Nam điện tử:

- Các dự án cấp quốc gia về xây dựng nền tảng cho phát triển công dân điện tử, doanh nghiệp điện tử, Chính phủ điện tử cụ thể như:

- Đề án phát triển mạng và dịch vụ giáo dục - đào tạo ứng dụng trên Internet

- Các dự án xây dựng triển khai hệ thống thông tin của các Bộ/ngành/CQQLNN

- Chương trình phát triển công nghiệp nội dung thông tin số đến năm 2020

- Chương trình phát triển công nghiệp phần mềm đến năm 2020

- Xây dựng dự án máy tính giá rẻ cho nông thôn và trường học

- Xây dựng chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, trong đó chú trọng lồng ghép các chương trình, dự án của các Bộ/ngành.

– Chương trình phát triển hạ tầng viễn thông và Internet:

- Các dự án cấp quốc gia về xây dựng nền tảng cho phát triển năng lực truy cập như xây dựng mạng diện rộng của Chính phủ; Kết nối Internet băng rộng cho tất cả các Bộ/ngành, viện nghiên cứu, trường học, bệnh viện....

- Phát triển hệ thống các điểm Bru điện văn hóa xã và các điểm truy cập Internet công cộng. Đưa Internet đến 100% các điểm Bru điện văn hóa xã và các Trung tâm giáo dục cộng đồng, phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông vào nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Chương trình phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin và truyền thông:

- Triển khai các chương trình đào tạo công nghệ thông tin - truyền thông cho cán bộ quản lý nhà nước, học sinh, sinh viên (khuyến khích các mô hình liên kết đào tạo nước ngoài)

- Kết nối Internet cho các đối tượng trên

- Phát triển mạng và các dịch vụ giáo dục, đào tạo ứng dụng trên Internet

- Chương trình phát triển Công nghiệp công nghệ thông tin và Truyền thông:

- Hình thành các quỹ đầu tư mạo hiểm thu hút vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp công nghệ thông tin truyền thông; công nghệ phần mềm, nội dung số

- Công nghiệp sản xuất thiết bị, máy tính, thiết bị viễn thông...

- Phát triển công nghiệp phần mềm, dịch vụ chú trọng xuất khẩu các sản phẩm phần mềm.

- Xây dựng môi trường thể chế, pháp lý, chính sách thúc đẩy ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin - truyền thông:

- Các dự án cấp quốc gia về tăng cường năng lực quản lý công nghệ thông tin - truyền thông

- Xây dựng thể chế, cơ chế quản lý điều hành ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông; hệ thống chuẩn thông tin và công nghệ thông tin - truyền thông quốc gia

- Xây dựng, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, chính sách hỗ trợ thúc đẩy phát triển hạ tầng, thương mại điện tử, nhân lực, ứng dụng, Công nghệ công nghiệp, công nghệ thông tin - truyền thông

3.3.4. Hội nhập quốc tế về Internet

Ngày 07/11/2006, tại Gionevơ (Thụy sĩ) Việt Nam và WTO chính thức ký Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước cộng hòa XHCN Việt Nam. Từ thời điểm đó Việt Nam bắt đầu bước vào một "sân chơi" mới về hoạt động thương mại với tất cả nước là thành viên của WTO.

Ngày 29/11/2006, Quốc hội khóa 11 đã thông qua Nghị quyết số 71/2006/QHH11 về việc phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập WTO của Việt Nam. Theo đó, Việt Nam sẽ áp dụng trực tiếp các cam kết của Việt Nam với WTO được qui định đủ rõ, chi tiết trong Nghị định thư, các Phụ lục đính kèm và Báo cáo của Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập Hiệp định WTO. Trong trường hợp qui định của pháp luật Việt Nam không phù hợp với qui định của Hiệp định thành lập WTO, Nghị định thư và các tài liệu đính kèm thì áp dụng qui định của Hiệp định thành lập WTO, Nghị định thư và các tài liệu đính kèm.

Theo danh mục phân loại ngành dịch vụ của Ban Thư ký WTO, có tất cả 11 ngành, và 155 phân ngành dịch vụ được các thành viên WTO tiến hành đàm phán. Theo phân loại của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ GÁT thì dịch vụ thông tin bao gồm: dịch vụ chuyển phát, dịch vụ viễn thông (trong đó có Internet), dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan là 1 trong 11 ngành phải đàm phán

GATS qui định 4 phương thức cung cấp dịch vụ gồm:

- Phương thức (1): Phương thức cung cấp qua biên giới, theo đó dịch vụ được cung cấp từ lãnh thổ của một Thành viên này sang lãnh thổ của một Thành viên khác, tức là không có sự di chuyển của người cung cấp dịch vụ và

người tiêu thụ dịch vụ sang lãnh thổ của nhau. Ví dụ như các dịch vụ tư vấn có thể cung cấp theo phương thức này.

– Phương thức (2): Phương thức tiêu dùng ngoài lãnh thổ, theo đó người tiêu dùng của một Thành viên di chuyển sang lãnh thổ của một thành viên khác để tiêu dùng dịch vụ. Ví dụ: khách du lịch nước ngoài sang Việt Nam

– Phương thức (3): Phương thức hiện diện thương mại, theo đó nhà cung cấp dịch vụ của một thành viên thiết lập các hình thức hiện diện như công ty 100% vốn nước ngoài, công ty liên doanh, chi nhánh...trên lãnh thổ của một Thành viên khác để cung cấp dịch vụ. Ví dụ Ngân hàng của Mỹ thành lập chi nhánh kinh doanh tại Việt Nam

– Phương thức (4): Phương thức hiện diện thể nhân, theo đó thể nhân cung cấp dịch vụ của một Thành viên di chuyển sang lãnh thổ của một Thành viên khác để cung cấp dịch vụ. Ví dụ các nghệ sĩ nước ngoài sang Việt Nam biểu diễn.

Trong biểu cam kết cụ thể về thương mại, dịch vụ gia nhập WTO, Việt Nam cam kết gia nhập WTO đối với dịch vụ Internet như sau:

– Hạn chế về đãi ngộ (đối xử) quốc gia: Đối với dịch vụ IXP, ISP, phương thức (1), (2), (3) không hạn chế, phương thức (4) chưa cam kết

– Hạn chế về tiếp cận thị trường:

Đối với dịch vụ IXP, ISP

+ Phương thức (1):

Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất

Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thỏa thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế)

Dịch vụ viễn thông vệ tinh

Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thỏa thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho:

Ngay khi gia nhập: Các dịch vụ cho cá khách hàng kinh doanh ngoài biển, các Cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các nhà phát thanh và truyền hình quảng bá, các văn phòng đại diện của các tổ chức quốc tế chính thức, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.

Ba năm sau khi gia nhập: các công ty đa quốc gia được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất

+ Phương thức (2): không hạn chế

+ Phương thức (3):

Các dịch vụ không có hạ tầng mạng

Ngay sau khi gia nhập: cho phép liên doanh với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài liên doanh không được phép vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh

Ba năm sau khi gia nhập: cho phép liên doanh và tự do chọn đối tác. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh.

Các dịch vụ có hạ tầng mạng

Đối với IXP: ngay sau khi gia nhập cho phép liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. 51% cho nắm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên doanh. Trong ngành Viễn thông, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hợp đồng BCC sẽ có thể ký mới thỏa thuận hiện tại hoặc chuyển sang hình thức hiện diện khác với điều kiện không kém thuận lợi hơn điều kiện họ được hưởng.

Đối với ISP: Ngay sau khi gia nhập cho phép BCC hoặc liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ Viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 50% vốn pháp định của liên doanh.

+ Phương thức (4): chưa cam kết

Như vậy qua việc thực hiện các cam kết với WTO cho thấy chúng ta đã từng bước hội nhập với quốc tế trên mọi lĩnh vực, trong đó có cả Internet. Cho đến hiện nay chúng ta tự hào đã có một cơ sở hạ tầng kỹ thuật về Internet với chất lượng dịch vụ bằng và vượt một số nước trong khu vực và thế giới, trong khi giá cả dịch vụ Internet từng bước được giảm xuống thấp hơn một số nước.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Ý nghĩa và vai trò của Công nghệ thông tin nói chung và Internet nói riêng trong phát triển xã hội ngày nay ở nước ta và trên thế giới đã được thừa nhận và khẳng định. Nhận thức được điều đó nhà nước ta đã xác định Công nghệ là động lực của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và được cụ thể hóa bằng các đường lối, chính sách, chiến lược... trong các văn bản pháp qui.

Chương 3 đã phân tích chi tiết các văn bản quản lý nhà nước hiện hành điều chỉnh lĩnh vực Internet nói riêng và Công nghệ thông tin nói chung của Việt Nam. Nêu lên hiện trạng, các điểm mạnh, điểm yếu cũng như các giải pháp đã và đang thực hiện cũng như các giải pháp thực hiện trong tương lai.

Trước yêu cầu của xu thế hội nhập Quốc tế, cùng với nỗ lực phát triển kinh tế - xã hội với phát triển công nghệ nước nhà, chúng ta phải nâng cao hiệu quả áp dụng những qui định của pháp luật về lĩnh vực Viễn thông - Công nghệ thông tin nói chung và hoàn thiện các qui định về dịch vụ Internet nói riêng. Đây cũng chính là mục tiêu, nhiệm vụ đã được Đảng, Nhà nước ta đặt lên hàng đầu trong công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đưa pháp luật Việt Nam cùng hòa nhập với pháp luật khu vực và pháp luật quốc tế.

KẾT LUẬN

Trong hơn 10 năm qua kể từ khi có mặt tại Việt Nam dịch vụ Internet đã phát triển nhanh, khá ấn tượng và đạt được một số thành tựu nhất định, tạo bước đột phá cho sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Ngành Viễn thông đã có tốc độ tăng trưởng vào loại nhanh nhất thế giới, chúng ta đã phá đi tình trạng độc quyền một doanh nghiệp và tạo ra một môi trường cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông, về cơ bản môi trường pháp lý là phù hợp với yêu cầu của hội nhập.

Sau hơn mười năm triển khai Internet tại Việt Nam đã đạt được những kết quả khả quan và khá toàn diện. Có thể đánh giá sơ bộ về kết quả đạt được của Internet sau hơn mười năm gia nhập với Internet toàn cầu như sau:

- Cơ chế, chính sách pháp luật: đã tạo ra môi trường cạnh tranh và có những chính sách thúc đẩy phát triển Internet hiệu quả

- Mạng lưới và dịch vụ: Có được sự tăng trưởng vượt bậc về số lượng người sử dụng, phát triển mạnh mẽ về hạ tầng mạng và dịch vụ, đạt và vượt chỉ tiêu đề ra theo kịp trình độ phát triển chung của thế giới

- Về ứng dụng: Đã có được một số kết quả tuy nhiên cần chú trọng triển khai các biện pháp để bảo đảm vấn đề an toàn mạng và nội dung thông tin.

- Về an toàn, an ninh mạng: Đã có được một số kết quả tuy nhiên cần chú trọng triển khai các biện pháp để đảm bảo vấn đề an toàn mạng và nội dung thông tin

- Tổ chức thực thi pháp luật: Nâng cao hơn nữa năng lực xây dựng chính sách và thực thi đặc biệt chú trọng phân cấp và đầu tư nguồn lực cho các sở thông tin truyền thông

Đạt được kết quả trên do có sự quan tâm chỉ đạo của Đảng, Chính phủ và việc triển khai ứng dụng Internet của các bộ, ngành đặc biệt trong các lĩnh

vực giáo dục, nghiên cứu, thương mại, tài chính, ngân hàng, y tế, kế hoạch đầu tư...

Bên cạnh các kết quả đạt được nêu trên, còn có những hạn chế cần khắc phục để thúc đẩy Internet Việt Nam phát triển hơn nữa, tiến kịp với các nước cụ thể như sau:

- Chênh lệch sử dụng dịch vụ Internet giữa nông thôn và thành thị còn lớn, cần nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo trong thời gian tới
- Việc triển khai ứng dụng Internet trong các CQNN còn chậm; nhìn chung các ứng dụng còn ít và các nội dung trên mạng còn nghèo nàn, đặc biệt là cho nông thôn và y tế giáo dục
- Công tác thẩm định, cấp phép còn chậm
- Chưa kịp thời và kiên quyết xử lý trong công tác quản lý doanh nghiệp đối với dịch vụ internet như chậm triển khai giấy phép, không báo cáo theo qui định...
- Năng lực của một số Sở TTTT chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước tại địa phương

Internet Việt Nam phát triển có những nhân tố thuận lợi nhưng cũng có nhiều thách thức, đòi hỏi chúng ta phải có những quyết sách và nỗ lực lớn để đạt được và vượt những mục tiêu đã đề ra nhằm khai thác hết tiềm năng, lợi ích của Internet, theo kịp trình độ phát triển của các nước, đặc biệt sau khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO tháng 12/2006, cùng với những cơ hội hợp tác phát triển là những thách thức khi các doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào thị trường Việt Nam đòi hỏi các doanh nghiệp viễn thông, trong nước cần phải nỗ lực hơn nữa nhằm nâng cao tiềm lực, khả năng của mình.

Trong thời gian tới, các bộ, ngành, tổ chức, doanh nghiệp và mọi công dân phải cùng nhau hợp lực để thúc đẩy việc ứng dụng Internet trong mọi lĩnh vực, mọi ngành nghề đặc biệt tận dụng ứng dụng Internet trong các cơ quan

nhà nước để đưa thông tin và các dịch vụ công đến với người dân, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân và các cơ quan, tổ chức cùng nhau khai thác có hiệu quả những thông tin do Internet mang lại.

Như vậy để Internet phát triển mạnh trở thành một công cụ hữu ích cần có sự tham gia của cả chính phủ, doanh nghiệp và xã hội; là trách nhiệm của nhiều bộ, ngành, tổ chức, đoàn thể có liên quan. Do đó, việc phối hợp liên ngành là kết sức cần thiết không chỉ trong các đề án, dự án phát triển viễn thông, công nghệ thông tin nông thôn mà cả trong phối hợp giải quyết các sự cố về an ninh mạng. Song song với biện pháp để thúc đẩy Internet luôn phải có những chính sách và biện pháp nhằm phát huy những mặt tích cực, đồng thời hạn chế tiêu cực của Internet đặc biệt là đối với trẻ em, vị thành niên định hướng cho người dân sử dụng Internet một cách hiệu quả.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Châu An (2010), "Câu chuyện của một người vô gia cư dùng Ipad", *vnexpress.net*, ngày 13/10.
2. Bộ Bưu chính Viễn thông (2007), *Chỉ thị 07/CT/BBCVT ngày 07/7 về định hướng chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020*, Hà Nội.
3. Bộ Bưu chính Viễn thông (2007), *Báo cáo tổng kết tình hình phát triển Internet 1997-2007 và phương hướng thúc đẩy phát triển Internet trong giai đoạn mới*, Hà Nội.
4. Bộ Bưu chính Viễn thông, Bộ Văn hóa thông tin, Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và đầu tư (2005), *Thông tư liên tịch số 02/2005/TTLT-BBCVT-BVHTT-BCA-BKHĐT ngày 14/7 về quản lý đại lý Internet*, Hà Nội.
5. Bộ Nội vụ (2010), *Thông tư số 05/2010/TT-BNV ngày 01/7 hướng dẫn về cung cấp, quản lý và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng phục vụ các cơ quan thuộc hệ thống chính trị*, Hà Nội.
6. Bộ Thông tin truyền thông (2008), *Thông tư số 07/2008/TT-BTTTT ngày 18/12 hướng dẫn một số nội dung về hoạt động cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử cá nhân và thông tin điện tử trên Internet*, Hà Nội.
7. Bộ Thông tin Truyền thông (2008), *Thông tư 09/2008/TT-BTTTT ngày 24/12 hướng dẫn về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet*, Hà Nội.
8. Bộ Thông tin truyền thông (2010), *Thông tư số 14/2010/TT-BTTTT ngày 29/6 qui định chi tiết một số điều của Nghị định 97/2008/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet*, Hà Nội.
9. Bộ Văn hóa thông tin (2002), *Quyết định số 27/2002/QĐ-BVHTT ngày 10/10 ban hành Quy chế quản lý và cấp giấy phép cung cấp thông tin, thiết lập trang tin điện tử trên Internet*, Hà Nội.

10. Bộ Văn hóa thông tin, Bộ Bưu chính Viễn thông, Bộ Công an (2006), *Thông tư liên tịch số 60/2006/TTLT-BVHTT-BCVT-BCA ngày 01/6 về quản lý trò chơi trực tuyến*, Hà Nội.
11. Chính phủ (2001), *Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8 về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet*, Hà Nội.
12. Chính phủ (2001), *Quyết định 158/2001/QĐ-TTg ngày 18/10 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển Bưu chính - Viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
13. Chính phủ (2002), *Quyết định số 33/2002/QĐ-TTg ngày 08/02 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển Internet Việt Nam giai đoạn 2001-2005*, Hà Nội.
14. Chính phủ (2002), *Quyết định số 95/2002/QĐ-TTg ngày 17/7 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch tổng thể ứng dụng và phát triển CNTT ở Việt Nam đến 2005*, Hà Nội.
15. Chính phủ (2004), *Nghị định số 160/2004/NĐ-CP ngày 3/9 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông về viễn thông*, Hà Nội.
16. Chính phủ (2005), *Quyết định 246/2005/QĐ-TTg ngày 06/10 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển Công nghệ Thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
17. Chính phủ (2006), *Quyết định số 32/2006/QĐ-TTg ngày 07/02 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Qui hoạch phát triển viễn thông và Internet Việt Nam đến năm 2010*, Hà Nội.
18. Chính phủ (2006), *Nghị định 59/2006/NĐ-CP ngày 12/6 quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện*, Hà Nội.
19. Chính phủ (2007), *Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/2 quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số*, Hà Nội.

20. Chính phủ (2008), *Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28/8 về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet*, Hà Nội.
21. Chính phủ (2009), *Nghị định số 28/2009/NĐ-CP ngày 20/3 về xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý, cung cấp sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet*, Hà Nội.
22. Chính phủ (2009), *Báo cáo về tình hình nhân quyền của Việt Nam trước Hội đồng Nhân quyền thế giới theo cơ chế kiểm điểm định kỳ (UPR) của Liên hiệp quốc trong khuôn khổ khóa họp thứ 5 ngày 8/5, tại Geneve, Thụy sĩ.*
23. Chính phủ (2009), *Quyết định số 698/QĐ-TTg ngày 01/6 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch tổng thể phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
24. Chính phủ (2011), *Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 6/4 hướng dẫn Luật Viễn thông*, Hà Nội
25. Nguyễn Bá Diên (2005), *Giáo trình Luật Thương mại quốc tế*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
26. T. Hoa (2011), "80% trẻ dưới 5 tuổi ở Mỹ sử dụng Internet", *tin 247.com*, ngày 24/4.
27. Liên hợp quốc (1966), *Công ước quốc tế về các quyền Dân sự và Chính trị*, Geneve, Thụy sĩ.
28. Hồng Loan (2012), "Tổng kết Nghị định 97/2008/NĐ-CP và triển khai xây dựng Nghị định mới về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và nội dung thông tin trên mạng", *mic.gov.vn*, ngày 8/5.
29. Xuân Nguyễn (2011), "Thực chất của sự quản lý Internet tại Việt Nam", *cpv.org.vn*, ngày 18/2.
30. Nghiên cứu sinh Đại học Northumbria (2012), "Bắt nạt công nghệ cao", *tuoitre.vn*, ngày 26/2.
31. Quốc hội (1989), *Luật Báo chí*, Hà Nội.

32. Quốc hội (2004), *Luật xuất bản*, Hà Nội.
33. Quốc hội (2005), *Luật Giao dịch điện tử*, Hà Nội.
34. Quốc hội (2006), *Luật Công nghệ thông tin*, Hà Nội.
35. Quốc hội (2006), *Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29/11 về việc phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập WTO của nước Việt Nam*, Hà Nội.
36. Quốc hội (2009), *Luật Viễn thông*, Hà Nội.
37. Quang Thuần (2011), "Lạc hậu trong quản lý Internet", *thanhnien.com.vn*, ngày 24/10.
38. Tổ chức Thương mại Thế giới (2006), *Biểu cam kết cụ thể về thương mại dịch vụ gia nhập WTO của Việt Nam*, Gineve, Thụy Sĩ.
39. Bảo Trung (2007), "Internet đã biến đổi sâu sắc nhiều mặt của đời sống", *vietbao.vn*, ngày 30/11.
40. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2010), *Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 26/4 qui định về việc quản lý giờ giấc hoạt động của các đại lý Internet và hành vi người sử dụng*, Hà Nội.
41. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2002), *Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông*, Hà Nội.
42. Thiện Văn (2012), "Internet, người bạn của Việt Nam", *qdnd.vn*, ngày 24/4.
43. Thiện Vũ (2007), "Internet Việt Nam - Câu chuyện 10 năm", *tbvtsg.com.vn*, ngày 10/11.